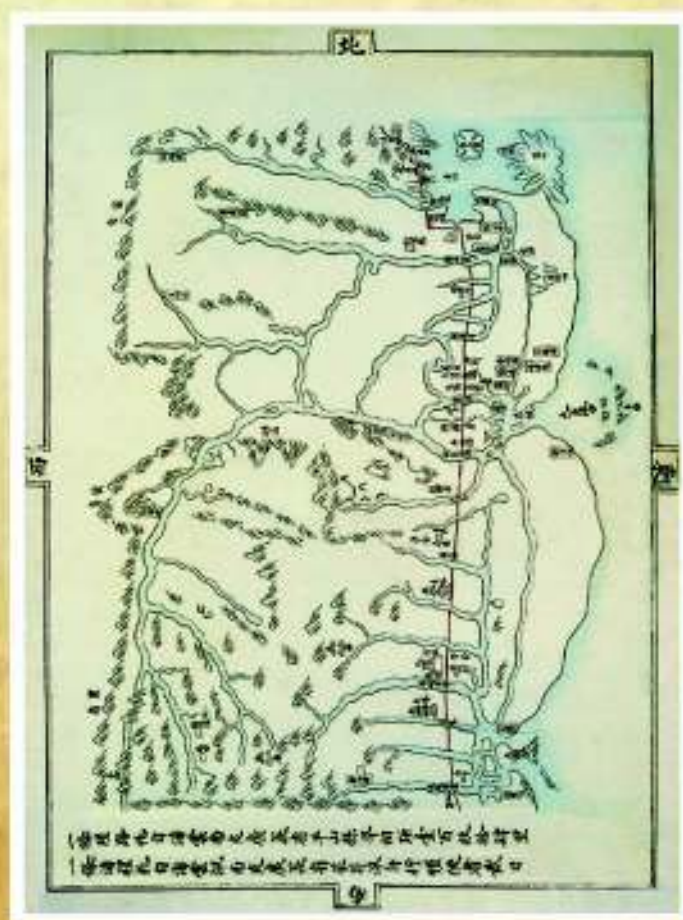


HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ **XỨ QUẢNG**



**SỐ 1-6
2012**

ĐÀ NẴNG 4 - 2012

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
XỨ QUẢNG

ĐÀ NẴNG 4 - 2012

HỘI KHOA HỌC
LỊCH SỬ THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG

Trụ sở: Số 24 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng.
Điện thoại: 0511.3 849 277
Email: hoisuhocdanang@gmail.com
TK số: 060-01-01-0003737
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam
tại Đà Nẵng

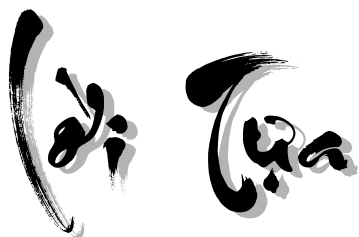
BAN BIÊN TẬP

ThS Bùi Văn Tiếng
ThS Võ Công Trí
ThS Phan Văn Cảnh
PGS.TS Lưu Trang
ThS Lưu Anh Rô
CN Huỳnh Đình Quốc Thiện

In 300 cuốn khổ 24 x 20,5 cm,
In tại Trung tâm In, Kỹ thuật & Dịch vụ Ảnh
CQ đại diện Thông tấn xã Việt Nam tại ĐN
Số 28 Lê Thánh Tôn. Tel: 0511.3817825
Giấy phép xuất bản số: 16/GP-STTTT
do Sở Truyền thông và Thông tin cấp.

MỤC LỤC

- ❖ **Nguyễn Phước Tương.** Hoạt động của ty tào vụ ở cảng thị Hội An dưới thời chúa Nguyễn. 7
- ❖ **PGS.TS Ngô Văn Minh.** Cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quản lý nhà nước đối với quần đảo này. 14
- ❖ **ThS. Lê Tiến Công.** Những cuộc đụng độ của nhà Nguyễn với thực dân Phương Tây trước năm 1858 ở cửa biển Đà Nẵng. 25
- ❖ **Th.S Nguyễn Duy Phương.** Đường phố Đà Nẵng thời thuộc Pháp (1888 – 1945). 32
- ❖ **KTS Nguyễn Hữu Thái.** Tản mạn về..... 38
- ❖ **Nguyễn Thiều Dũng.** Nguyễn Dưỡng Hạo - danh sĩ đất Duy Xuyên và cuộc luận bàn về trúc. 42
- ❖ **Huỳnh Hùng.** Thương dân, mất chức. 46
- ❖ **Võ Văn Hoàng.** Binh bộ thượng thư Nguyễn Văn Điển. 49
- ❖ **Th.S Bùi Văn Tiếng.** Nghĩ về nhà cách mạng Trần Cao Vân. 53
- ❖ **Châu Yến Loan.** Tiểu La Nguyễn Thành - Những năm tháng lưu đày tại Côn Đảo. 56
- ❖ **Nguyễn Đình An.** Cụ Huỳnh Thúc Kháng và chủ trương tân học, thực học. 63
- ❖ **Nguyễn Trương Đàm.** Chiều khởi nghĩa tháng 5 -1916 của vua Duy Tân. 70
- ❖ **Th.S Võ Văn Thắng.** Phong Lệ - Các tầng văn hóa Chăm-Việt 74
- ❖ **Hà Phước Mai.** Vài nét về văn bia Hán Nôm trên địa bàn Đà Nẵng. 79
- ❖ **Đinh Thị Toan - Lê Xuân Thông.** Vài suy nghĩ bước đầu về câu đối ở đình làng Đà Nẵng. 83
- ❖ **Lê Xuân Thông.** Chuông đồng Phật giáo người Việt tại Đà Nẵng. 91
- ❖ **Phạm Hữu Bốn.** Về một cuốn “Sử làng” quý hiếm tại Quảng Nam. 99
- ❖ **Đặng Phương Trứ.** Giếng vuông tại làng Nam Ô. 102
- ❖ **Bùi Xuân.** Về sự hình thành các tổ chức tiền thân của Đảng ở Quảng Nam và Đà Nẵng. 106
- ❖ **ThS Lưu Anh Rô.** Tết Mậu thân – 1968 tại Đà Nẵng qua các nguồn tư liệu lưu trữ . 112
- ❖ **PGS.TS. Lưu Trang, ThS. Lại Thị Huyền Trang.** Vài nét về công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ 1954 - 1975. 117



Quốn đặc san mà quý độc giả đang cầm trên tay là một loạt bài nghiên cứu của hội viên Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng lần đầu tiên được biên soạn và xuất bản kể từ sau Đại hội lần thứ II (tháng 9/2011) đến nay. Ý định ban đầu của Hội chúng tôi khi biên soạn đặc san này là nhằm gửi đến quý độc giả và gửi đến nhau một món quà tinh thần nhân dịp đầu năm mới Nhâm Thìn, nhưng do nhiều nguyên nhân, món quà nhỏ nhoi này lại trở thành một cành mai xuân... nở muộn.

Như mọi người đều biết, hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử là hoạt động tập thể, nhất là những hoạt động bề nổi như tổ chức hội thảo, trao giải thưởng sử học đòi hỏi mọi hội viên phải có tinh thần và khả năng hợp tác vì công việc chung của cả Hội. Chính nhờ tinh thần và khả năng hợp tác vì công việc chung của số đông hội viên mà đặc san này có được một lượng bài khá là phong phú. Mặt khác, hoạt động nghề nghiệp của hội viên Hội Khoa học Lịch sử lại đòi hỏi phải rất cô đơn, được hiểu là rất độc lập, bởi muốn sáng tạo cái mới trong khoa học và trong nghệ thuật, cụ thể là muốn góp mặt trong đặc san này với những nét mới trong nghiên cứu lịch sử địa phương, không thể không độc lập về tư duy. Nếu quý độc giả có thể rộng lòng chấp nhận một số nội dung trong đặc san như là những nét mới thì xem như các tác giả của đặc san đã đủ... cô đơn để sáng tạo (theo cách nói của Inrasara - một nhà nghiên cứu văn hóa Chăm).

Khi chúng ta nói làm sử chủ yếu nhằm “ôn cố tri tân” - ôn chuyện cũ để biết chuyện mới - là chúng ta đang chạm đúng ngón tay vào bản chất của lịch sử. Lịch sử không bao giờ là dĩ vãng, lịch sử chỉ là quá khứ, mà quá khứ thì suy đến cùng chính là hiện tại. Một nhà triết học từng cho rằng hiện tại của những cái đã qua là trí nhớ, hiện tại của những điều sắp tới là sự đợi chờ; trí nhớ và sự đợi chờ cả hai đều là những sự kiện thuộc về hiện tại. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà quý độc giả có thể tìm thấy trong đặc san này những tiểu luận nóng hổi tính thời sự về chủ quyền huyện đảo Hoàng Sa thân yêu của người Đà Nẵng. Đáng chú ý là trong tiểu luận của Ngô Văn Minh, quý độc giả có thể tiếp cận với một số thông tin về việc quản lý nhà nước của chính quyền cách mạng Đà Nẵng đối với quần đảo Hoàng Sa vào năm 1950: “Căn cứ vào các cuộc thảo luận của Hội đồng nhân dân Đà Nẵng, được sự đồng ý của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu V, tôi (tức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Đà Nẵng Chế Viết Tấn - BVT chủ tịch) có ký một quyết định và một chỉ thị. Quyết định là của Ủy ban kháng chiến hành chính Đà Nẵng thành lập Ủy ban kháng chiến hành chính Hoàng Sa gồm 5 người để quản lý khoảng từ 250 người đến hơn 300 người dân sinh sống ở đảo (...) Còn chỉ thị là của Thành đội bộ dân quân Đà Nẵng giao nhiệm vụ cho Hoàng Sa lập một trung đội dân quân tự vệ; tôi đã ký chỉ thị này với tư cách là chính trị viên Thành đội bộ”.

Diện mạo đô thị của Đà Nẵng trước năm 1975 cũng có thể được hình dung khá rõ nét qua tiểu luận của Lưu Trang và Lại Thị Huyền Trang về công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ 1954-1975, hay của Nguyễn Duy Phương về đường phố Đà Nẵng thời Pháp thuộc... Thật thú vị khi tiếp cận với thông tin về “cái thuở ban đầu” của con đường Bạch Đằng hiện đại ngày nay: “Đại lộ đầu tiên được xây dựng là Quai Courbet chạy dọc theo bờ tả sông Hàn. Tiền thân của nó là một con đường đất nhỏ hẹp, xuất hiện từ thế kỷ XVII, khi thành phố này mới chỉ là một tiền cảng. Dọc bờ Tây sông Hàn lúc đó, chỉ có những làng chài lơ thơ với những người sửa chữa ghe thuyền, những người buôn bán và nấu muối. Cho tới thế kỷ XIX, dưới thời tự chủ của triều Nguyễn, thương mại trên con đường này phát triển mạnh mẽ nhưng nó vẫn là con đường đất nhỏ hẹp. Khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa, phần Tây bờ sông dần được kè lên, con đường đất nhỏ bắt đầu được mở rộng, chiều dài 2.550m, lòng đường được quy hoạch rộng 9m, lát đá, phía

Bắc nối với một con đường nằm trên cửa chính thành Điện Hải - Pierre Poirre. Dọc theo con đường, một bên trồng cây xanh, một bên là các cầu tàu và mặt nước để tàu thuyền neo đậu. Lòng đường được chia đôi bởi tuyến đường ray của hỏa xa thành phố”...

Cuộc cách mạng 1916 hay còn gọi là cuộc khởi nghĩa Duy Tân cũng là một nội dung khá đậm nét trong đặc san này. Lần đầu tiên, Nguyễn Trương Đàn cho công bố bản dịch từ bản tiếng Pháp (do chưa tìm được nguyên bản chữ Hán) chiếu chỉ khởi nghĩa của vua Duy Tân đề ngày 29 tháng 4 năm 1916 (bản gốc tiếng Pháp đang được lưu trữ trong Trung tâm lưu trữ Quốc gia Hải ngoại của Pháp ở Aix-en-Provence ANOM, tại Văn khố Toàn quyền Đông Dương, hồ sơ số 9.588 nhan đề “Triều đình An Nam - Cuộc mưu loạn ở Huế - Việc chạy trốn và lưu đày vua Duy Tân, 1916”). Bên cạnh đó, nghĩ về nhà cách mạng Trần Cao Vân, người viết lời tựa này cho rằng: “Xưa nay Thái Phiên vẫn được xem là kiến-trúc-sư-trưởng của cuộc cách mạng 1916, thế nhưng xứng đáng suy tôn là lãnh tụ tối cao của cách mạng 1916 theo tôi không ai khác ngoài Trần Cao Vân. Quả là cuộc nổi dậy dưới ngọn cờ vua Duy Tân không thể và vĩnh viễn không thể thấp lùn ngọn lửa báo hiệu giờ khởi nghĩa trên đèo Hải Vân, song lại làm bừng sáng nhãn quan chính trị của riêng Trần Cao Vân”...

*

Và còn nhiều nội dung phong phú nữa trên cánh-mai-xuân-nở-muộn này, Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng xin được trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả gần xa; đồng thời rất mong được chỉ giáo trên tinh thần học thuật.

Bùi Văn Tiếng

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử
thành phố Đà Nẵng

HOẠT ĐỘNG CỦA TY TÀO VỤ Ở CẢNG THỊ HỘI AN DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

Nguyễn Phước Tường

Các Chúa Nguyễn rất quan tâm đến việc phát triển kinh tế ngoại thương của Đàng Trong trong các thế kỷ XVI – XVIII tại cảng thị Hội An để nâng cao tiềm lực kinh tế - xã hội và quân sự của Đàng Trong đồng thời lôi kéo theo sự phát triển của nội thương, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân nhằm đối đầu với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Các Chúa Nguyễn đã thực thi một đường lối giao thương cởi mở đối các nước trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới để thu hút thương thuyền nước ngoài đến buôn bán với cảng thị Hội An. Vì vậy mà các Chúa Nguyễn rất quan tâm đến hoạt động của Ty Tào vụ ở cảng thị Hội An và cửa biển Đà Nẵng (ở đây khi có thuyền buôn nước ngoài đến thì Ty Tào vụ cử một số quan và lính đến kiểm tra).

Ty Tào vụ là cơ quan quản lý đường thủy dưới quyền Bộ Hộ được Phủ Chúa

thành lập có nhiệm vụ rất quan trọng trong việc theo dõi, kiểm soát hoạt động tàu thuyền trên sông biển, đặc biệt là việc theo dõi việc nhập cảnh và xuất cảnh cũng như việc đánh thuế các thuyền buôn nước ngoài cập bến và xuất bến ở cảng thị Hội An và cửa biển Đà Nẵng.

Phủ Chúa đã cử quan Tuần ty là một vị quan thanh liêm, đạo đức, am hiểu về ngoại thương và có trình độ văn hoá để quản lý và chỉ đạo các Ty Tào vụ ở Đàng Trong. Tổ chức Ty Tào vụ ở cảng thị Hội An dưới thời Chúa Nguyễn gồm đến hàng trăm người thanh liêm có đạo đức, có trình độ về quản lý kinh tế và trình độ văn hoá để giao tiếp với các nhà buôn nước ngoài.

Theo thông lệ của Chúa Nguyễn, Ty Tào vụ có 1 Cai tàu là thủ trưởng, 1 Tri tàu là thủ phó và các cán bộ là 2 Cai bạ tàu, 2 Tri bạ tàu, 6 Cai phòng và 30 Lệnh sử.

Ngoài ra còn có 50 lính Toàn thuế binh và 4 Đội lính trông coi tàu. Ngoài ra Phủ Chúa còn đặt Thông sứ để làm nhiệm vụ phiên dịch với 7 viên Thông sứ.

Những quan lại và cấp dưới nếu có những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng thì liền bị đình chỉ nhiệm vụ và được thay thế ngay bởi những người khác. Theo thông lệ của Phủ Chúa, mỗi năm cứ vào tháng giêng các quan Tuần Ty, Cai tàu, Tri tàu... và Ký lục phải đến tận cảng thị Hội An để tuyển chọn người nhất là binh lính Toàn thuế binh và Đội lính trông coi tàu.

Phủ Chúa cũng đặt ra hệ thống truyền tin duyên hải tổ chức khá tốt, gồm các trạm truyền tin lưu động là các đội thuyền tuần tra ven biển gồm các lính tuần tra hoạt động ở ven biển và Cù Lao Chàm, có nhiệm vụ báo cáo đều đặn tình hình thuyền buôn nước ngoài cho Ty Tào vụ biết. Ngoài ra, còn có các vọng gác được bố trí ở ven bờ biển gần cảng thị Hội An để truyền tin.

Bên cạnh đó còn có chính quyền các làng sở tại gồm Hội An, Cẩm Phô, Minh Hương, Cù Lao Chàm cũng làm nhiệm vụ theo dõi việc đến và đi của thuyền buôn nước ngoài để trình báo cho Ty Tào vụ.

Vào thời kỳ ban đầu, Phủ Chúa đã sử dụng các quan người Việt để làm các quan Cai tàu, về sau khi ra đời xã Minh Hương – người Hoa gia nhập quốc tịch Việt – tại cảng thị Hội An vào những năm 1640 – 1653 thì Chúa Nguyễn tuyển dụng những người Minh Hương xuất thân từ quan lại Nhà Minh để làm Cai tàu của Ty tào vụ ở Hội An bởi họ am hiểu về thương mại và giao dịch dễ dàng với các nhà buôn nước

ngoài nhất là đối với người Trung Hoa, Nhật Bản.

Có lẽ người Minh Hương đầu tiên được giữ chức vụ Cai tàu của Ty tào vụ ở cảng thị Hội An là Chu Kỳ Sơn vào giữa thế kỷ XVII dưới thời Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648 – 1687) và ông được phong tước hiệu Ân Thọ Hầu. Ông mất vào cuối thế kỷ XVII và mộ ông do con trai trưởng là Chu Thủ Nương phụng lập vào năm Giáp Tuất 1684.

Mộ của Ân Tứ Hầu Chu Kỳ Sơn hiện vẫn còn ở Đô thị cổ Hội An, được táng trên một gò đất cao. Ở chân mộ có một tấm bia lớn bằng đá muối màu nâu sẫm, trên riềm bia được trang trí các hoa văn dây, trên trán bia khắc nổi hình mặt trời quỳen trong mây. Trong lòng bia có ba dòng chữ Hán chân phương: ở giữa khắc dòng chữ lớn có nghĩa là “Giang nam cha quá cố là Chu Kỳ Sơn được ân thọ chức Cai phủ tàu, tước Ân Thọ Hầu”; ở bên phải khắc dòng chữ có nghĩa là “Ngày tốt đầu đông năm Giáp Tuất”; ở bên trái khắc dòng chữ có nghĩa là “Con trai hiếu Chu Thủ Nương phụng lập bia đá”.



Hình ảnh về Hội An xưa

Sau đó, một người Minh Hương khác cũng được Chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725), tuyển chọn là quan Cai tào Ty Tào vụ ở cảng thị Hội An là Khổng Thiên Như và được phong tước là Văn Huệ Hầu. Ông là một trong Thập Lão thành lập ra xã Minh Hương ở cảng thị Hội An, quê ở huyện Chiêu An, phủ Tuyên Châu, tỉnh Phước Kiến. Mộ của ông ngày trước táng ở xứ Lâm Sa, xã Cẩm Phô nay thuộc phường Minh An, Đô thị cổ Hội An nằm trên đường Nhị Trưng bên cạnh Chùa Tĩnh Hội. Trên bia mộ bằng sa thạch khắc chiếu thư của Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chú (1725 – 1738) như sau: “Khâm sứ Cai phủ tài Trung Lương Hầu, kiểm tra tàu buôn các nước đến buôn bán, kiêm quản các viên thông thương khách cũ mới. Chiếu rằng: sinh thời báo quốc, buôn bán tha hương, đến nay qua đời hiệp cấp cho bốn mẫu ruộng và tặng tinh biểu, lập nhà thờ để dương danh nghĩa. Tháng 9 năm Ất Hợi, em là Ký lục Toàn Đức cùng con là Khổng Dục Quản cúi đầu đồng lập”.

Những ngôi mộ của các Cai tào người Minh Hương Chu Kỳ Sơn và Khổng Thiên Như còn tồn tại đến nay ở Đô thị cổ Hội An minh chứng cho hoạt động của Ty Tào vụ ở cảng thị Hội An trước đây dưới thời Chúa Nguyễn.

Ty Tào vụ ở cảng thị Hội An dưới thời Chúa Nguyễn giữ các nhiệm vụ quan trọng sau đây:

- Khi có thuyền nước ngoài đến cảng thị Hội An, bất kỳ nước nào, phải cử người đến điều tra kỹ lưỡng, sau khi xét hỏi đúng là thuyền buôn thì dẫn thuyền trưởng và thuyền phó lên bờ đến Ty Tào vụ để trình

diện với quan Cai tào.

Sau khi Cai tào đã xác nhận đúng là thuyền buôn nước ngoài của nước nào đó thì làm tờ khai bẩm lên Phủ Chúa. Sau khi xem xét, Phủ Chúa đưa giấy cho Cai tào để ra lệnh cho Ty Tào vụ dẫn thuyền đó vào đậu ở nơi gần Ty Tào vụ.

Tiếp đó, các quan Lệnh sử cùng các quan Nha của Dinh trấn Thanh Chiêm đến khám xét giấy tờ kê khai của thuyền trưởng và thuyền phó thuyền buôn nước ngoài về số lượng người đi trên thuyền và số lượng và chủng loại các hàng hoá chở theo, sau đó các quan cho phép thuyền buôn đó vào đậu ở bến Trà Nhiêu hay Trà Quế.

Về phía thuyền trưởng các thuyền buôn nước ngoài phải thực hiện các thủ tục sau đây:

- Soạn các lễ vật để tiến cho Chúa Nguyễn 3 cân chè và biếu cho bốn quan Tứ trụ của Phủ Chúa là Nội tả, Ngoại tả, Nội hữu và Ngoại hữu là những quan đại thần giúp Chúa trị dân, mỗi người 1 cân chè, cho quan Thái giám coi việc tàu thuyền và quan Cai bạ mỗi người 1 cân chè, cho các quan Tri bạ, Cai phụ và Ký lục mỗi người nửa cân chè. Các lễ vật đó được kê vào một danh sách nộp lên Chính dinh Phủ Chúa để xem xét danh sách rồi mới phân phát cho các quan.

Thuyền trưởng còn tiến lên Chúa Nguyễn một số lễ vật khác tùy theo nước ngoài như gấm vóc, tơ lụa, đồ trân ngoạn.v.v... Các lễ vật này, thuyền trưởng phải kê khai với Cai bạ. Cai sạ sau khi nhận các lễ vật đó thì cử lính thuế binh chuyển

đến Cai tàu để Cai tàu tiến lên Chúa Nguyễn.

Ngoài ra, các chủ thuyền buôn nước ngoài đến cảng thị Hội An còn phải biểu Cai tàu của Ty Tào vụ một lễ vật có giá trị bằng một nửa so với lễ vật tiến cho Chúa Nguyễn.

Các lễ vật này không quy định giá trị, thường trị giá khoảng 500 quan. Cũng có khi Chúa Nguyễn thích vật gì thì ra lệnh tiến lên Phủ Chúa vật ấy và cho miễn thuế nhập cảnh đối với thuyền buôn nước ngoài đó.

Sau khi tiến biểu các lễ vật xong, thuyền trưởng tiếp tục kê khai số lượng và chủng loại các hàng hoá mà thuyền buôn chở tới cảng thị Hội An, mỗi chủng loại hàng hoá được kê riêng thành một bản. Việc kê khai các loại hàng hoá trên thuyền buôn yêu cầu phải đúng sự thật, nếu có ẩn ý khai lậu một mặt hàng nào đó hoặc một vật chở theo nào đó mà đến khi kiểm tra bị phát hiện ra thì bị tịch thu đem nộp vào công khố và thuyền buôn đó bị xử lý theo quốc luật. Một loại hàng hoá thuộc diện quốc cấm là thuốc phiện. Nếu ai lén lút chở đến mà bắt được thì bị kết tội tử hình và số hàng đó bị tịch thu và thiêu huỷ. Trong trường hợp Chúa Nguyễn muốn mua loại hàng hoá gì thì cứ truyền lệnh cho quan Cai tàu đưa vào công khố cất giữ và chủ thuyền được miễn thuế nhập cảnh và sau đó các hàng hoá còn lại chủ thuyền mới được phép bán ra thị trường. Trong trường hợp Phủ Chúa lấy hàng hoá mà tính giá quá thấp, nếu chủ thuyền kêu nài thì được trả thêm tiền. Các thuyền trưởng và thuyền phó các thuyền buôn nước

ngoài được phép đi vào chỗ tiến hành cân đếm các hàng hoá của mình.

Các khách nước ngoài theo thuyền buôn nước ngoài đến cảng thị Hội An mà mang theo đồ vật gì quý giá cũng phải kê khai để Chúa Nguyễn xem xét, nếu Chúa Nguyễn thích mua đồ vật gì thì miễn cho chủ thuyền thuế nhập cảnh. Khi thuyền trưởng còn thiếu tiền thuế nhập cảnh thì Ty Tào vụ cho phép chủ thuyền bán bớt hàng hoá trước để lấy tiền nộp cho đủ.

Những thuyền buôn nước ngoài đã thực thi lễ tiến biểu thì khi họ xuất cảnh rời khỏi cảng thị Hội An trở về nước, tùy theo giá trị lễ vật họ đã tiến biểu lớn hay nhỏ mà Chúa Nguyễn đãi lại các chủ thuyền một món quà hoặc là 5 hốt bạc, 5 tấm lụa, 50 quan tiền và 3 bao gạo hoặc 3 hốt bạc, 3 tấm lụa, 20 quan tiền và 2 bao gạo.

Có trường hợp thương nhân hay ngư dân người Việt đi biển mà bị gió to làm trôi dạt đến hải phận Trung Hoa mà được thuyền chài Trung Hoa giúp đỡ đưa họ trở về Đàng Trong tại cảng thị Hội An thì theo tục lệ của Chúa Nguyễn chủ thuyền được thưởng 50 quan tiền và mỗi thuyền viên 1 quan tiền kèm theo lương thực, thực phẩm. Trong trường hợp thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán ở cảng thị Hội An mà chở theo người dân Đàng Trong bị trôi dạt trên biển thì được miễn thuế nhập cảnh.

Một khi xuất cảnh rời bến thuyền của cảng thị Hội An, thuyền trưởng các thuyền buôn nước ngoài có nhiệm vụ kê khai với quan Cai tàu số lượng và chủng loại các hàng hoá mà mình mua và chở về nước và vị quan này ra lệnh cho các quan cấp dưới của Ty Tào vụ kiểm tra, nếu đúng

thực trạng với việc kê khai thì cho quân lính tháp tùng rời bến thuyền. Thuyền trưởng các thuyền buôn nước ngoài không được phép tự mình thuê mướn người bốc dỡ, vận chuyển các loại hàng hoá của mình từ thuyền lên đến bờ hoặc từ trên bờ xuống thuyền mà công việc làm này thuyền trưởng phải thuê nhân viên hay binh lính của Ty Tào vụ làm. Khi thuyền buôn đã xếp đầy đủ các hàng hoá thuyền trưởng làm đơn trình lên Cai tàu. Vị quan này ra lệnh cho các quan cấp dưới kiểm tra số người khi xuất cảnh trên thuyền phù hợp với con người và số người khi nhập cảnh thì cho lính thuế binh và lính trông coi tàu tháp tùng ra khỏi bến cảng.

Đội quân trông coi tàu ngoài nhiệm vụ trên còn có nhiệm vụ bảo vệ trật tự tại bến cảng và cả an ninh quốc phòng – chẳng hạn như trường hợp dưới thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1648) cảng thị Hội An đã bị hạm đội Hà Lan dưới sự chỉ huy của Đoàn Trưởng Van Liesvelt chỉ huy 5 chiến thuyền và 70 binh lính tấn công vào năm 1642, đội đã phối hợp với quan của Dinh trấn Thanh Chiêm dưới sự chỉ huy của Dũng Lễ Hầu Nguyễn Phúc Tần để đánh trả và đã tiêu diệt được Van Liesvelt cùng 12 binh lính Hà Lan, buộc chúng phải rút lui.

Trong trường hợp có thuyền nước ngoài bị gió bão trôi dạt mà không chuyên chở hàng hoá thì Ty Tào vụ không thu thuế nhập cảnh mà buộc thuyền trưởng phải báo với Tuần nha cửa biển và Nha đồn thú đến khám xét, cho phép lui lại trong hai ba ngày để sửa chữa và chỉ được đậu ở Cù Lao Chàm hay cửa biển Đà Nẵng đồng thời cấp gạo và củi cho họ. Sau khi họ sửa chữa

thuyền xong thì cho quân lính và dân sở tại hộ tống ra khơi. Nếu họ muốn bán vài thứ hàng hoá thì quan Cai bạ tàu cùng binh lính trông coi tàu đến xem xét hàng hoá nhiều hay ít, làm giấy tờ kiểm kê và trình lên quan Cai tàu. Nếu hàng hoá nhiều thì cho giảm thuế nhập cảnh một phần ba, nếu hàng hoá ít thì cho giảm thuế một nửa. Nếu họ muốn chở thuê hàng hoá thì chủ thuyền phải làm đơn trình lên Ty Tào vụ, nói rõ chiều dài, chiều rộng của thuyền như thế nào, số người trên thuyền là bao nhiêu người. Sau khi được Ty Tào vụ quyết định mức thuế thì thuyền mới được chở hàng.

Khi có một thuyền nào của Trung Hoa bị gió bão đánh vỡ và dạt vào bờ thì quan Cai bạ phải đến kiểm tra số hành khách trên thuyền rồi sau đó giao họ cho Dương Thương Hội Quán của Hoa kiều ở cảng thị Hội An để trông nom chăm sóc. Theo thông lệ của Phủ Chúa, mỗi người tị nạn được cấp 5 mạch lương thực mỗi tháng, đợi cho đến khi có gió thuận thì cho chèo theo thuyền khác về nước.

Theo tư liệu lịch sử, các thuyền buôn của các nước Đông Nam châu Á và phương Tây đã đến buôn bán với Đàng Trong ở cảng thị Hội An nhiều hơn với Đàng Ngoài ở cảng thị Phố Hiến trong cùng một thời kỳ.

Theo tác giả Nhật Bản Iwai Siichi viết năm 1958 và được tác giả Australia Li Tana dẫn năm 1992 thì thuyền Châu Ấn của Nhật Bản trong một thời gian dài, tính từ năm 1610 đến năm 1628, dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613 – 1635), đã đến buôn bán với cảng thị Hội An nhiều hơn cảng thị Phố Hiến ở Đàng Ngoài:

Năm	Hội An	Phố Hiến	Năm	Hội An	Phố Hiến
1610	3	1	1619	1	3
1611	2	1	1620	5	0
1612	3	1	1621	2	1
1613	6	1	1622	1	0
1614	7	1	1623	2	2
1615	0	5	1624	2	2
1616	1	1	1625	0	1
1617	5	2	1627	0	1
1618	7	3	1628	2	2

Ghi chú: Theo tài liệu của Nhật Bản, Phố Nhật được thành lập tại cảng thị Hội An năm 1617.

Địa phương, nước	Thuế nhập cảnh (quan)	Thuế xuất cảnh (quan)
Thượng Hải, Trung Hoa	3.000	300
Quảng Đông, Trung Hoa	3.000	300
Phước Kiến, Trung Hoa	2.000	300
Hải Nam, Trung Hoa	500	50
Phương Tây	8.000	800
Ma Cao, Bồ Đào Nha	4.000	400
Nhật Bản	4.000	400
Xiêm La	2.000	200
Lữ Tống, Philippin	2.000	200

Theo tài liệu “Tableau économique du Vietnam au 17^e et 18^e siècles”

Bức tranh kinh tế của Việt Nam ở các thế kỷ 17 và 18) đã cho biết mức thuế nhập cảnh và xuất cảnh ở cảng thị Hội An đối với thuyền buôn các nước ngoài được Chúa Nguyễn quyết định như sau :

Nói chung hàng năm, qua cảng thị Hội An, Chúa Nguyễn đã thu được thuế ngoại thương không dưới một vạn quan

và cao nhất là trên ba vạn quan.

Để thu hút thuyền buôn các nước ngoài hàng năm đến buôn bán ở cảng thị Hội An nhiều hơn, theo “Đại Nam Thực Lục Tiền Biên”, Chúa Quốc Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) vào năm Tân Mão 1711 và năm Quý Tỵ 1713 đã giảm thuế nhập cảnh từ 100 quan đến 1.000 quan, làm cho

ngoại thương phát triển nhiều hơn :

- Vào năm Tân Mão 1711, số thuyền buôn các nước ngoài đến cảng thị Hội An là 16 chiếc, tổng số thuế ngoại thương thu nhập được là 30.800 quan.

- Vào năm Nhâm Thìn 1712, số thuyền buôn các nước ngoài đến cảng thị Hội An là 12 chiếc, tổng số thuế ngoại thương thu nhập được là 14.300 quan.

- Vào năm Quý Tỵ 1713, số thuyền buôn các nước ngoài đến cảng thị Hội An là 8 chiếc, tổng số thuế ngoại thương thu nhập được là 3.200 quan, chiếm tỷ lệ 3,91% tổng số tiền thuế của Đàng Trong.

Theo báo "Cambridge University Presse" của Anh thì từ 1604 đến 1635 đã có 124 thuyền buôn Nhật Bản cập bến

cảng thị Hội An.

Theo quy định của Phú Chúa, tổng số tiền thu nhập hàng năm từ ngoại thương của cảng thị Hội An được Ty Tào vụ nộp vào công khố của Phủ Chúa 6 phần và 4 phần còn lại thì đem chia cho các quan lại và quân dân sở tại ở cảng thị Hội An.

Dưới thời Chúa Nguyễn nhờ quan hệ ngoại giao rộng mở đối với các nước trong khu vực và các nước phương Tây mà ngoại thương của Đàng Trong đã phát triển, lôi kéo theo sự phát triển của nội thương cùng nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thủ công nghiệp, nhờ đó quốc phòng được vững mạnh và đời sống nhân dân được cải thiện.

Tài liệu tham khảo

1. Quốc sử quán Triều Nguyễn : Đại Nam Thực Lục Tiền Biên - 1962
2. Vương Hoàng Tuyên. Lệ Tào vụ của các Chúa Nguyễn
Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê Mạt – 1959
3. Li Tana. Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18.1992
4. Lê Đình Cai. 34 năm cầm quyền của Chúa Nguyễn Phúc Chu – 1971
5. Tổng Quốc Hưng. Mộ các vị cai phủ tàu ở Hội An Tập san "Văn hoá Hội An". Xuân Kỷ Sửu – 2009
6. Phan Khoang. Việt sử xứ Đàng Trong – 1967
7. Trần Kinh Hoà. Phố Người Đường và thương nghiệp của Hội An thế kỷ 17 và 18 (Nguyễn Bội Liên dịch)

CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO NÀY

PGS.Ts. Ngô Văn Minh

1. Kinh nghiệm lịch sử

Chủ quyền lãnh thổ là vấn đề thiêng liêng đối với mỗi quốc gia. Chính vì vậy, sau hơn ngàn năm chống Bắc thuộc, với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền chẳng những xóa bỏ chức tiết độ sứ để xưng vương mà còn lấy lại được lãnh thổ Âu Lạc của các vua Hùng. Đến đầu thế kỷ XI, sau chiến thắng trên sông Như Nguyệt (3/1077), mặc dầu phải “dùng biện sĩ để bàn hòa”, chấp nhận “chỗ nào quân Tống chiếm được là của đất Tống”⁽¹⁾ để nhanh chóng đuổi quân Tống về nước mà “không nhọc tướng tá, khỏi tổn máu mủ mà bảo an được tông miếu”⁽²⁾. Thế nhưng, ngay sau khi giặc rút về nước, Lý Nhân

Tông liền cho quân tiến chiếm đất Quang Lang, Tư Lang, Môn, lại phao tin sẽ chiếm lại Quảng Nguyên, Tô Mậu, và ngay sau đó cử Lý Kế Nguyên đến biên giới dâng biểu đòi lại đất. Chỉ hai năm sau (1079), nhà Lý đã đòi được vùng đất Quảng Nguyên là nơi có mỏ vàng ở sát biên giới nước Tống⁽³⁾. Nói về sự kiện này, Ngô Sĩ Liên bàn rằng, nhà Lý “nhân cái oai thắng trận, nắm cái thế cường thịnh, khiến nhà Tống mấy lần trả lại đất đã lấn”⁽⁴⁾. Đến năm 1082, nhà Lý lại đòi được không những các vùng đất khác còn bị quân Tống chiếm từ khi chúng kéo quân sang xâm lược năm 1077, mà cả những vùng đất do các tù trưởng dâng nộp cho chúng, tất cả đến 6 huyện 3 động

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt*, qII, tr293-294. Dẫn lại từ *Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: Kể sách giữ nước thời Lý – Trần*. Nxb CTQG. H, 1994, tr 233.

(2) *Bia chùa Linh Xứng*. Dẫn theo *Viện Lịch sử quân sự Việt Nam. Sđd*, tr233.

(3) *Quốc sử quán triều Nguyễn: Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập một. Nxb Giáo dục, tr 357.

(4) *Lời bàn của Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú dẫn lại trong sách Lịch triều hiến chương loại chí (Bang giáo chí)*. T3. Nxb KHXH. H, 1992, tr 279

vừa do Thị lang Bộ binh Lê Văn Thịnh tới tận trại Vĩnh Bình (Quảng Tây) biện bác với viên Tả giang Tuân kiểm ty nhà Tống là Thành Trạc, vừa có sự phô diễn lực lượng quân sự ở vùng biên giới để thanh ứng cho cuộc thương nghị. Như vậy, lịch sử đã cho thấy, chính ý chí bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và chính sự nhận thức đúng đắn mối tương quan lực lượng, xác định được lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, kết hợp thực lực trong nước với tài ngoại giao mềm dẻo nhưng kiên quyết, lại biết chọn đúng thời điểm lịch sử thuận lợi nên đã đòi lại được những vùng đất đã mất.

Ở thế kỷ XV, ngày 4 tháng 3 năm Quý Tỵ (1473), khi nói về vấn đề chủ quyền lãnh thổ, vua Lê Thánh Tông dụ Thái bảo Kiến Dương bá Lê Cảnh Huy rằng: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai quan sứ phương Bắc trình bày rõ điều ngay lẽ gian. Nếu người

dám đem một thước, một tấc đất của Thái tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải tru di”⁽⁵⁾.

2. Ý thức trách nhiệm bảo vệ chủ quyền biển, đảo

Một bài học lịch sử nữa là mỗi khi đất nước đang có những biến cố lớn thì ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ về phía nhà nước và cả về phía nhân dân càng thể hiện rất rõ. Có thể dẫn ra đây 3 trường hợp liên quan trực tiếp đến ý thức bảo vệ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Trường hợp thứ nhất, vào năm 1776 khi trong nước đang có chiến tranh Trịnh – Nguyễn – Tây Sơn, sợ nước ngoài thừa cơ chiếm quần đảo này, cai hợp Cù Lao Ré là Hà Liễu đã viết đơn gửi lên chính quyền Tây Sơn xin tự đứng ra lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương để khi có chinh chiến sẽ “vững lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm”, khi xong việc rồi lại “xin tờ sai ra tìm nhật báu

(5) Đại Việt sử ký toàn thư: Tập II. Nxb KHXH. H, 1985, tr463.

Toàn cảnh các cơ sở hành chính và kỹ thuật ở đảo Hoàng Sa năm 1938





Chỉ dụ số 10, ngày 30/03/1938 của Vua Bảo Đại, sát nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên.

vật cùng thuế quan đem phụng nộp...”. Một tài liệu khác là đơn của phường An Vĩnh xin tách khỏi xã An Vĩnh trong đất liền viết ngày 17/2 năm thứ ba niên hiệu Gia Long (1804) cũng cho biết từ trước đó, những người dân nơi đây tự nhận lấy trách nhiệm “luôn du thám ngoài biển, nếu thấy bọn ác phi trên tàu ngoài biển thì trình báo, những việc đó coi là bổn phận giữ gìn ngoài biển”⁽⁶⁾. Trường hợp thứ hai, ngay khi Cách mạng tháng Tám vừa thành công, quân Nhật bị quân Đồng Minh đánh bại, quần đảo Hoàng Sa có thể rơi vào tay một đế quốc khác, khoảng 300 người dân sống

(6) Theo tài liệu *Lý lịch di tích mộ và đền thờ Võ Văn Kiệt (thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi)* do Ts. Đoàn Ngọc Khôi thực hiện năm 2006.

trên đảo liên tiếp cử hai đoàn đại biểu vào thăm và xin sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố Đà Nẵng. Tiếp theo đó, trong tháng 4 và tháng 5/1946, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố liên tiếp cử hai đoàn cán bộ ra thăm đồng bào trên đảo, và cũng đề khẳng định chủ quyền của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đối với quần đảo. Sau đó, Ủy ban chính thức điều một lực lượng ra điều tra toàn diện các đảo tại quần đảo Hoàng Sa và thành lập Ủy ban kháng chiến hành chánh Hoàng Sa. Viết về sự kiện này, trong thư trả lời tôi đề ngày 3/6/2000, ông Chế Viết Tấn, nguyên Phó ban Kinh tế Trung ương Đảng cho biết cụ thể như sau:

1. “Đà Nẵng và Hoàng Sa sau Cách mạng tháng 8/1945: Đúng là chính quyền cách mạng đã cử các đoàn với các đồng chí trưởng đoàn mà anh Lê Đình Siêu đã kể như thơ anh viết [tức là thư của tôi gửi ông]. Vì phải đối phó với Tàu Tưởng lúc bấy giờ cũng như chấp hành Hiệp định sơ bộ 6/3/1946 và tiếp đó là cuộc kháng chiến chống Pháp, giữa Hoàng Sa với ta tạm thời bị đứt liên lạc.

2. Đà Nẵng và Hoàng Sa trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp: Năm 1949 tôi làm Bí thư Ban cán sự Đà Nẵng (lúc này còn liên tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng) tôi bắt đầu chú ý tới Hoàng Sa qua tin tức và thơ của một số đồng bào ở đảo. Năm 1950 khi kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh, chính trị viên và đại diện chính ủy tại Đà Nẵng (chức vụ đại diện chính ủy là để thống nhất các lực lượng vũ trang địa phương, chủ lực các tổ chức tình báo của Trung ương, Liên khu 5 hoạt động tại Đà Nẵng), tôi đã huy động các lực lượng mở

cuộc điều tra về Hoàng Sa và làm một báo cáo khá chi tiết về Hoàng Sa (anh đã xem ở ông Trần Ngọc Chương). Căn cứ vào các cuộc thảo luận của Hội đồng nhân dân Đà Nẵng, được sự đồng ý của Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu V, tôi có ký một quyết định, và một chỉ thị. Quyết định của Ủy ban kháng chiến hành chính Đà Nẵng thành lập Ủy ban kháng chiến hành chính Hoàng Sa gồm 5 người để quản lý khoảng từ 250 người đến hơn 300 người dân sinh sống ở đảo. Các thành viên ủy ban 5 người lúc ấy được thẩm tra rất kỹ. Nhưng nay tôi cũng không nhớ được họ, tên. Hoàng Sa trong quyết định không gọi là xã hay huyện, chỉ gọi Hoàng Sa trực thuộc thành phố Đà Nẵng. Còn Chỉ thị là của Thành đội bộ dân quân Đà Nẵng giao nhiệm vụ cho Hoàng Sa lập một trung đội dân quân tự vệ. Tôi đã ký chỉ thị này với tư cách là chính trị viên thành đội bộ.

Trường hợp thứ ba là vào thời gian cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ, khi Trung Quốc dùng vũ lực xâm chiếm Hoàng Sa (19/1/1974), chính quyền Việt Nam cộng hòa cầu viện Mỹ can thiệp nhưng đại sứ Mỹ G. Martin theo chỉ thị của R. Nixon bác bỏ, trong thư gửi đồng chí Phạm Hùng tháng 10/1974, đồng chí Lê Duẩn nói rõ nhận định của Bộ Chính trị: “người ta đã mặc cả với nhau” về Việt Nam, “tuy tranh giành với nhau, song tất cả đều lo ngại cách mạng Việt Nam mạnh lên và giành được toàn thắng... Âm mưu của họ rất nguy hiểm, nhưng lúc này chưa ai sẵn sàng, chưa ai đủ sức làm nổi”⁽⁷⁾. Từ sự phân tích tình hình địch - ta, bối cảnh quốc tế

và khu vực bấy giờ, Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong hai năm 1975, 1976 với tinh thần chỉ đạo là “phải làm nhanh, làm gọn, làm triệt để, nhưng phải khôn khéo. Có như thế mới tạo được bất ngờ, không ai kịp trở tay”⁽⁸⁾. Khi cuộc tổng tấn công và nổi dậy diễn ra, liền ngay sau khi giải phóng Đà Nẵng, thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, ngày 30/3/1975 Quân ủy Trung ương chỉ thị cho Khu ủy V và Bộ Tư lệnh Quân khu 5 phải nhằm thời cơ thuận lợi nhất, hành động kịp thời để giải phóng quần đảo Trường Sa. Sau đó, Quân ủy Trung ương còn gửi tiếp 5 bức điện chỉ thị cụ thể về vấn đề này. Bức điện ngày 4/4/1975 chỉ thị phải “chuẩn bị gấp và bí mật, chỉ để cán bộ có trách nhiệm biết”. Bức điện ngày 9 /4/1975 nói rõ phải hành động kịp thời theo phương án đã định, vì “Nếu để chậm, có thể quân nước ngoài chiếm trước, vì hiện nay một số nước ngoài đang có ý đồ xâm chiếm”. Trong bức điện ngày 13/4/1975 đồng chí Võ Nguyên Giáp còn nói thêm: “Nếu địch đã rút toàn bộ hoặc rút đại bộ phận thì đánh chiếm ngay. Nếu quân nước ngoài đánh chiếm trước thì đánh chiếm lại”. Khi được tin việc giải phóng quần đảo Trường Sa đã hoàn thành, ngày 28/4/1975 Quân ủy Trung ương có điện “nhiệt liệt khen ngợi các đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược”⁽⁹⁾ này. Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, ngày 24/9/1975 đồng chí Lê Duẩn dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

(8) *Sđđ*, tr 179.

(9) *Đảng ủy Quân sự Trung ương – Bộ Quốc phòng: Một số văn kiện chỉ đạo tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 chiến dịch Hồ Chí Minh. NxbQĐND, 2005, tr229-231.*

(7) *Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng, Toàn tập, t35. NxbCTQG. H, 2004, tr 178.*

sang thăm nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Khi đề cập đến vấn đề Hoàng Sa, nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình nói rằng sau này hai bên sẽ bàn bạc.

3. Cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa

Phải nói rằng, với chủ trương của Chính phủ và nhiệt tâm của các nhà nghiên cứu, chúng ta đã có được một Font tư liệu tương đối hoàn chỉnh khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa để đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển. Qua phân tích nội dung các nguồn tài liệu lịch sử đã được công bố khẳng định Hoàng Sa là của Việt Nam, xin rút ra một số nhận xét sau đây:

- Về tác giả của các nguồn sử liệu, ngoài các văn bản của Nhà nước như các châu bản, bản tấu, các cuốn biên niên sử và địa chí - lịch sử do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, gồm: Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Đại Nam nhất thống chí, Quốc triều chính biên toát yếu đều có ghi lại các sự kiện xác lập chủ quyền của nhà nước Việt Nam đối với Hoàng Sa, Trường Sa và khảo tả hai quần đảo này, còn có các tư liệu trong nhân dân như đơn trình, gia phả, thơ ca... và nguồn tài liệu do các học giả viết với tư cách cá nhân như: Phan Huy Chú có Lịch triều hiến chương loại chí, Lê Quý Đôn có Phủ biên tạp lục, Nguyễn Thông có sách Việt sử cương giám khảo lược trong đó có ghi chép về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngoài nguồn do người Việt Nam viết còn có nguồn do người nước ngoài viết, như nhà sư Thích Đại Sán người



Cột mốc chủ quyền do Pháp dựng trên quần đảo Hoàng Sa.

Trung Quốc viết Hải ngoại kỷ sự vào năm 1696, cho biết Vạn Lý Trường Sa “cách Đại Việt bảy ngày đường, chừng bảy trăm dặm. Thời Quốc vương trước, hằng năm sai thuyền đánh cá đi dọc theo bãi cát, lượm vàng bạc khí cụ của các thuyền hư tấp vào”⁽¹⁰⁾, và một số người phương Tây từng đến vùng Biển Đông từ các thế kỷ XVI – XVII như đã thể hiện ở bản đồ của anh em Van Langren, hay nhật ký trên tàu Amphitrite năm 1701, John Barrow (năm 1792 và 1793) xác nhận Paracels là một phần đảo thuộc về vương quốc An Nam. Trong bút ký về Đông Dương “Mémoire sur la Cochinchine” viết năm 1820,

(10) Thích Đại Sán: Hải ngoại kỷ sự. Bản dịch của Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam thuộc Viện Đại học Huế, năm 1963, tr 125.

Linh mục J. B. Chaigneau (Bá Đa Lộc), cố vấn của vua Gia Long có viết một phụ chú thêm vào xác nhận quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam, hoặc trong An Nam đại quốc họa đồ của Giám mục Taberd xuất bản năm 1838 khẳng định “Paracel Seu Cát Vàng” (Paracel có nghĩa là Cát Vàng) nằm trong lãnh hải Việt Nam. Và còn nhiều tác giả phương Tây nữa xác nhận vấn đề này.

- Xét về thời gian, một trong số những tài liệu nói về Hoàng Sa thuộc vào loại sớm mà đến nay chúng ta biết được là bản đồ biển Đông (Sinensis Oceanus) của anh em Van Langren người Hà Lan in năm 1595, cũng như trong bản đồ hàng hải Meccato in năm 1633 đã vẽ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thành một dải liền nhau. Điều quan trọng là trong tấm bản đồ này trên bờ biển ở khu vực Đà Nẵng hiện nay có ghi dòng chữ Costa de Pracel (bờ biển Pracel). Điều này lại trùng hợp với bản đồ do Đỗ Bá soạn vào năm 1686 là tài liệu vào loại sớm nhất của người Việt mà chúng ta tìm được nói về Hoàng Sa. Đỗ Bá đã tả quần đảo này rất chính xác với tên gọi nôm là Bãi Cát Vàng, và xác nhận rằng Chúa Nguyễn đã lập đội Hoàng Sa để khai thác quần đảo từ thế kỷ XVII. Hơn nữa, đoạn viết mô tả về quần đảo Hoàng Sa của Đỗ Bá lại được biên soạn trên cơ sở trích từ tập Hồng Đức bản đồ cho thấy ít ra người Việt Nam cũng đã khám phá hoặc biết tới quần đảo Hoàng Sa từ thế kỷ XV. Năm 1697 có tài liệu Hải ngoại kỷ sự của Thích Đại Sán. Ở thế kỷ XVIII có đơn tranh kiện của hai phường An Bằng và Mỹ Toàn (nay thuộc thôn Mỹ Lợi, xã Vĩnh Mỹ, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế) nói về việc

kéo chiếc tàu của đội Hoàng Sa năm 1743; sách Phủ biên tạp lục viết năm 1776 và tài liệu khai thác được tại đảo Lý Sơn có thời điểm viết vào thời Trịnh - Nguyễn với các niên hiệu cụ thể như Thái Đức, Cảnh Thịnh...; sách của Nguyễn Thông viết năm 1877; của các nhà sử học về sau và châu bản dưới thời các vua Triều Nguyễn ở thế kỷ XIX; cũng như các văn bản và những hoạt động trên thực tế tiếp tục thực hiện chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của nhà nước Việt Nam từ sau năm 1945 đến nay. Điều đó chứng tỏ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này được xác lập từ sớm và liên tục, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế đương thời và hiện đại, không ai có thể phủ nhận được.

- Về tầm nhìn chiến lược đối với Hoàng Sa và Trường Sa, các tư liệu lịch sử cho thấy từ rất sớm các nhà nước phong kiến Việt Nam đã ý thức được tầm quan trọng đặt biệt của hai quần đảo này trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Các chúa Trịnh đã cho người vẽ bản đồ không chỉ khảo sát, mô tả trên đất liền mà còn cả trên biển. Các chúa Nguyễn thì cho lập đội Hoàng Sa để tiến hành khai thác và bảo vệ hải giới với tư cách nhà nước. Gia Long ngay sau khi lên ngôi đã lệnh cho đội Hoàng Sa tiến hành đo đạc và khảo sát đường biển. Các vua Nguyễn tiếp theo như Minh Mạng, Thiệu Trị xem Hoàng Sa là nơi hải cương, nơi tối thị hiểm yếu. Thời Tự Đức xem Hoàng Sa “liền với biển xanh làm hào bao che” cho đất nước. Các vị vua này còn trực tiếp phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của đội Hoàng Sa do Bộ Công đề trình, lệnh cho đội Hoàng Sa phải

khảo sát từng đảo, vẽ hoạ đồ và cho cắm mốc giới. Thời Tự Đức, những người lính trong đội Hoàng Sa thực thi nhiệm vụ hy sinh được vinh danh là “Hùng binh Trường Sa”. Ngay cả khi thực dân Pháp đô hộ, nhà nước phong kiến Việt Nam cũng khen thưởng đối với những người đi làm nghĩa vụ ở Hoàng Sa, như vào ngày 15/2/1939 vua Bảo Đại đã chuẩn y đề nghị của Tòa Khâm sứ Pháp về việc thưởng huy chương Long tinh hạng 5 cho đơn vị lính Khố xanh ở Trung Kỳ, vì họ đã có công trong việc lập đồn phòng thủ ở đảo Hoàng Sa.

Ngoài những căn cứ pháp lý về mặt tư liệu thành văn như trên và các sắc phong của triều đình phong kiến cho những người đi làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, miếu thờ và bia chủ quyền dựng trên đảo với dòng chữ: République Française – Royaume d’Annam - Archipels des Paracels 1816 – Île de Pattle 1938 (Cộng hòa Pháp – Vương quốc An Nam: Quần đảo Hoàng Sa 1816 – Đảo Hoàng Sa 1938), văn bản thành lập đơn vị hành chính ở quần

đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên, văn bản sáp nhập Hoàng Sa với đất liền và sự hiện diện của quân đội Việt Nam cộng hòa trên quần đảo Hoàng Sa kể từ khi người Pháp rút khỏi Việt Nam cho đến ngày 19/1/1974 và hàng loạt văn bản pháp lý quan trọng khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chúng ta còn có cơ sở thuộc về đời sống tâm linh. Đó là lễ khao lề thế lính Hoàng Sa – Trường Sa, khu mộ gió lính Hoàng Sa, nhà thờ và mộ cai đội Phạm Quang Ảnh, người đã nhận lệnh của vua Gia Long vào tháng giêng năm Ất Hợi (1815) dẫn đội Hoàng Sa đi làm nhiệm vụ xem xét thủy trình, vị trí phân bố của quần đảo Hoàng Sa v.v..., cũng như gia phả một số dòng họ có người trong đội Hoàng Sa.

Về phía Trung Quốc, tuy thời gian qua Bộ Ngoại giao Trung Quốc luôn khẳng định chủ quyền của họ đối với Tây Sa và Nam Sa (cách gọi của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của



*Đào giếng nước ngọt
trên đảo Hoàng Sa
(ảnh chụp năm 1940)*



Chào cờ trên đảo Hoàng Sa

Việt Nam) nhưng những tài liệu lịch sử của chính Trung Quốc lại đi ngược với những lời tuyên bố đó, như sách Hải ngoại kỷ sự của Thích Đại Sán ở thế kỷ XVII, hoặc các bản đồ Trung Quốc cho đến cuối đời nhà Thanh (1911) cũng chỉ vẽ điểm cực nam của lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam. Còn theo Hàn Chấn Hoa, (Trung Quốc) viết, thì chỉ đến khi người Nhật chiếm đảo Đông Sa vào năm 1907, năm 1909 chính quyền tỉnh Quảng Đông mới cử viên đô đốc Lý Chuẩn đưa một phái đoàn ra “phục tra” Hoàng Sa, trong khi quần đảo này liên tục mấy trăm năm đã là của Việt Nam. Thực tế lịch sử đã cho thấy, trong hai ngàn năm chỉ có chuyện “Thiên triều” (cách gọi trịch thượng của các triều đại phong kiến Trung Quốc) đưa quân đi xâm lược, hoặc nhân lúc “phiên thuộc” gặp khó khăn để cướp đất, tự tiện hoạch định biên giới qua tay kẻ khác (như đã làm trong Hiệp ước với Pháp năm 1885 và hai công ước sau đó cũng với Pháp vào các năm 1887, 1895) chứ làm gì có chuyện “phiên thuộc” dám lấy một tấc đất của “Thiên triều” để cho đến những năm đầu thế kỷ XX “Thiên

triều” mới phải khẳng định lại chủ quyền của mình trên vùng đảo đã mất!

Trung Quốc đã sử dụng vũ lực để xâm chiếm quần đảo Hoàng Sa, và lại dùng vũ lực xâm chiếm một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Đây là điều mà Luật quốc tế hiện đại (Điều 2, Khoản 4 của Hiến chương Liên hiệp quốc) nghiêm cấm, xem hành động như vậy không bao giờ có thể trở thành một chứng cứ có giá trị và được thừa nhận.

Một thuận lợi nữa đối với chúng ta trong việc khẳng định cơ sở pháp lý chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là được các nhà nghiên cứu nước ngoài trên cơ sở phân tích tư liệu lịch sử của cả Việt Nam và Trung Quốc đã đi đến khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo này thuộc về Việt Nam. Đáng chú ý nhất là trong công trình nghiên cứu *La souveraineté sur les archipels Paracels et Spratleys* (Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nxb L'Harmattan, Paris, 3-1996), nữ giáo sư khoa Công pháp và khoa học chính trị của trường Đại học Paris VII-Denis Diderot, một gương mặt sáng giá của Hội Luật gia quốc tế tên là Monique Chemillier-Gendreau đã khẳng định rằng: “Các quyền của Việt Nam là cố hữu và chắc chắn, ngay cả trong trường hợp những tham vọng, yêu sách của Trung Quốc đã được cụ thể hóa bằng sự chiếm đóng dựa trên võ lực”, và “Những lý lẽ luận chứng mà Trung Quốc nêu lên cho đến nay, không cho phép xác nhận sự tồn tại của những mối liên hệ pháp lý cổ giữa triều đình Trung Quốc với các lãnh thổ này, để cho ngày nay người ta có thể hiểu nó như những mối liên hệ về

chủ quyền”.

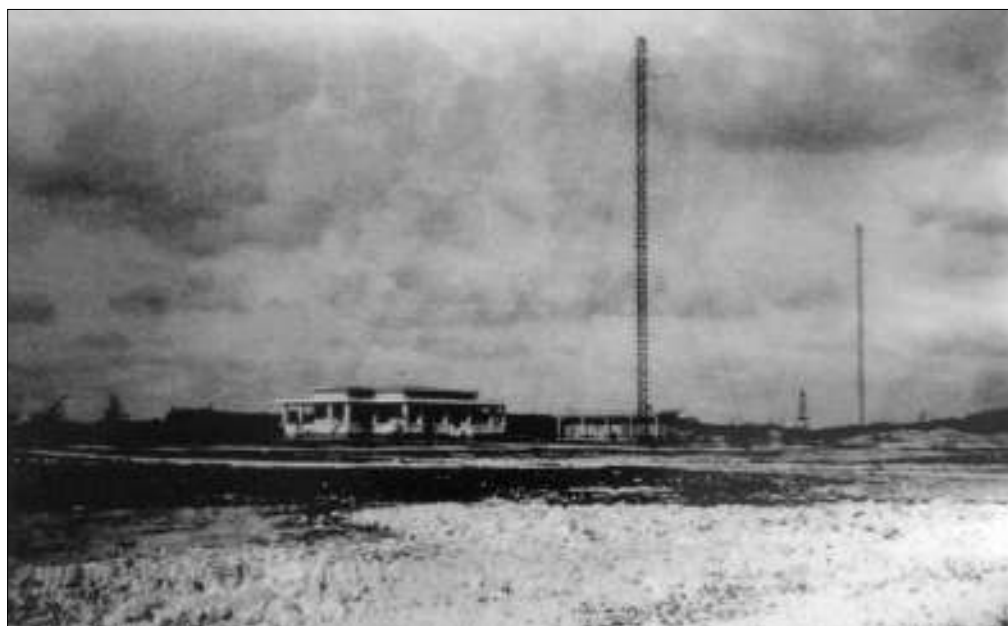
4. Mấy kiến nghị

Để tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia đối với quần đảo Hoàng Sa, tôi xin đề nghị cần tiếp tục một số công tác sau:

- Một là, củng cố thêm cơ sở pháp lý bằng việc đẩy mạnh công tác sưu tầm tài liệu, nhất là sưu tầm điển dã trong nhân dân ở vùng biển các tỉnh Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi để có thêm những tài liệu mới, nhất là rút ngắn dần khoảng cách về thời gian giữa các tài liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa. Ban Biên giới Chính phủ, Tổng cục biển và hải đảo, cũng như Ủy ban nhân dân huyện đảo Hoàng Sa cần lập một đoàn gồm những người thông thạo Hán - Nôm mở những đợt sưu tầm tư liệu như vậy (phải sưu tầm theo tổ chức) ở những địa phương này. Nếu không, do không hiểu được giá trị của tài liệu, lại do tác động của thời tiết hoặc sự

bào mòn của thời gian những tư liệu đó sẽ dễ bị mai một. Thiết nghĩ, chỉ cần phát hiện được mười tư liệu gốc có giá trị thôi là chúng ta đã rất thành công rồi. Trong vấn đề này cần phải phát động một đợt tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về ý thức bảo vệ tài liệu cổ, xem đây không chỉ là tài sản của gia đình mà còn là tài sản quốc gia, và động viên họ cung cấp tư liệu để nhà nước xây dựng hồ sơ pháp lý nhằm đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng đồng thời, phải tuyên truyền để người sở hữu tài liệu nâng cao ý thức cảnh giác, chỉ cung cấp tài liệu cho cơ quan Nhà nước và có mặt đại diện của cơ quan nhà nước có chức năng chứ không cho riêng một cá nhân nào. Cần tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu trong nước và phát huy tinh thần của người Việt Nam ở nước ngoài trong việc sưu tầm tài liệu và viết bài khẳng định cơ sở pháp lý về chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa, cũng như tạo điều kiện thuận lợi để các nhà nghiên cứu nước ngoài có tiếng nói đồng

*Trạm thu phát sóng
đài radio trên đảo
Hoàng Sa (ảnh chụp
năm 1940).*



thuận, ủng hộ Việt Nam trong vấn đề này.

Một bộ hồ sơ đầy đủ chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng bậc nhất để khi không còn có thể giải quyết theo song phương hoặc đa phương thì có thể dùng đến biện pháp trọng tài quốc tế phân xử theo những quy định của luật pháp quốc tế.

- Hai là, cần phải tăng cường công tác quản lý hành chính đối với huyện đảo Hoàng Sa. Vấn đề này đã được đặt ra từ một cuộc Hội thảo tổ chức cách đây 10 năm. Theo đó, có thể xem xét khả năng điều chỉnh địa giới huyện Hoàng Sa bao gồm quần đảo Hoàng Sa cùng với một số vùng đất khác ven biển của thành phố Đà Nẵng để tạo thành một huyện hoàn chỉnh với tổ chức Đảng, bộ máy chính quyền và nhân dân huyện đảo, nhưng từ đó đến nay vẫn chưa được tiến hành. Các cấp chính quyền tỉnh/ thành phố, huyện đảo cần có sự khuyến khích và bảo hộ cho ngư dân hành nghề đánh bắt hải sản tại quần đảo Hoàng Sa, bởi đó không chỉ là một sự mưu sinh bình thường mà còn khẳng định sự có mặt thường xuyên của người Việt Nam tại vùng biển đảo thuộc chủ quyền của mình.

- Ba là, phải đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa trong quảng đại quần chúng nhân dân, và cả trong cán bộ để mọi người có sự hiểu biết đầy đủ hơn về nhiều mặt của quần đảo này. Có như thế, người dân mới thấy được cả một quá trình các thế hệ ông cha gian khổ vượt sóng ra khơi thực hiện chủ quyền

trên quần đảo Hoàng Sa, và đã sống, khai thác ở Hoàng Sa như thế nào, qua đó họ càng tăng thêm ý thức về chủ quyền lãnh thổ, luôn thường trực nhận thức Hoàng Sa là của Việt Nam, hiện là một đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng. Việc tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa là vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng, bởi vì một khi trong ý nghĩ mà ai đó chỉ hiểu đơn thuần là ta đã mất Hoàng Sa thì cũng đồng nghĩa với việc không còn lưu tâm đến nó nữa. Điều này, cũng tại cuộc hội thảo nói trên đã đặt ra nhiệm vụ tổ chức thường xuyên các cuộc nói chuyện chuyên đề về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và về biển đảo nói chung. Thế nhưng, từ đó đến nay mới tại Đà Nẵng chỉ có hoạt động mở cửa phòng trưng bày tư liệu về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, còn các cuộc nói chuyện chuyên đề thì vẫn chưa có sự chỉ đạo rõ ràng. Chính vì vậy, tuy khẳng định Hoàng Sa là của Việt Nam nhưng vẫn có không ít người hiểu biết rất ít về huyện đảo này, hoặc là cán bộ còn băn khoăn khi nói đến vấn đề Hoàng Sa bởi không được sự chỉ đạo trực tiếp của cấp trên. Vì vậy, đề nghị Ban Tuyên giáo Trung ương có một bộ tài liệu về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam để các địa phương thuận lợi trong việc tuyên truyền. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng cần có chủ trương đưa kiến thức về huyện đảo Hoàng Sa vào sách giáo khoa môn địa lý cho học sinh trung học cơ sở dưới dạng bài đọc thêm.

- Bốn là, phải luôn có sự hiện diện của huyện đảo Hoàng Sa trong những buổi lễ lớn của thành phố Đà Nẵng, như trong

diễn hành hoặc trong các sinh hoạt văn hóa lớn khác; phải có thêm những công trình như công viên, trường học mang tên Hoàng Sa; phát động sáng tác các ca khúc về Hoàng Sa. Về mặt văn hóa tâm linh, cần phát huy lễ hội khao lề thế lính Hoàng Sa, Trường Sa hằng năm tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Với thành phố Đà Nẵng là nơi quản lý nhà nước trực tiếp đối với huyện đảo Hoàng Sa, thiết nghĩ cũng nên xây dựng một đài tưởng niệm trên

đường Hoàng Sa để không chỉ thể hiện đạo lý nhớ ơn những người đã ra đi bảo vệ chủ quyền đất nước đối với Hoàng Sa trong lịch sử mà còn thu hút sự chú ý của người nước ngoài để họ thấy rằng, Hoàng Sa rõ là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam, nó luôn sâu đậm trong đời sống tâm linh của người Việt Nam, và ý chí khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa rất mãnh liệt của dân tộc này./.



NHỮNG CUỘC ĐỤNG ĐỘ CỦA NHÀ NGUYỄN VỚI THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY TRƯỚC NĂM 1858 Ở CỬA BIỂN ĐÀ NẴNG

ThS. Lê Tiến Công

Cho đến trước khi liên quân Pháp – Tây Ban Nha chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam vào năm 1858 thì trước đó đã có nhiều cuộc thăm dò và đụng độ của bọn thực dân với quân đội nhà Nguyễn tại cửa biển Đà Nẵng.

Việt Nam nằm trong sự nhòm ngó của phương Tây từ rất sớm. Ngay từ những cuộc tiếp xúc đầu tiên, ý định đánh chiếm và nô dịch đã nảy sinh trong đầu óc của chúng. Không khó để tìm ra những dẫn liệu về điều đó.

Nhà Nguyễn cũng nhận ra điều đó với thái độ tích cực, tài liệu “Dương sự thủy mặc” cho biết đánh giá của họ: “Bến Đà Nẵng rộng, tàu Tây dễ đậu, lại có núi bao bọc, không có sóng gió nên dễ neo tàu, người Tây bấy lâu nay họ thường đậu tàu lại, không kể phép tắc triều đình. Hơn

nữa Đà Nẵng gần đường quốc lộ (tức đường Thiên lý), gần làng mạc, gần Kinh thành, Đà Nẵng là then chốt của nước ta, cho nên người Tây muốn chiếm lấy”⁽¹⁾. Lưu ý thêm rằng từ thời chúa Nguyễn, những cuộc đụng độ với phương Tây (Hà Lan) cũng ở vùng biển miền Trung cho nên nhà Nguyễn quyết sử dụng cơ chế mở “một cửa” là Đà Nẵng trong giao tiếp với phương Tây và xây dựng nơi đây thành một cứ điểm vững chắc nhất, là có cơ sở, chẳng phải ngẫu nhiên.

Sau chiến tranh nha phiến với sự thất bại của Trung Hoa, Pháp cũng muốn tìm một căn cứ ở Viễn Đông. Bộ trưởng Pháp Guizot chỉ thị: “Nhà vua quyết định từ nay một đoàn hải quân sẽ đậu lại ở giữa vùng biển Trung Hoa và Nhật Bản với sứ mệnh che chở và bảo vệ, nếu cần, những

(1) Lưu Anh Rô, *Đà Nẵng buổi đầu đánh Pháp*, Nxb Đà Nẵng, 2005, Tr. 29.

quyền lợi chính trị và thương mại của chúng ta.

Nhưng nước Pháp chưa có một điểm tựa nào trong vùng biển này để tàu thuyền đóng thường trực, nơi đây có thể tiếp tế lương thực, sửa chữa rò thủng, đưa lên bộ những kẻ đau yếu, vậy nên phải xin với thuộc địa Bồ Đào Nha ở Ma Cao hoặc hải quân công xưởng ở Luzon (philippines) một điểm tựa, một điểm trú ẩn, một điểm tiếp tế.

Đây là sự thể không thể chấp nhận được. Thật không thích đáng với nước Pháp phải vắng mặt trong phần thế giới rộng lớn nhường ấy mà các nước Âu Tây khác đã có cơ ngơi tại đây⁽²⁾.

Không phải nói đến mục đích, âm mưu thêm nữa. Đến đây là phần phải giải quyết của Pháp, bởi so với các nước khác dù sao họ cũng đã chậm chân hơn. Thật dễ hiểu với những ngôn từ rằng Pháp đang cần “một điểm tựa, một điểm trú ẩn, một điểm tiếp tế” và “thích đáng” với vị trí của Pháp; cũng không ngoài mục đích của thứ ngôn ngữ: “sứ mệnh che chở và bảo vệ” quyền lợi chính trị và thương mại, chính xác là thực dân. Vậy nên can thiệp của chúng vào Việt Nam ngày càng mạnh. Việc theo dõi rồi đụng độ kiểu “năm gân” quân đội nhà Nguyễn liên tục diễn ra.

Cuối tháng 12-1817, một chiến hạm Pháp mang tên Cybèle trang bị 52 đại bác đến Đà Nẵng, thuyền trưởng De Kerganriou viết thư báo tin cho Chaigneau và Vannier ở Huế. Vannier liền đến Đà Nẵng

còn Chaigneau không đi được vì bị đau chân. De Kerganriou không được tiếp kiến nhà vua, lý do là không có thư uỷ nhiệm của vua Pháp. Không nản lòng, ngày 16-1-1818, De Kerganriou lại xin tiếp kiến nhà vua nhưng vẫn không có kết quả đành quay trở về. Trên đường về, De Kerganriou vẽ bản đồ nhiều vị trí dọc bờ biển Việt Nam và kiểm tra lại các bản đồ của Dayot vẽ trước kia⁽³⁾.

Tháng 11-1830, tàu binh nước Pháp đậu cửa Đà Nẵng nói muốn thông hiếu với ta và nói Hồng Mao mưu xâm lược tỉnh Quảng Đông, thế tất liên đến nước ta, dặn ta đừng giúp Quảng Đông. Người Đại Pháp lại tiện tiện lên núi Tam Thai đứng trông; như nói muốn có một người hướng đạo dẫn qua các hạt Bắc Thành về đồ; rồi chạy tàu đi. Ngài nghe, cách chúc cả thành thủ và thủ ngự ở đài An Hải, Điện Hải⁽⁴⁾.

Theo Taboulet: “Hành động của người Anh ở Trung Hoa làm Minh Mạng thực sự lo lắng. Nhà vua muốn biết rõ hơn mục đích của những chiến hạm pháp xuất hiện ở cửa biển Tourane ngày một nhiều⁽⁵⁾. Giáo sỹ Pháp F. Régerau viết: “ngày 28-2-1840, một thuyền của vua An-nam thả neo ở Penang. Chiếc tàu này đi Calcutta để xem người Anh chuẩn bị chiến tranh như thế nào. Một chiếc tàu cũng của vua Minh Mệnh đi Batavia để xem người Hà Lan có động binh không. Bởi vì căn cứ theo nhiều báo cáo nhận được, vua Minh Mệnh không thể ngủ yên giấc. Một chiếc

(2) Nguyễn Thế Long, *Bang giao Việt Nam thời Nguyễn*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005, Tr. 104-105.

(3) Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam thế kỷ XIX*, Nxb Tp HCM, Tr. 95.

(4) Cao xuân Dục (tuyển tập), *Quốc triều sử toát yếu*, Nxb Văn học, HN, 2002, Tr. 191.

(5) Nguyễn Phan Quang, *Sđđ*, Tr. 36.

tàu đi London và Pháp”⁽⁶⁾. Tuy nhiên, mục đích cao nhất là cải thiện quan hệ với Anh và Pháp thì không thực hiện được.

Nhiều người Việt biết được âm mưu xâm lược của Pháp. E. Brown, một người Anh bị gió dạt vào bờ biển Việt Nam đã cho biết trong hồi ký: nhiều lần người Việt báo cho ông ta biết rằng may mà ông là người Anh chứ nếu là người Pháp thì thế nào cũng bị đối xử ngược đãi. Xem thế thì đủ hiểu là người Việt cũng thừa rõ những ý định không hay của người Pháp đối với nước họ và hầu hết đều có vẻ như chắc chắn là không mấy lâu nữa là Pháp sẽ tấn công⁽⁷⁾.

Người Anh thì họ đã rõ, có thể là sự hiển nhiên trong cách hiểu của người phương Tây thông thường: phương Tây sẽ sang phương Đông mang theo tai hoạ được hào nhoáng thành “khai hoá”. Trong cuộc hội kiến với quan đầu tỉnh Khánh Hoà, E. Brown cho rằng: “Pháp đã yêu sách lấy vịnh Tourane và đảo Coulo Cham (Cù lao Chàm), và nếu không được như ý chắc chắn Pháp sẽ đánh”⁽⁸⁾.

Thế rồi năm 1845, xảy ra một cuộc đụng độ tại Đà Nẵng. Sự kiện này, J. Chesneaux cho rằng: “danh dự” dùng vũ lực để can thiệp lần đầu tiên vào xứ Việt Nam thuộc một đơn vị thuỷ quân Huê Kỳ. Vào năm 1845, một tư lệnh hạm đội Huê Kỳ- mà lịch sử không ghi tên- ghé trước Đà Nẵng đổ bộ để bắt buộc phóng thích một

vị giám mục Pháp bị giam cầm, bắt tất cả quan lại và chiếm tất cả chiến thuyền đậu tại hải cảng. Nhưng các con tin đều kháng cự, và viên tư lệnh Huê Kỳ không biết xử trí cách nào, cuối cùng phải thả họ ra rồi lên đường ra biển cả⁽⁹⁾.

Cốt lõi là có một cuộc tấn công can thiệp liên quan đến giáo sĩ đang bị giam cầm. Nguyễn Đắc Xuân đưa ra tư liệu có vẻ thuyết phục và rõ hơn: chiếc tàu đến Đà Nẵng năm 1845 là Constitution, còn gọi là Old Ironsides với thuyền trưởng là John Percival và giám mục có tên là Lefèbvre. Ban đầu chiếc tàu đến với một dụng ý tốt, muốn đặt mối giao hảo nhưng khi biết tin triều đình nhà Nguyễn đang giam cầm giám mục Pháp, viên thuyền trưởng đã dùng vũ lực, bắt tất cả các quan lại nhà Nguyễn đang giao thiệp với y xuống tàu làm con tin để đổi lấy sự tự do cho Lefèbvre. Vua Thiệu Trị không nhượng bộ. John Percival sau vài tuần khiêu khích đã phải thả “con tin” và nhổ neo⁽¹⁰⁾. Giám mục Lefèbvre sau đó cũng được trả tự do bởi Thiệu Trị cũng nhìn thấy sự nguy hiểm nếu tiếp tục giam cầm.

Thực ra sự kiện trên chỉ là sự mạnh động của những tên thuyền trưởng mà thôi. Phía chính quyền Hoa Kỳ chưa hề phát lệnh tấn công. Tổng thống Hoa Kỳ sau đó đã gửi thư xin lỗi triều đình nhà Nguyễn. Châu bản ngày ngày 24-1-1850 cho biết: “Quyền Án sát sứ Quảng Nam

(6) Nguyễn Thế Long, *Bang giao... Sđd*, Tr.107-108.

(7) Patrick J. Honey, “Việt Nam vào thế kỷ XIX qua hồi ký của Edward Brown và Trương Vĩnh Ký”, *Trương Ngọc Phú giới thiệu và chú giải, Nghiên cứu Huế* số 2, 2001, Tr. 141.

(8) J. Honey, *sđd*, Tr. 141.

(9) Nguyễn Hữu Châu Phan, “Bối cảnh lịch sử Việt Nam khi người Pháp đến”, *Nghiên cứu Huế*, số 2, 2001, Tr. 63.

(10) Nguyễn Đắc Xuân (2003), “về chiếc tàu Constitution của Mỹ đến Đà Nẵng năm 1847”, *Huế Xưa & Nay*, số 56, 2003, Tr. 54.



Pháp đổ bộ vào Đà Nẵng trong cuộc chiến tranh Mậu Ngọ (1858 - 1860)

Ngô Bá Hy, Lãnh binh Giáp Văn Tân báo cáo có một chiếc thuyền quân sự của nước Ma Ly Căn, cập cảng Đà Nẵng, dâng thư xin lỗi việc một viên thuyền trưởng của họ 4 năm trước đã đến nước ta, lên bờ, làm bị thương đến chết người của ta. Và yêu cầu thông thương buôn bán giữa hai nước⁽¹¹⁾. Theo Nguyễn Đắc Xuân, người đã xin lỗi triều đình Huế vì hành động của John Percival là Tổng thống Mỹ Zachary Taylor (1849-1850). Sách Quốc triều chính biên toát yếu của Quốc sử quán triều Nguyễn có nói đến sự kiện này nhưng lại không hề

nói đến sự đụng độ năm 1845.

Cũng chính John Percival châm ngòi cho cuộc đụng độ hai năm sau đó khi ông này ra biển trong sự ấm ức thì gặp hai chiếc tàu của hải quân Pháp ngoài khơi, kích động: “Giám mục Lefèbvre và người theo đạo Thiên chúa đang bị triều đình Huế bách hại, hãy mau chân vào cứu”. Đó là cái cớ trực tiếp để năm 1847, Rigault de Genouilly được de Lapierre (sử Việt Nam gọi là Lạp Biệt Nhĩ) cử đến với một tối hậu thư. De Lapierre cũng đi sau trên tàu Gloire.

Tháng 2, Thiệu Trị năm thứ 7 (1847) “có hai chiếc thuyền quân của nước Phật Lan Tây đậu ở cửa biển Đà Nẵng, có 5-6

(11) *Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Châu bản triều Tự Đức, (1848-1883), (Châu bản), Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2005, Tr. 30.*

người đạo trưởng công nhiên đeo chữ “thập”, đi lại ở nơi cửa biển. Quan dinh tỉnh Quảng Nam xét ra, chúng đến đó có ý kiêu ngạo, đem việc phi tẩu lên. Vua sai tả Tham tri bộ Lễ Lý Văn Phúc đi đến ngay... khi Phúc đã đến cửa biển, bọn Tây dương đánh nhau cùng hội với nhau, đến ngày, đầu mục Tây dương là Lạp Biệt Nhĩ đem vài mươi tên đồ đảng, đeo gươm, đeo súng, đến thẳng ngay công quán; ngăn lại không được. Chúng đưa ra một thư của chúng bằng chữ Hán, lời lẽ phần nhiều ngông càn. Phúc không chịu tiếp nhận, đầu mục Tây dương quát to để dọa nạt, đặt lá thư lên trên ghế rồi đi. Phúc và Đình Tân bàn với nhau rằng: “nhận lấy thư là có tội, mà đốt thư đi cũng có tội, không gì bằng cho chạy trạm về đệ tâu lên”. Phúc cũng về kinh để đợi tội... khi phúc đã đi [khỏi cửa biển], bọn Tây dương lại càng rông càn, ngày thường lên bờ, đi lại chỗ làng xóm. Những người nước ta vẫn theo tả đạo, phần nhiều đi lại nom dòm, thông tin tức kín. Những thuyền quân đi tuần biển bị chúng bắt giữ lại ở cửa biển. Có 5 chiếc thuyền bọc đồng ở Kinh phái đi nam (Kim ung, Phấn bằng, Linh phượng, Thọ hạc, Vân bằng) chưa ra biển, còn đậu lại ở vũng trà Sơn cùng đối diện với thuyền Tây dương cũng bị chúng sấn đến cướp lấy buồm thuyền và dây buộc thuyền. Những người trông coi các hiệu thuyền là Thự phó vệ uý Lê Văn Pháp, suất đội Nguyễn Tri, Nguyễn Quyển, Nguyễn Hy, Lê Tấn đều bỏ neo giữ chặt, báo đến Kinh⁽¹²⁾.

Sách Quốc triều chính biên toát yếu chỉ nói ngắn gọn: tháng 2 năm Thiệu Trị

(12) Nguyễn Hữu Châu Phan, *Sđđ*, Tr. 63.

thứ 7, hai chiếc tàu binh nước đại Pháp đậu tại cửa Hàn đưa một quốc thư bằng chữ nho. Tháng 3, tàu đại Pháp gây việc tại cửa hàn, rồi đi⁽¹³⁾.

Đến 10 năm sau, tháng 8 năm 1856, tàu Pháp lại gây sự tại Đà Nẵng: “khi ấy có một chiếc tàu chạy đến xưng rằng: “đệ quốc thư, xin qua buôn bán”. Rồi lại đến cửa Thuận phủ Thừa Thiên đưa một tập giấy rồi chạy đi. Ngày bữa sau, tàu ấy trở lại cửa Hàn, nói rằng: “đưa thư xong rồi, chạy tới đây chờ quan chánh, phó sứ đến thương thuyết; nếu không chịu hoà thời về rủ nước Xích Mao qua, chắc sanh việc không tốt”. Việc ấy tâu lên, ngài cho quan bộ Binh nghị, lại truyền tỉnh ấy phái binh tuần phòng. Liền thấy tỉnh ấy dâng sớ tâu: “tàu đại Pháp đã bắn phá các đài bảo ở vũng Sơn Chà rồi”. Ngài dụ quan bộ Binh rằng: “cửa Hàn có việc, ta đã chuẩn cho quan tỉnh Quảng Nam đòi nhóm binh tuy cơ chống cự. Chỉ có ải Hải Vân là nơi thông với cửa Hàn, phải sai lính qua đó cho mau canh giữ⁽¹⁴⁾. Tiếp đó, Tự Đức “sai Hường lô tự khanh Nguyễn Duy hiệp với quan Hữu dực Đào Trí trù nghị việc ngăn giữ ngoài biển⁽¹⁵⁾. Ngay sau sự kiện tàu pháp “bắn phá các đài bảo ở vũng Sơn Chà”; “Lại có chiếc tàu ba cột buồm tiếp tới “cùng chiếc tàu trước hạ neo đậu một nơi”. Vua Tự Đức chuẩn “phải thêm lính tuyển phong hiệp đồng toán quân trước, đóng giữ cho tráng thanh thế”. Được vài ngày, chiếc tàu máy ra cửa chạy qua phía

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Quốc triều chính biên toát yếu*, (Toát yếu), Nxb Thuận Hoá, Huế, 1998, Tr. 376.

(14) *Toát yếu*, *Sđđ*, Tr. 408.

(15) *Toát yếu*, *Sđđ*, Tr. 408.

đồng⁽¹⁶⁾.

Tháng 11 năm 1856, “quan Trấn dương đại thần tâu: “hai chiếc tàu Tây tới khi trước đó, một chiếc thường đậu giữa vũng, một chiếc thời lui tới không lường; chúng tôi đã sai người tới hỏi, thời họ thường kiểm điều nói rằng: “tới hỏi thăm quan chánh, phó sứ”. Ngài sai khiến phòng bị cho nghiêm”⁽¹⁷⁾.

Tháng Giêng năm 1857, tàu pháp lại đến “xin phái quan giao hội hoà hảo”. Tự Đức giao cho Đào Trí phải “hết lòng lo liệu sao cho nhằm sự cơ”⁽¹⁸⁾. Châu bản cho biết, ngày 3-1-1857, “bộ Binh báo cáo việc tàu Pháp đến Đà Nẵng và yêu cầu được đưa lên Kinh, nói chuyện với một quan chức nhất phẩm. Bộ Binh đề nghị các quan ở Đà Nẵng mặc triều phục đón tiếp và thương thuyết với họ. Nếu Pháp tự tiện cho tàu đến Thuận An thì sẽ tùy cơ xử trí”⁽¹⁹⁾.

Tiếp đó, ngày 6-1- 1857, bộ Binh báo cáo về việc sẵn sàng nổ súng nếu tàu Pháp từ Đà Nẵng tự tiện kéo đến Thuận An⁽²⁰⁾. Như thế cũng cho thấy sự sẵn sàng và quyết tâm bảo vệ của quân đội nhà Nguyễn. Họ cũng đã bắt được một kẻ nội gián như báo cáo của bộ Hình ngày 2-4-1857, “Hồ Đình Hỷ, một viên quan tam phẩm tại Nội vụ phủ, can tội theo đạo Thiên chúa, gửi con trai đến Hạ Châu học đạo, liên lạc với Tây dương vào lúc tàu chiến Pháp bắn phá Đà Nẵng”⁽²¹⁾. Đó là tất

cả những gì họ làm được, chỉ có thế.

Triều đình Huế không nhượng bộ. Nhưng rõ ràng là bị động trong tất cả các cuộc đụng độ và lãnh hậu quả nặng nề. Sự báo động về nguy cơ bị tấn công đã rõ. Nhà Nguyễn ý thức được điều này. Một báo cáo của nhà Nguyễn nói rõ: “bọn mọi rợ Âu châu rất cương quyết và rất bền gan; những sự nghiệp mà họ không hoàn thành được thì họ giao cho con cháu họ hoàn tất; những chương trình mà họ không có thì giờ thực hiện, thì họ giao cho kẻ hậu sanh thực hiện. Họ không bỏ qua một mưu lược nào cả. Và không thối chí bất cứ sự khó khăn nào. Đó là điều khiến ta đáng lo ngại hơn hết. Các người mọi rợ ấy tìm đến tất cả các quốc gia mà không sợ sự mệt nhọc nào. Họ mua chuộc các dân tộc không sợ sự tổn kém nào”⁽²²⁾.

Sau sự kiện tàu Tây gây hấn ở Đà Nẵng và Thuận An, triều đình Tự Đức đã phải tăng cường phòng thủ ở hai cửa biển này. Tháng Giêng năm 1857, “quan phủ Thừa Thiên tâu xin đắp hai bờ lũy vòng cầu ở cửa Thuận An, bên bãi cát, phía nam và phía bắc để giúp việc phòng giữ, ngài nghe theo”⁽²³⁾. Ngày 18-7-1857, ba bộ Hộ, Binh, Công đệ trình tập hồ sơ “phòng thủ hải cảng” của Đào Trí xin xây hai pháo đài ở cửa biển Đà Nẵng, củng cố đồn lũy để chống quân pháp xâm phạm hải cảng⁽²⁴⁾.

Ngoài những cuộc đụng độ kể trên còn có những cuộc thâm nhập của người phương Tây vào các cửa biển khác. Châu bản cho biết, ngày 29-8-1857, bộ Binh

(16) *Toát yếu, Sđd, Tr. 408.*

(17) *Toát yếu, Sđd, Tr. 409.*

(18) *Toát yếu, Sđd, Tr. 410.*

(19) *Châu bản, sđd, Tr. 48.*

(20) *Châu bản, sđd, Tr. 48.*

(21) *Châu bản, sđd, Tr. 49.*

(22) *Nguyễn Hữu châu Phan, Sđd, Tr. 63.*

(23) *Cao Xuân Dục tuyển tập, Sđd, Tr. 378.*

(24) *Châu bản, sđd, Tr. 52.*

trình báo cáo của tỉnh thần Quảng Bình Tạ Hữu Khuê về việc: vào giờ Thân ngày 20 tháng trước có hai chiếc thuyền của Tây dương từ phía nam đi tới hải phận Sơ Tiêu Trang, khoảng 30 người đổ bộ lên bờ, vào cướp trâu bò lợn gà của dân trong làng và tìm người theo đạo Thiên chúa⁽²⁵⁾. Qua việc này cho thấy rằng, sự việc có vẻ nghiêm trọng nhưng báo cáo lại rất muộn, không có một chi tiết nào nói tới sự đề kháng, thể hiện sự bất lực nhất định trước sự xâm nhập tảo tợn của người phương Tây.

Tóm lại, khi những thuyền chiến phương Tây tiến về phương Đông, nhà Nguyễn có lý do để đề phòng âm mưu xâm lược. Đó là những kinh nghiệm từ những thế kỷ trước, việc phải đối phó thường xuyên với sự xâm lấn lãnh thổ của Tây dương, biết số phận của hai nước lớn Trung Hoa và Ấn Độ cũng như một số nước khác, làm cho những suy luận chính trị ấy có cơ sở để củng cố. Cái mấu chốt là nhà Nguyễn sợ làm di hại đến nền độc lập nước nhà. Trên thực tế, tuy không mở rộng giao thương buôn bán, song Việt Nam không phải là kẻ cô lập hoàn toàn.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, bằng mọi cách Pháp phải thâm nhập, không “thuyết phục” được thì dùng vũ lực đó là điều không tránh khỏi. Những cuộc đụng độ đầu tiên ấy tuy có phần manh động, chưa phải là chính thức nhưng lại cho thấy sự yếu kém và thiếu chủ động của hoạt động phòng thủ tại những cửa biển được bố phòng mạnh nhất, Đà Nẵng và Thuận An.

GS. Cao Huy Thuần có lý khi cho rằng những thăm dò có mục tiêu cụ thể, nhằm

đúng vào vị trí chiến lược cụ thể, và rồi cái gì đến cũng đến: “không phải là cuộc biểu dương lực lượng đơn thuần, cũng không phải là cuộc chiếm đóng tạm thời một hay nhiều địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam; rõ ràng đây là một cuộc viễn chinh thuộc địa, vì nó nhằm xây dựng một thuộc địa Pháp vĩnh viễn ở góc này của Viễn Đông”⁽²⁶⁾. Ông muốn nói đến việc Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam năm 1858.

(25) Châu bản, sđd. Tr. 52.

(26) Cao Huy Thuần, *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam (1857-1914)*, Nguyễn Thuận dịch, Nxb Tôn Giáo, 2003, Tr. 53.

ĐƯỜNG PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI THUỘC PHÁP (1888 - 1945)

Th.S Nguyễn Duy Phương

Trường Đại học Sư Phạm Đà Nẵng

Ngày 24/5/1889, Toàn quyền Đông Dương ban hành quyết định thành lập thành phố Đà Nẵng và tổ chức quản lý thành phố theo phiên chế của thành phố loại II. Từ đây, Pháp bắt đầu công cuộc kiến thiết nhượng địa Đà Nẵng. Để thể hiện sứ mạng “khai hóa” văn minh cho các nước thuộc địa, đồng thời, phô trương sức mạnh chính quốc, ngay từ đầu, thực dân Pháp đã quan tâm thay đổi diện mạo đô thị, mà trước hết là đầu tư xây dựng đường phố theo hướng của một thành phố phương Tây hiện đại.

Theo đề nghị của Khâm sứ Trung kỳ, ngày 26/7/1904, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định “trích trong ngân sách dự phòng của Trung kỳ một khoản tiền 50.000\$ cho việc xây dựng bến tàu và làm

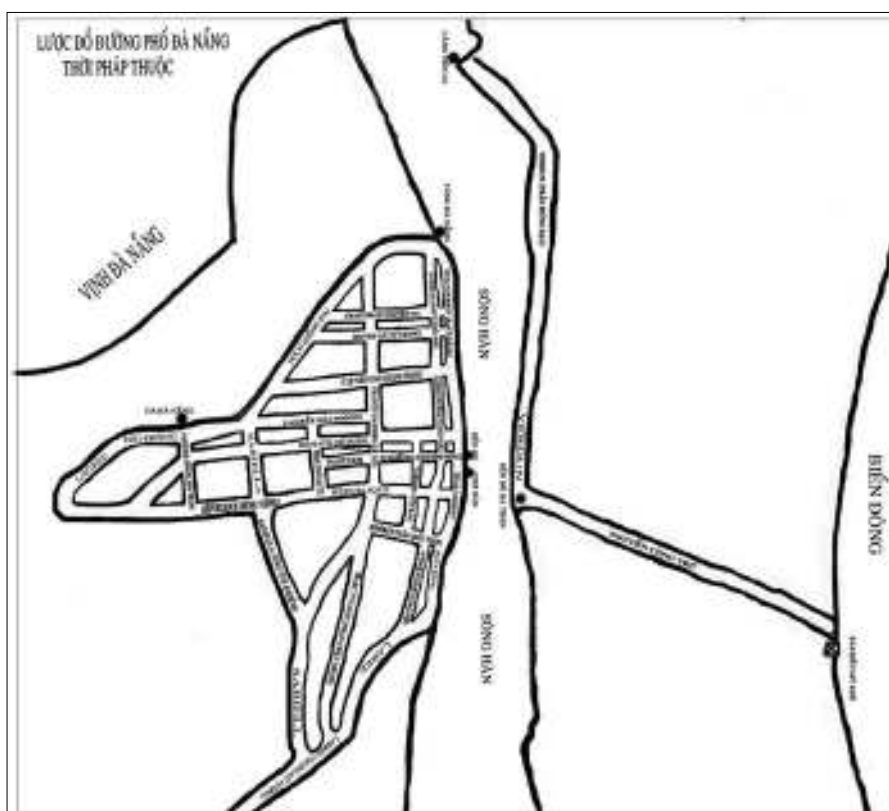
đường cho thành phố Đà Nẵng”⁽¹⁾. Đây là khoản kinh phí rất lớn, bằng 1,5 lần tổng số thu ngân sách năm 1902 (35.940\$)⁽²⁾ và bằng 1,6 lần tổng thu ngân sách năm 1904 (30.241\$)⁽³⁾. Với nguồn ngân sách lớn trên, những con đường đất nhỏ hẹp của Đà Nẵng dưới thời các vua Nguyễn nối các thành, đồn binh, khu dân cư, bến sông cũng bắt đầu được chỉnh sửa, mở rộng theo quy hoạch của một đô thị hiện đại; nhiều con đường mới được hình thành và được gia cố bảo dưỡng.

Đại lộ đầu tiên được xây dựng là Quai Courbet (đường Bạch Đằng ngày nay) chạy dọc theo bờ tả sông Hàn. Tiền thân của nó là một con đường đất nhỏ hẹp, xuất hiện từ thế kỷ XVII, khi thành phố này mới chỉ là một tiền cảng. Dọc bờ Tây

(1) *Bulletin administratif de l'Annam* 1904, tr.892

(2) *Bulletin administratif de l'Annam* 1903, tr.411

(3) *Bulletin administratif de l'Annam* 1905, tr.1101



Lược đồ một số đường phố chính của nhượng địa Đà Nẵng

sông Hàn lúc đó, chỉ có những làng chài lơ thơ với những người sửa chữa ghe thuyền, những người buôn bán và nấu muối. Cho tới thế kỷ XIX, dưới thời tự chủ của triều Nguyễn, thương mại trên con đường này phát triển mạnh mẽ nhưng nó vẫn là con đường đất nhỏ hẹp. Khi Đà Nẵng trở thành nhượng địa, phần Tây bờ sông dần được kè lên, con đường đất nhỏ bắt đầu được mở rộng, chiều dài 2550m, lòng đường được quy hoạch rộng 9m, lát đá, phía Bắc nối với một con đường nằm trên cửa chính thành Điện Hải - Pierre Poirre. Dọc theo con đường, một bên trồng cây xanh; một bên là các cầu tàu và mặt nước để tàu thuyền neo đậu. Lòng đường được chia đôi bởi tuyến đường ray của hỏa xa thành phố.

Lấy trực Courbet làm chuẩn, nhiều con đường khác, hoặc song song, hoặc cắt vuông với con đường này lần lượt được mở ra. Chúng vươn về phía Tây, và càng xa trục đường chính thì càng hình thành muện. Những tuyến đường lớn song song với Courbet có thể kể: Avenue Jules Ferry (từ ngã tư Trần Quý Cáp - Trần Phú chạy đến ngã tư Hùng Vương nay), đoạn kéo đến Bảo tàng Chăm có tên là Avenue du Musée (con đường Bảo tàng); Rue Francis Garnier (đường Lê Lợi) và kéo dài là Rue Marc Pourpe (đường Phan Châu Trinh nay); Rue Sabiella chạy từ ngã tư Hùng Vương - Ông Ích Khiêm đến bãi biển Thanh Bình (đường Ông Ích Khiêm); đường Đỗ Hữu Vị, tên của một quan phi công phục vụ trong quân đội Pháp, dân gian gọi là đường

Cây Thông vì trên đường trồng nhiều cây này (Đường Hoàng Diệu nay); Rue Marne (đường Hàm Nghi nay)...

Những trục đường dọc lớn được mở từ Bắc xuống Nam tạo hình thể bàn cờ cho thành phố: vòng phía Bắc là Rue Foch (đường Đống Đa nay), đoạn kéo xuống đường Lê Lợi đến giáp Bạch Đằng có tên là Rue Poivre - Gia Long (đường Lý Tự Trọng nay), Rue Montigny hay Rue Cle'menceau (đường Quang Trung nay); Rue Be'hain (đường Lê Duẩn nay); Rue mare'chal Joffre (đường Phan Đình Phùng).

Trục chính Đông - Tây được hình thành từ bến đò Chợ Hàn ra đường quan lộ để đi về phía kinh thành Huế gồm đường Đồng Khánh, đường Mare'chal Joffre Re'publique (nay là đường Hùng Vương, Lý Thái Tổ, Điện Biên Phủ). Để đi về phía Nam, đường Quai Courbet kéo dài qua các làng Hòa Cường, Khuê Trung, Hòa Thọ nối với đường quan lộ ở ngã tư Hòa Cầm (đường Núi Thành và Cách Mạng Tháng Tám nay).

Về phía hữu ngạn, ngoài con đường chạy theo triển sông nối ra đảo Tiên Sa tên gọi là đường Verdun (đường Trần Hưng Đạo nay), có một nhánh đường nữa nối bến đò Hà Thân xuống bãi biển Mỹ Khê, nay là đường Nguyễn Công Trứ, vốn là trục đường chính của Mỹ Khê từ những ngày đầu lập làng. Đầu thế kỷ, Pháp mở rộng con đường 4m, rải đá để phục vụ cho quan chức thuộc địa đi nghỉ mát ở Mỹ Khê.

Chất lượng các con đường này được Pháp quan tâm ở những mức độ khác nhau: các đại lộ trung tâm đều được tráng nhựa bằng phẳng, sạch đẹp. Các con đường mở ra xa thì lát đá: sau khi đã đầm



Đường Quai Courbet nay là đường Bạch Đằng

đất, những tảng đá to, vuông vức, nhẵn và bằng phẳng, khai thác ở những núi đá vôi như Phước Sơn, hoặc mua ở các tỉnh phía Bắc, được xếp lên. Cũng có những con đường chỉ rải đá, loại đá dăm. Trong khu vực người Việt sinh sống có một ít đường được rải đá còn lại hầu hết là đường đất.

Các đường phố ở trung tâm đều có vỉa hè và được mở rộng từ 5 - 7m, nhất là các đại lộ. Vỉa hè được mở chủ yếu dành cho người đi bộ. Trên đó trồng nhiều cây xanh như thông, bả đậu, phượng, bồ đề, sung, sòng đồng..., nhiều nhất là cây xà cừ và muồng tím. Để có được hệ thống cây xanh khắp phố, người Pháp đã thành lập đội chuyên trồng và chăm sóc cây xanh. Đội này cũng phụ trách việc thiết trí, trồng và chăm sóc các loại cây xanh tại những nơi công cộng như công viên, vườn hoa trong thành phố. Ngoài ra, người Pháp còn cho người dân lãnh trưng trồng cây xanh trên nhiều đoạn đường ở xa trung tâm. Xung quanh các trụ sở công quyền, các khu nhà biệt thự, chính quyền thành

phổ khuyến khích chủ nhân trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây tạo bóng râm. Cho đến hiện nay vẫn còn một số đường phố có cây xanh được trồng dưới thời Pháp như đường Bạch Đằng, Trần Phú, Quang Trung.

Sau khi các trục đường chính hình thành, người Pháp tiến hành đặt tên đường phố, chủ yếu là tên các nhân vật cao cấp, sĩ quan Pháp, chỉ một số ít đường có tên và địa danh Việt. Việc đặt tên cho đường phố là một việc làm hoàn toàn mới mẻ đối với người Việt, nó đã giúp cho việc liên lạc, chuyển giao công văn, thư từ và thu thuế các loại được nhiều thuận lợi.

Trong khi xây dựng hệ thống đường giao thông, người Pháp đã không quên cho lắp đặt hệ thống cống rãnh ngầm để thoát nước sinh hoạt trong thành phố. Các con đường lớn chạy vuông góc với sông Hàn đều được bố trí các cống chính, đến nay vẫn còn được sử dụng như các cống trên đường Lê Duẩn, Quang Trung, Hùng Vương... Hệ thống cống này được lắp đặt sát mặt đất, bố trí ở hai bên lề đường, trên

có các khung ô vuông nhỏ để rút nước từ mặt đường. Lòng cống trơn, có độ dốc thấp dần về phía sông Hàn giúp cho việc thoát nước tốt. Các cống phụ chạy song song theo hệ thống đường dọc đổ vào cống chính và đổ ra sông Hàn cũng được sử dụng. Để đảm bảo cho hệ thống cống rãnh không bị tắc nghẽn, chính quyền thành phố thường xuyên cho tổ chức nạo vét cống rãnh, khơi thông các điểm bị tắc. Việc nạo vét thường xuyên, có hiệu quả đã giúp cho hệ thống cống rãnh lưu thông tốt, thoát nước nhanh, nhất là vào các đợt mưa bão, mặt đường ít khi bị ngập nước.

Ngoài những con đường mới trong đô thị, đường quốc lộ Đà Nẵng - Huế được gia công kiên cố với hơn 100 km. Xưa kia con đường này nhỏ hẹp, khắp khểnh phải trèo dốc qua đèo. Đầu thế kỷ XX, để tiện việc dụng binh và mưu đồ khai thác thuộc địa lâu dài, thực dân Pháp đã điều động công binh và buộc vua Đồng Khánh phải huy động phu dịch để làm đường chiến lược từ Huế qua đèo Hải Vân đến Đà Nẵng, với quy mô và chi phí rất lớn, hàng chục

*Đường République
nay là đường
Hùng Vương*





*Đường Venue
Jules Ferry nay là
đường Trần Phú
đoạn đi ngang
qua Chợ Hàn*

cây cầu được xây dựng và đào nhiều hầm để vượt đèo. Đến năm 1913, con đường qua đèo Hải Vân được khai thông, đảm bảo ô tô đi lại thuận lợi.

Năm 1909, chính quyền thành phố chi ngân sách để kiên cố một số đoạn đường như đường Đà Nẵng đi Hội An, đường từ Đà Nẵng đến Đài quan sát trên bán đảo Sơn Trà, đường Montigny.

Ngoài các tuyến đường trong địa bàn thành phố và tuyến nối với kinh đô Huế, thực dân Pháp còn củng cố và mở thêm các con đường chiến lược khác như: đường 14, đường Hà Lam đi Hiệp Đức, đường đi Nông Sơn, Bồng Miêu, đường Đà Nẵng đi Bà Nà dài 27 km làm vào năm 1920; đường Đà Nẵng đi Hội An, Vĩnh Điện...

Sau gần nửa thế kỷ từ năm 1902 đến năm 1945, Đà Nẵng có tất cả 45 đường phố được mở và có tên gọi. Nếu chỉ xét trên phương diện mở mang đường sá thì đến năm 1922, thành phố có chừng 80%

và đến năm 1939 thì khoảng 85% so với năm 1974. Từ các tài liệu và thực tế khảo sát cho thấy các đường phố chính ở khu trung tâm đều nằm trong phạm vi 5 xã nhượng địa buổi đầu (Hải Châu, Nại Hiên, Phước Ninh, Nam Dương, Thạch Thang); đến năm 1901, có mở thêm 14 xã nhượng địa để tiện cho việc thiết kế đường xe lửa và nhu cầu xây dựng cảng ở bờ hữu ngân.

Những con đường đã thực sự làm thay đổi diện mạo đô thị, đưa Đà Nẵng trở thành thành phố hiện đại nhất Trung kỳ. Đồng thời, việc mở các con đường cũng đã giúp cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân được thuận tiện hơn, thời gian vận chuyển được rút ngắn hơn, phần lớn các con đường đã đáp ứng được nhu cầu và mục đích khai thác sử dụng của thực dân Pháp. Có thể khẳng định, mạng lưới đường xá của Đà Nẵng dưới thời thuộc Pháp chính là tiền đề quan trọng cho việc quy hoạch và xây dựng hệ thống đường phố hiện đại của Đà Nẵng hôm nay, góp phần giữ vững vị thế của một thành phố

phát triển và hiện đại nhất miền Trung.

Nếu hơn 100 năm trước, đường phố là điểm tựa để người Pháp đưa Đà Nẵng vào danh sách các thành phố lớn của Việt Nam thì ngày nay chắc chắn trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thành phố Đà Nẵng với vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn của khu vực miền Trung, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước và quốc tế, đường phố sẽ góp

phần không nhỏ đưa vị thế của Đà Nẵng tiến xa hơn nữa trong công cuộc hội nhập của đất nước hôm nay. Vì vậy, chủ trương đầu tư cho hệ thống đường giao thông, quan tâm đặt, đổi tên đường của Đảng và chính quyền thành phố trong thời gian gần đây là những quyết sách hoàn toàn đúng đắn nhằm xây dựng thành phố ngày càng văn minh, giàu đẹp, ấm no và hạnh phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bulletin administratif de l'Annam 1903, 1904, 1905*
2. Võ Văn Dật (2006), *Lịch sử Đà Nẵng (1306-1950)*, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
3. Ngô Văn Minh (2007) (chủ biên), *Lịch sử Đà Nẵng (1858-1945)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Thạch Phương, Ngô Văn Minh (2002), *Đường Phố Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
5. *Sở Giao thông công chính TP Đà Nẵng (2005), Ngành Giao thông Công chính thành phố Đà Nẵng qua những chặng đường, lưu tại Văn Phòng Sở Giao thông Vận tải thành phố Đà Nẵng.*

TẢN MẠN VỀ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

KTS Nguyễn Hữu Thái

L.T.S: Ngày 30/4/1975 ba mươi bảy năm trước, Nguyễn Hữu Thái là người Đà Nẵng đã cùng bộ đội cấm cờ giải phóng trên nóc Dinh Độc Lập và giới thiệu lời đầu hàng của tướng Dương Văn Minh, Tổng thống cuối cùng của chính quyền Sài Gòn trên đài phát thanh. Nay, ông là một kiến trúc sư - quy hoạch gia, từng có nhiều năm công tác ở Bắc Mỹ và Tây Âu, trở về Việt Nam nghiên cứu và viết sách báo về các vấn đề kiến trúc-đô thị và cũng thường về giảng dạy ở Đà Nẵng. Dưới đây là một số cảm tưởng của ông đối với thành phố quê hương sau nhiều năm xa cách.



Hình mẫu phát triển đô thị

Qua trao đổi với bạn bè trong giới kiến trúc xây dựng khắp nước và cả người nước ngoài, ai cũng nhìn nhận rằng Đà Nẵng là một thành phố năng động ở trên tuyến đầu phát triển vào thời kỳ đất nước hội nhập và toàn cầu hóa. Các dự án xây dựng ở đây táo bạo, cũng giống như phong cách quản lý mạnh dạn, một thời từng gây không ít tranh luận, nhưng rõ ràng là kịp thời và hiệu quả. Dĩ nhiên bên cạnh đó cũng có không ít điểm thiếu sót, nhưng nhìn chung có thể khắc phục được nếu lãnh đạo được tham mưu kịp thời và đúng hướng.

Không ít học giả nước ngoài đã chọn nghiên cứu Đà Nẵng như một thành phố tiêu biểu mạnh dạn phát triển sau Đổi mới. Cuối năm ngoái, tình cờ trong một cuộc hội thảo quốc tế về đô thị Đông Nam Á ở TP.HCM, tôi gặp Giáo sư Christian Taillard. Ông là nhà nghiên cứu đô thị lâu năm thuộc Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học Pháp (CNRS) đã tập trung nghiên cứu khá công phu Đà Nẵng kéo dài trong nhiều năm. Ông cho rằng từ một thành phố quy hoạch xây dựng theo tuyến tính về giao thông (sông Hàn và sân bay) từ thời Pháp thuộc cho đến chiến tranh Mỹ, bước vào thời kỳ phát triển sau chiến tranh, Đà Nẵng đã phát triển theo hướng một siêu đô thị - đa trung tâm. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa Đà Nẵng chỉ mới diễn ra ở các trục giao thông chính và các khu đô thị, khu công nghiệp mới, chứ chưa tác động bao nhiêu đến cơ cấu thôn làng ở các lõm giữa. Cho nên cảnh quan đô thị Đà Nẵng ngày nay là một sự đan xen hai yếu tố đô thị và nông thôn. Đây có lẽ

là hình mẫu chung cho nhiều thành phố đang phát triển nhanh ở một đất nước có trên 70% dân số nông thôn như nước ta.

Vào giai đoạn đất nước chuyển mình đô thị hóa nhanh chóng, phải chăng Đà Nẵng là thành phố mạnh dạn đi đầu trong việc thử nghiệm một phong cách đô thị mới, vừa dung hòa được phát triển kiểu kinh tế thị trường vừa tạo được sự đồng thuận xã hội, từng bước tiến lên từ một đất nước còn kém phát triển.

Cần nghiên cứu tác động môi trường

Gần đây cả nước xôn xao về các công trình đang triển khai như tòa cao ốc hành chính tập trung cùng khu phức hợp đô thị quốc tế Đa Phước ven biển do Hàn Quốc đầu tư. Báo chí cả nước đã đề cập đến chúng nhiều rồi, tôi chỉ xin phản ánh một số ý kiến chuyên gia.

Năm ngoái, tôi tham gia nhóm kiến trúc-đô thị gia gồm bà Cathrin Moore (từng là trưởng nhóm quy hoạch SOM Mỹ cho khu đô thị mới Nam Sài Gòn trên 10 năm trước) và Ngô Viết Nam Sơn (con trai KTS Ngô Viết Thụ người thiết kế Dinh Độc Lập và là Tiến sĩ kiến trúc đang hành nghề và giảng dạy ở Bắc Mỹ). Trong chuyến công tác tại trường Đại học Duy Tân, đoàn chúng tôi đã tiếp cận với nhiều chuyên gia xây dựng và sinh viên tại chỗ, cùng nhau trao đổi kinh nghiệm xây dựng đô thị.

Các buổi tọa đàm xoay quanh việc trình bày kinh nghiệm xây dựng các nơi trên thế giới, tìm ra giải pháp để gắn kết công tác quy hoạch, xây dựng đô thị hiện đại phù hợp điều kiện khí hậu lẫn bản sắc

văn hóa, truyền thống dân tộc Việt Nam. Đặc biệt vào giai đoạn này, khi mà không ít nhà cao tầng thiếu mỹ quan, không đáp ứng yêu cầu về môi trường đang trở thành vấn đề nổi cộm của xã hội.

Bàn bạc về các công trình quan trọng đang triển khai ở Đà Nẵng, chúng tôi thực sự e ngại về nạn giao đất cho các công ty khai thác 'resort' che kín bãi biển, cây xanh biến mất trên các đồi cát, dự án đô thị quốc tế trên biển của Hàn Quốc sẽ tác động không mấy thuận lợi lên môi trường rất nhạy cảm của vịnh biển... Đáng ra các chuyên gia môi trường và kiến trúc-quy hoạch phải sớm mạnh dạn tham mưu lãnh đạo thành phố về các mặt này.

Vai trò cái lõi dịch vụ toàn vùng

Đà Nẵng ngày càng được xác định như một trung tâm kỹ thuật-dịch vụ cho toàn khu vực miền Trung. Tuy thế trong công tác yểm trợ phát triển kinh tế, đặc biệt là hỗ trợ ngành kinh tế mũi nhọn hiện

nay là du lịch, phải nói là Đà Nẵng chưa được trang bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng như sân bay đẳng cấp quốc tế, cảng biển sử dụng cho tàu du lịch cỡ lớn.

Thành phố nên tập trung đẩy mạnh ưu thế kỹ thuật-dịch vụ hơn là chạy theo cái mới thời thượng trước mắt là lập các khu du lịch riêng. Nhiều người cho rằng vị trí Đà Nẵng không mấy thuận lợi cho du lịch (nhiều ngày hứng gió bão mạnh trong năm). Môi trường tự nhiên bị phá hủy vì bê tông hóa làm thành phố nóng hơn vào mùa nắng và lạnh hơn vào mùa đông. Dư luận lâu nay vẫn còn xôn xao về những bất cập trong việc chia lô bán đất bãi biển không chứa những đường xuống biển đủ rộng và cách đều để phục vụ vấn đề an sinh, việc chiếm dụng các rẻo đất triền núi Sơn Trà xây các khu gọi là 'resort' rất lom com...

Bang nổi tiếng du lịch là Florida ở Mỹ, nơi tôi trú ngụ nhiều năm, quy định không





bao giờ giao đất nằm sát bờ biển cho tư nhân xây dựng khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí. Bãi biển là không gian vui chơi giải trí, phải để cho nhân dân hưởng thụ ưu tiên.

Thành phố Đà Nẵng ngoài vai trò cảng biển, nay nên mở thêm bến thuyền (phục vụ du thuyền, kiểu 'Marina'). Thành phố nên xây dựng khách sạn quy mô lớn kết hợp với trung tâm hội nghị phục vụ họp mặt nghề nghiệp, đại hội chuyên đề (convention), hội thảo quốc tế kết hợp vui chơi giải trí dành cho gia đình người dự họp như thường thấy ở phương Tây. .

Nghĩ cho cùng thì chức năng quan trọng nhất của đô thị ngày nay là cung cấp môi trường và chất lượng sống tốt nhất cho mọi người. Ngoài ưu tiên hàng đầu tạo công ăn việc làm, chỗ cư trú, người

dân cũng cần nơi thư giãn, vui chơi giải trí, cơ sở phục vụ xã hội, văn hóa, tinh thần dựa trên những tiêu chí công bằng và bình đẳng xã hội.

Dĩ nhiên, đối với những nước còn khó khăn về mặt kinh tế, luôn có sự lúng túng trong các quyết định của lãnh đạo. Ví như hoặc để kinh tế tự do thì dễ nảy sinh nạn đầu cơ đất đai hoặc nhà nước phải mạnh dạn nắm quyền kiểm soát đất đai. Xây dựng sân golf hay công viên, nhà ở sang trọng hay nhà bình dân, cửa hàng cao cấp hay chợ cho nhân dân. Cần phải dung hòa các lợi ích khác nhau cùng sự đa dạng nhưng phải bảo đảm xã hội phát triển hài hòa. Mong rằng Đà Nẵng sẽ sớm rút tĩa kinh nghiệm thế giới, phát triển theo chiều hướng tích cực đó.

NGUYỄN DƯƠNG HẠO DANH SĨ ĐẤT DUY XUYỀN VÀ CUỘC LUẬN BÀN VỀ TRÚC

Nguyễn Thiếu Dũng

Nguyễn Dương Hạo hiệu Phúc Am, người huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, Quảng Nam, sống vào thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765) và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777), đương thời nổi tiếng là một người tài hoa. Ông cùng với vợ là Nữ sĩ Phạm Lam Anh cùng sáng tác tập “Chiến Cổ Đường thi”, tập này nay chỉ còn sót lại dăm ba bài.

Không có tài liệu trực tiếp viết về thân thế sự nghiệp của ông, nhưng thông qua người bạn lòng danh của ông là Ẩn sĩ Ngô Thế Lân ta có thể phát họa đôi nét về ông.

Người ta thường nói: “Hãy cho tôi biết anh giao du với ai tôi có thể nói rõ anh là người thế nào”, điều này có thể đúng với Nguyễn Dương Hạo.

Ngô Thế Lân tự là Hoàn Phác, hiệu

là Ái Trúc Trai, ở ẩn tại xã Vu Lai, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong, nay là huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế, nức tiếng là bậc cao sĩ đất Kinh Thành. Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục có nói về ông với lòng ngưỡng mộ. Lúc đó quân Trịnh đã chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần đã bỏ chạy vào Nam, nghe tiếng Ngô Thế Lân, Lê Quý Đôn với danh nghĩa là người chiến thắng cho người đến mời ông, nhưng Ngô Thế Lân thẳng thừng từ chối, ông không đến gặp Lê Quý Đôn mà chỉ gửi thơ cảm tạ, trong đó ông nói rõ lập trường của mình: “lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn” khiến Lê Quý Đôn thực sự sửng sốt, nhưng với lòng liên tài của bậc quân tử Lê Quý Đôn không giận mà càng nể phục Ngô Thế Lân hơn.

Lê Quý Đôn viết Phủ Biên Tạp Lục vào năm 1776 lúc ông đang là “Thuận Hóa Quảng Nam đẳng đạo tham thị, Tham tán

quân cơ. Thuận Hóa Trấn hiệp Trấn thủ Hữu Thắng cơ, nhập thị Bồi tụng. Hộ Bộ Tả Thị Lang Đinh Thành Hầu”. Lê Quý Đôn áng chừng Ngô Thế Lân khoảng 50 tuổi, vậy có thể Ngô Thế Lân sinh khoảng 1726 vào đời Túc Tông Nguyễn Phúc Thụ (1697- 1738), Nguyễn Dưỡng Hạo là bạn tri âm tri kỷ của Ngô Thế Lân chắc cũng đồng trang lứa. Họ đều là những người

“Mê sách bỏ ăn ngủ

Hào hiệp quên quyền uy

Mắt thấy dân đen khổ

Mà lòng biết làm gì

Tự phụ ngọc đàn cầm

Giá lành bán có khi”

(*Tự vịnh-Ngô Thế Lân*)

Ngô Thế Lân rất yêu trúc vì trúc có hình tượng giống như đức của người quân tử thế nên Ngô Thế Lân mới lấy hiệu là Ái Trúc Trai và làm “Phong Trúc Tập” gồm nhiều bài thơ bày tỏ nỗi lòng và cũng để nói lên ý thoát tục của mình, Lê Quý Đôn khen “Phong Trúc Tập” là “nhã nhạn, có tình tứ”.

Ngô Thế Lân không trao đứa con tinh thần của mình cho ai mà lại gởi gắm cho Nguyễn Dưỡng Hạo, nhờ Nguyễn Dưỡng Hạo để tựa. Việc Ngô Thế Lân ưu ái dành cái vinh dự đó cho Nguyễn Dưỡng Hạo đã nói lên sự gắn bó mật thiết giữa hai bậc tài danh. Cả hai ông cùng với người bạn thứ ba là Trần Thế Xương, người viết lời bạt cho Phong Trúc Tập, cùng nhau luận bàn về trúc, qua đó ta có thể biết được quan điểm của mỗi người về cuộc sống và cách

xử sự của họ.

Quan điểm của Ngô Thế Lân là “Gió là cái vật không có chất mà có hơi, trúc là cái vật có chất mà không có ruột, cho nên trúc nhờ gió mà có tiếng, gió nhờ trúc mà thành vết, cho nên gió đến thì trúc kêu, gió qua thì trúc lặng, gió to thì kêu to, gió nhỏ thì kêu nhỏ. Thế thì kêu là tại gió, chứ không tại trúc. Trúc vốn là hư không vậy. Theo Ngô Thế Lân, trúc “càng kêu mà càng chẳng biết, cũng là do chỗ vô tâm mà diệu ứng với gió vậy. Tuy thế, nhưng sở dĩ xướng phát thiên cơ, du dương chân vận thì cũng là ở chỗ người nghe nhận lấy thôi, chứ nhả nhận hay tục tần, xấu xa hay lành tốt thì có dự gì đến trúc”. (Đề từ) ⁽¹⁾

Có thể mượn chuyện Thiền Sư Huệ Năng để hiểu rõ hơn ý của Ngô Thế Lân:

“Lục tổ đến chùa Pháp Tánh tại Quảng Châu và gặp Pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết Bàn. Lúc ấy có luồng gió thổi động lá phướn. Một vị tăng nói gió động, một vị tăng khác nói phướn động, cả hai tranh cãi không ngừng. Huệ Năng bước ra nói: “Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động, mà là tâm các ông động.”

Theo Ngô Thế Lân gió động hay trúc động là ở chỗ người nghe nhận thấy (hiện tượng) còn Trúc vốn hư tâm (bản chất). Gió, tác nhân xã hội biến động làm phát ra tiếng trúc. Tiếng trúc là hiệu ứng của tác nhân biến động xã hội. Tiếng thơ của tác giả cũng như là tiếng trúc chỉ là phản ứng

(1) Các bài Đề Từ của Ngô Thế Lân, Tựa của Nguyễn Dưỡng Hạo và Bạt của Trần Thế Xương đều có chép trong Phủ Biên Tạp Lục (Lê Quý Đôn toàn tập-tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1977) tr. 285- 288)

hiện tượng, còn bản chất tác giả vốn là hư tâm chẳng màng danh lợi, chẳng khác gì “trúc vốn là hư không” vì vậy tác giả mới sáng khoái reo lên “Ồi! trúc ơi! trúc ơi! Ta có sở đắc ở trúc đấy”.

Nguyễn Dưỡng Hạo viết tựa cho Phong Trúc Tập cùng lòng ái trúc như Ngô Thế Lân, cũng nhân đấy mà bày tỏ quan điểm của mình, ông viết: “Tiếng của muôn vật thì nhiều lắm, có loại thuộc về tiếng nguyên chất, có loại thuộc về tiếng rườm rà. Tiếng nguyên chất là tiếng của trời, tiếng rườm rà là tiếng của người, cho nên tiếng người thì phân biệt tà chính, mà tiếng trời thì không có chính tà”. Ông phân biệt tiếng có hai loại, loại thuộc bản chất (nguyên chất) là tiếng trời, loại thuộc hiện tượng nhị nguyên là tiếng người.

“Tiếng trời thác vào vật tự nhiên, như tiếng thông reo, tiếng chim mùa xuân, tiếng trùng mùa thu, tiếng mưa trên tàu lá chuối, tiếng gió trong bụi tre, tất cả đều có “phẩm điệu kín đáo, khiến cho người nghe bổng nảy ra lòng xa xôi như hạc nội, tứ xa xôi như mây ngàn”.

Theo ông tiếng người có loại chính và loại tà. Tiếng tà là “ai mà đến thương tâm, vui mà đến say đắm, như tiếng trong dàu trên bệc là tiếng người của người vậy”. Tiếng chính là tiếng “xếp đặt rõ ràng không rối...đều đặn, đứng đắn là tiếng trời của người vậy”.

Đối với ông “trúc không có ý với gió, nhưng gió đến thì trúc động mà sinh ra tiếng; lòng không dung vật, nhưng vật tiếp thì lòng cảm mà thành thơ. Gió đi thì trúc lặng, việc đi thì lòng không.”

Đến đây ta có thể nhận ra Nguyễn Dưỡng Hạo là nhà nho bảo thủ, ông có xu hướng “văn dĩ tải đạo”, văn để phục vụ nhân sinh, đem lại điều hay lẽ phải dẫn dắt con người đến chỗ đoạn chính, tình tiết phát ra đúng lúc, không thái quá cũng không bất cập. Ông cho rằng Ngô Thế Lân đã thất bại khi “chán tiếng rườm rà của thói đời, hăng hái đi tìm tiếng nguyên chất của thiên hạ” trong khoảng mười năm mà chẳng được gì chỉ vì Ngô Thế Lân đã xa rời đạo Nho để chạy theo đường chủ lưu của Phật Lão. Thành công chỉ đến với Ngô Thế Lân khi họ Ngô tỉnh ngộ quay về với sáu kinh (đạo Nho). Với bản chất bộc trực của người Quảng, Nguyễn Dưỡng Hạo đã nói thẳng với Ngô Thế Lân “Bác học rộng mà chưa có gạn lọc”. Khi Ngô Thế Lân định đưa ra thuyết “Tam giáo quan Thái Cực đồ” không muốn xem Thái cực đồ là của riêng Nho giáo, mà muốn nhìn Thái cực đồ qua nhãn quan của Phật Giáo, Lão Giáo nữa. Nhưng Nguyễn Dưỡng Hạo là người chủ trương Nho Giáo độc tôn, cho quan điểm của Ngô Thế Lân đã mê lầm khi theo chủ thuyết “một nguồn khác dòng” (nhất nguyên dị lưu). Ngô Thế Lân cũng hăng hái không kém khi nhất quyết bảo vệ chính kiến của mình: “Bác muốn đi tìm cái vui chống Phật chẳng? sao mà hẹp hòi quá vậy, không thể lấy việc có tín đồ làm việc không đúng mà coi là đực đực”⁽²⁾. Quan điểm của Nguyễn Dưỡng Hạo cũng giống như Hàn Dũ đời Đường hay Trương Hán Siêu thời trẻ đời nhà Trần phản bác đạo Phật chỉ vì sai lầm của người đi đạo chứ không căn cứ và bản chất của đạo Phật chính truyền.

(2) Ngô Thế Lân, “Thư phúc đáp Nguyễn Dưỡng Hạo”, *Tổng tập văn học Việt Nam*, 9A, tr 143.

Cả hai, Ngô Thế Lân và Nguyễn Dưỡng Hạo khi cần bảo vệ chính kiến của mình thì họ không ngại va chạm, người nào cũng muốn thuyết phục tha nhân chấp nhận quan điểm của mình, bề ngoài ai nghe cứ tưởng họ thường xung đột, nhưng nghĩ như vậy chỉ là chỗ người nghe nhận thấy thôi, nghĩa là chỉ nghe được tiếng rườm rà của người, còn họ thì lúc

nào cũng là tri âm tri kỷ của nhau “gió đi thì trúc lặng, việc đi thì lòng không”, lòng họ cũng như lòng trúc vì “trúc vốn là hư không”.

Nguyễn Dưỡng Hạo có thể nói là nhà văn có khuynh hướng triết luận hiểm thấy ở đất Quảng thời các vương triều./.

THƯƠNG DÂN, MẮT CHÚC



Phan Thanh Giản (1796 - 1867)

Huỳnh Hùng

Trong một thời gian dài, Phan Thanh Giản- một nhân vật lịch sử rất gần gũi với nhân dân đất Quảng- bị kết tội là bán nước. Sự kết tội này không chỉ bằng câu vè truyền miệng “Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân” mà còn bởi giới sử học nước nhà. Bây giờ, trước đòi hỏi của nhân dân, giới sử học buộc phải đánh giá lại cụ Phan.

Phan Thanh Giản sinh năm 1796, quê ở Vĩnh Long, đỗ tiến sĩ năm 1826 - vị tiến sĩ đầu tiên của vùng đất Nam kỳ, phụng sự ba triều vua nhà Nguyễn là Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

1. Một người từng gắn bó thân thiết với đất Quảng

Phan Thanh Giản từng sống, làm việc và có nhiều kỷ niệm sâu sắc với đất Quảng. Năm 1835, ông được cử làm Bố chánh Quảng Nam. Chỉ đọc qua bài thơ Vọng vũ (mong mưa) cũng thấy được tấm lòng của ông với nhân dân đất Quảng:

“Trông những thửa ruộng cao thấp kia
Mạ lúa đã úa vàng mất nửa
Sang thu này giá gạo tất cao
Hướng lại bị hồi hạn dữ này

Nông dân thật đáng thương
Mong trời sớm xuống trận mưa xuân
Để kịp thời cho dân tỉnh táo lại...”

Năm 1836, khi nghe tin vua Minh Mạng sắp ngự du Ngũ Hành Sơn, ông đã dũng cảm dâng sớ can ngăn: “Nhà vua đi tuần hạnh, dân trong hạt nghe nói ai mà chẳng vui mừng, nhưng nay vào khoảng tháng tư, tháng năm mùa hạ, mùa lúa không được tốt, lại đang gặp lúc thời tiết cày cấy trồng trọt. Nếu lại phải một phen cung ứng thì dân lo được việc này sẽ mất

việc kia. Vậy xin tạm đình để dân dốc sức vào việc ruộng nương”. Điều này làm Minh Mạng nổi trận lôi đình, nghi ngờ có uẩn khúc bên trong nên giáng ông xuống hàng lục phẩm. Như vậy là, vì thương và lo cho dân đất Quảng mà Phan Thanh Giản bị mất chức.

Năm 1863, Phan Thanh Giản lại có dịp gần bó mật thiết với một người Quảng Nam, đó là tiến sĩ Phạm Phú Thứ. Trong phái đoàn đại diện cho triều đình sang Pháp và Y Pha Nho xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, Phan Thanh Giản được cử làm chánh sứ, còn Phạm Phú Thứ làm phó sứ. Họ sống và làm việc bên nhau nên rất hiểu lòng nhau. Chính vì vậy, sau khi Phan Thanh Giản vừa qua đời, trong khi triều đình Huế trốn tránh trách nhiệm, kết tội ông, thì cụ Phạm Phú Thứ qua bài diếu văn, đã có cái nhìn khác: “Bề tôi giữ bờ cõi phải chết với bờ cõi.../ Một phong di biểu ngô hết can trường/ Thật đáng cho người đọc phải khóc”. Do Phan Thanh Giản từng gần gũi, thân thiết và có lòng với nhân dân đất Quảng nên từng có một thời, tại trung tâm thành phố Đà Nẵng có một con đường và một ngôi trường trung học phổ thông mang tên ông.

2. Bi kịch trong một giai đoạn lịch sử đầy biến động

Phan Thanh Giản làm quan tổng cộng 41 năm, trong đó 5 năm cuối đời (1862-1867) gặp nhiều thách thức và bế tắc, dẫn đến bi kịch. Năm 1862 ông cùng Lâm Duy Hiệp đại diện cho triều đình buộc phải ký hòa ước Nhâm Tuất, nhượng 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cho Pháp. Năm 1867, với chức Kinh

lược sứ, ông để mất luôn ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Châu Đốc, Hà Tiên). Nhận thấy trách nhiệm của mình trong việc để mất Nam kỳ, và để tỏ bày tấm lòng với vua, với nước, ông đã “tự xử”, nhịn ăn 17 ngày rồi uống thuốc độc tự vẫn. Trước đó, ông đã có một tuyên ngôn rất đáng trân trọng: “Lá cờ ba sắc (của Pháp) không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống”.

Ngay sau khi Phan Thanh Giản mất cho đến cuối thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, sự đánh giá về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản vẫn còn nhiều khác biệt, thậm chí trái ngược nhau. Trong khi Tự Đức, người chịu trách nhiệm cao nhất về việc để mất nước đã lớn tiếng kết tội Phan Thanh Giản: “Xét phải tội chết...”, truy đoạt chức hàm, đeo bỏ tên ở bia tiến sĩ, để mãi cái án trăm giam hậu”, thì Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thông đều bênh vực ông. Riêng Đồ Chiểu trong “Văn tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong” đã khẳng định “Phan học sĩ hết lòng cứu nước...”

Cho đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử vẫn chưa xác định câu về “Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân” xuất xứ ở đâu, vào thời gian nào. Việc Trương Định đề cử khởi nghĩa bằng câu ấy cũng chỉ là võ đoán. Song điều này thì có xuất xứ hẳn hoi: Năm 1962-1963, trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử ở miền Bắc đã nổi lên cuộc tranh luận về Phan Thanh Giản và đã đi đến kết luận do GS Trần Huy Liệu trình bày: “Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng và quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân, phạm tội dâng thành hiến đất cho giặc” và từ đó phủ nhận luôn tư cách đạo đức của ông.



Mộ cụ Phan Thanh Giản tại Ba Tri quê hương Ông

Với kết luận đó, sau ngày thống nhất đất nước năm 1975, hàng loạt tên trường, tên đường ở miền Nam mang tên Phan Thanh Giản đều bị xóa bỏ, trong đó có đường và trường Phan Thanh Giản ở Đà Nẵng. Ở Vĩnh Long quê hương ông, một số cơ sở thờ tự, di tích lịch sử liên quan đến Phan Thanh Giản đều bị đặt ra ngoài danh mục quản lý của chính quyền và ngành văn hóa địa phương.

3. Lòng dân và yêu cầu đánh giá lại cụ Phan

Trong khi các nhà viết sử đánh giá Phan Thanh Giản như trên, thì lạ kỳ thay, tại Vĩnh Long, Bến Tre và nhiều địa phương khác ở Nam kỳ, đa số nhân dân vẫn âm thầm thờ phụng ông. Họ tự nguyện gìn giữ, tu tạo nơi an nghỉ, nơi thờ tự cùng các di tích lịch sử- văn hóa liên quan đến ông. Họ lưu truyền khá nhiều chuyện kể về đức độ, nhân cách, năng lực, lòng thương dân, yêu nước của ông.

Trước tấm lòng của nhân dân, giới sử học buộc nhìn lại mình trong việc đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản. Nhiều người lý giải rằng: trước đây, do tư liệu thiếu thốn, lại bị chi phối bởi tư tưởng chiến đấu giải phóng dân tộc nên việc

đánh giá Phan Thanh Giản quá nặng nề. Biết bao câu hỏi đặt ra cần được giải đáp một cách thỏa đáng. Xưa nay bán nước là để vinh thân phì gia chứ có ai như Phan Thanh Giản bán nước rồi tự tử? Ông mang tư tưởng thất bại chủ nghĩa hay ông buộc phải tránh một cuộc chiến đấu không cân sức để quân dân ta khỏi đổ máu? Nếu ông tổ chức chiến đấu thì liệu có thắng lợi hay rồi cũng mất thành như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu ở Hà Nội sau đó? Để mất Nam kỳ lục tỉnh thì người chịu trách nhiệm chính là triều đình nhà Nguyễn, đứng đầu là Tự Đức, chứ sao lại đổ hết tội lỗi lên đầu một ông già đã quá 70 tuổi, nhiều lần xin nghỉ hưu nhưng không được chấp nhận? Về phương pháp sử học, nếu đánh giá một con người mà chưa đặt họ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể thì liệu có khách quan, có thấu lý đạt tình?...

Rất may, qua hai cuộc hội thảo khoa học được tổ chức ở Vĩnh Long năm 1994 và ở thành phố Hồ Chí Minh năm 2003, giới sử học đã chính thức xóa cái án “bán nước”, “phản bội tổ quốc” của Phan Thanh Giản, và đánh giá rằng ông là một “trí thức nặng lòng yêu nước thương dân nhưng cuối đời đã lâm vào cảnh bế tắc, bị kịch trong một bối cảnh gian truân và đau thương của đất nước” (GS Phan Huy Lê).

Nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản được đánh giá lại, được phục hồi danh dự không chỉ là niềm vui của nhân dân Nam kỳ mà còn là niềm vui của không ít người dân Quảng Nam, Đà Nẵng, bởi như trên đã nói, ông vốn có nhiều duyên nợ cũng như từng nặng lòng với đất và người xứ sở này./.

BINH BỘ THƯỢNG THƯ

NGUYỄN VĂN ĐIỂN

Võ Văn Hoàng

Thân thế và sự nghiệp

Binh bộ Thượng thư Nguyễn Văn Điển, người ấp Trà Quế, làng Thanh Hà, tổng Phú Triêm Hạ, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam). Ông sinh năm Tân Hợi (1791), tự là Tam Lễ tiên sinh, thụy Trang Lượng đại nhân. Cha là Nguyễn Văn Yển, tự Thanh Trai, là Thư ký Bắc hành, Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ dưới triều Gia Long (1802 - 1820), sau được phong là Triều liệt đại phu và được ban tên Thụy Đoàn Lượng. Mẹ là Văn Thị Tần, tước Tứ phẩm Cung nhân, quê ở làng Hà My (nay thuộc xã Điện Dương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Theo bi ký và gia phả còn lưu lại cho biết, vào năm Canh Tý (1660) triều Lê Thần Tông (1619 - 1643), khi chúa Nguyễn Phúc

Tân (1620 - 1687) cử binh đánh Trịnh, cháu năm đời của Nguyễn Uông là Nguyễn Văn Tài, người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã theo chúa Nguyễn vào Nam và định cư tại làng Thanh Hà (nay thuộc thành phố Hội An). Nhiều thế kỷ trôi qua, tộc Nguyễn Văn đã truyền thừa đến đời thứ 11 và là một trong những tộc họ khá nổi tiếng về truyền thống Nho học, đã có nhiều người thi cử đỗ đạt và giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình nhà Nguyễn như các ông: Nguyễn Văn Yển, Nguyễn Văn Điển, Nguyễn Văn Tuyển,...

Thời thơ ấu, Nguyễn Văn Điển sống tại làng Thanh Hà, sau những biến cố lịch sử, mẹ ông đã đưa ông và người em là Nguyễn Văn Huy về định cư tại thôn Trà Quế. Ông nổi tiếng là đứa trẻ hiền lành, đĩnh ngộ, thông minh, hiếu học và có chí lớn. Khi lớn lên, ông thường đàm đạo cùng các nhân sĩ trong địa phương. Ông cùng



*Mộ phần cụ
Nguyễn Văn Diễn*

với em là Nguyễn Văn Huy siêng năng học tập hòng mong thi cử đỗ đạt. Khoa thi năm Kỷ Mão (1819) dưới triều Gia Long, ông đỗ cử nhân và ra làm quan.

Vào năm đầu triều Minh Mạng (1820), ông được phái làm Hành tẩu bộ Công, rồi sau đó được thăng Tư vụ và được phái làm sơ khảo trường thi Sơn Nam. Năm 1825, ông được bổ làm Tri huyện Từ Liêm rồi Tri huyện Quốc Oai. Năm 1826, ông làm Tri phủ Thiệu Hóa. Đến năm 1827 thì được bổ làm Viên ngoại lang thư Lang trung bộ Binh. Năm 1829, ông phụng mệnh tu chỉnh lại tôn phổ nhà vua và được bổ giữ chức Lang trung. Năm 1830, ông được bổ làm Hiệp lý Binh tào sự vụ ở thành Gia Định. Năm 1831, ông được làm quyền nhiếp Hiệp trấn Phan Rang. Năm 1832, được thụ bổ Chánh sứ Khánh Hòa. Năm 1833, được cử làm Bố chánh. Năm 1834, ông làm Khâm sai trường thi Phú Yên. Năm 1835, ông bị giáng chức làm Thừa biện bộ Công hàm tứ phẩm, rồi lại

làm Lang trung. Năm 1839, làm Biện lý ở bộ Hộ. Năm 1840, ông tiếp tục làm Biện lý bộ Hộ, sau đó thì chuyển qua giữ chức Biện lý bộ Công.

Sau khi vua Minh Mạng thăng hà, vua Thiệu Trị lên kế vị vào năm 1841, ông được bổ làm Thự tả Thị lang bộ Công và làm Đồng lý phụ trách việc xây dựng lăng Hiếu Đông, là lăng của Tá Thiên Nhân hoàng hậu Hồ Thị Hoa, chính cung của vua Minh Mạng, thân mẫu vua Thiệu Trị (1841 - 1847), hai năm sau thì được thiết thọ. Năm đó, nhà vua đại giá tuần du ra Bắc, ông phụng mệnh nhà vua đến giới đạo Bắc Ninh để đón tiếp sứ thần nhà Thanh. Đến năm 1844, ông được bổ làm Thự hữu Tham tri. Năm 1846, được thiết thọ rồi làm Khâm sai đại thần đi thanh tra tỉnh Quảng Bình, rồi làm Hiệp lý Thủy sư sự vụ ở kinh đô. Đến năm 1847, ông được bổ làm Đồng lý, tham gia xây dựng Xương Lăng, là lăng của vua Thiệu Trị, ở kinh đô Phú Xuân.

Năm 1848, dưới triều vua Tự Đức

(1848 - 1883), ông được sung làm Đồng lý thanh tra bộ Hộ và bộ Hình. Đến năm 1849, khi sứ thần nhà Thanh sang, ông phụng mệnh nhà vua đến Bắc Ninh để đón tiếp, rồi được bổ làm Quyển sự vụ bộ Hình. Năm 1850, ông được bổ làm Hộ lý Tuần phủ coi việc quan phòng, rồi giữ chức Tổng đốc An Tĩnh trước khi được sung làm Khâm sai đại thần đi thanh tra tỉnh Hải Dương. Năm 1851, ông Bộ thự tỉnh ấy. Giờ Ngọ ngày 21.12.1852, ông đột ngột qua đời. Thi hài ông được đưa về mai táng tại làng Thanh Hà vào ngày 13.7.1853. Đến ngày 13.7.1861, ngôi mộ của ông được cải táng đến thôn Trà Quế (xã Cẩm Hà, thành phố Hội An hiện nay). Tưởng xét những đóng góp to lớn của ông dưới 3 triều vua đầu đời Nguyễn, nên sau ông khi mất, vua Tự Đức đã truy thăng cho ông chức Thượng thư bộ Binh.

Sinh thời, Nguyễn Văn Diển là người đức độ, là vị quan có nhân phẩm tốt, rất được lòng dân và bạn đồng liêu. Phẩm hạnh, đạo đức của ông được tiến sĩ Phạm Văn Nghi, lãnh tụ phong trào Cần Vương ở Nam Định ca tụng trong bài văn khắc tại bia mộ: "... Ngài chế đài Nguyễn Tướng Công, ôn hòa độ lượng, mát mẻ như gió thoảng xa nên khoa thứ 3 quốc triều ta, đăng hiển tài sớm đạt, trải hoạn đồ hơn 30 năm. Trời cho dài nối, năm Canh Tuất đầu mùa thu theo ngọn cờ sù vào Nam, làm việc chánh không nhiều phiền, ơn xuống đến kẻ thôn ở, người đều hưởng nhờ hòa khí, tình thâm đến kẻ hào thân. Xử sự tròn mà thông suốt nên việc không ứ đọng, thận kính mà giản đơn nên người người đều thân mến. Chỉ vì bẩm sinh ngài đôn hậu mà thành dưỡng thì thuần phác, nên

cư xử với người thì đều thuận và từng trải. Trời cho đức tốt mà tuổi thọ cũng vẹn tròn nên con cái nối dòng khoa bảng. Lòng vua cũng dựa vào một người tuổi cao ở nhiều địa hạt mà điều tá một vị chăn dân quan mục tốt,...

... Ân cần mà nghiêm lệ, tiếp vật khoan hồng bình dị gần dân, kẻ trí không hoảng hốt, người ngu thì được dạy răn, phân biệt rõ hình tích, không xa lìa thể tục, mà trì thủ định đoạt yên ổn 4 phủ và 18 huyện của tỉnh Nam Định...

... Kiện thừa thì lấy tình mà thỏa xử, kiểm chế mà có pháp luật, không vì có gì mà để người dân phải bị nghiêm khắc. Có tật dịch thì phải người cho thuốc trị. Năm bị úng hạn thì tự mình cầu đảo và tâu xin phát chẩn, dân có thể hồi sinh sau cơn khát đói và tâu xin hoãn thuế khóa. Kẻ hương lý không ai lo tay không. Việc công thông thả không quên Nho thuật, lấy văn chương mà làm thân với học giả, họ đều vui cười được vị Nho sư đầm ấm cái phong khí đại nhã. Quan cai trị mà đến với dân để cổ lệ sĩ phu như nắng mùa đông và bóng mát mùa hạ. Khá mến, khá mộ vậy, duy lấy lòng thành mà đãi vật thì vật cũng trả lòng thành, không ác với người thì người không ác lại. Nếu không phải có đức độ chân thật thì làm sao được tốt như vậy..."⁽¹⁾.

Về ngôi mộ của danh thần Nguyễn Văn Diển

Ngôi mộ của ông hiện nay tọa lạc tại thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. Khuôn viên mộ có diện tích khoảng 170m², mặt quay về hướng tây nam, nền mộ được lát gạch và cao hơn so với khu vực xung quanh. Khuôn viên bên trong

ngôi mộ gồm có tam tỉnh, nhà bia và trụ biểu được khu biệt với bên ngoài bởi hàng rào xây bằng gạch gắn chắn song hình con tiện bằng sứ.

Ngôi mộ có hai trụ cổng khá lớn, trên đầu mỗi trụ có đặt đài sen và gắn đôi câu đối: Bạch vân ẩn ước triều hoàn mộ, Hoàng Hạc y hy khứ phục lai (Mây trắng ẩn hiện sớm còn tối mất. Như cánh hạc vàng sớm đến chiều đi)⁽²⁾.

Phía trước nhà bia có hai trụ biểu và câu đối chữ Hán được cân bằng sành sứ: Kim bảng đề danh phương truyền lưu hậu thế, Huân công ký tích nhi kim hân hưởng đức tiền nhân (Bảng vàng đề danh phương truyền lưu hậu thế. Công lao to lớn là nhờ ơn đức của tổ tiên)⁽³⁾.

Phía trước tam tỉnh là nhà bia có mái giạt cấp thành hai tầng, mặt trước có đắp nổi dòng chữ Hán: Nguyễn Tướng Công chi mộ, bờ nóc trang trí đồ án “lưỡng long tranh châu”. Hai trụ trước của nhà bia trang trí hình “long giá”, hai trụ sau đắp câu đối: Tư thiện đại phu dĩ văn đức phù an xã tắc. Thượng thư bộ Binh dụng võ công báo nghĩa quốc dân (Tư thiện đại phu lấy văn, đức phò trợ xã tắc. Binh bộ Thượng thư dùng võ công báo nghĩa quốc dân)⁽⁴⁾.

Trong nhà bia có đặt tấm bia lớn bằng đá hoa cương trắng trên bệ đỡ bằng sa thạch cách điệu thành chân quỳ với bốn mặt được chạm nổi hồi văn. Mặt trước của tấm bia có khắc bài văn do con trai ông là Nguyễn Văn Tuyển và Nguyễn Văn Hiến khóc thuật; mặt sau tấm bia có khắc bài văn của Đề nghị giáp tiến sĩ Phạm Văn Nghị, cả hai bài văn đều ca tụng và kể về cuộc

đời, sự nghiệp của Thượng thư bộ Binh Nguyễn Văn Điển. Ở mặt trước, trán bia trang trí đồ án cát tường, hoa dây và chữ Thọ, diềm bia trang trí hồi văn, còn diềm bia ở mặt sau trang trí hoa dây. Phía sau tam tỉnh, nằm sát tường rào là bức bình phong hình cuốn thư trang trí đề tài rồng mây ở hai bên, chính giữa đắp nổi cảnh núi non và mãnh hổ trong tư thế vươn mình nhảy chồm về phía trước. Chính giữa khuôn viên là tam tỉnh táng thi hài của Thượng thư bộ Binh Nguyễn Văn Điển.

Thay lời kết

Thượng thư bộ Binh Nguyễn Văn Điển là một đại thần của triều Nguyễn. Ông đã làm quan trải qua ba đời vua đầu triều Nguyễn, từ Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức, và đã có nhiều đóng góp cho đất nước trên các lĩnh vực về chính trị và quân sự. Đồng thời ông còn nổi tiếng là vị quan thanh liêm, cương trực, là tấm gương tiêu biểu về nhân cách đạo đức và tư tưởng thân dân. Ông đã góp phần vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước dưới thời Nguyễn.

Chú thích

1 Nguyễn Bội Liên dịch.

2, 3, 4, Tổng Quốc Hưng dịch.

NGHĨ VỀ NHÀ CÁCH MẠNG TRẦN CAO VÂN



*Di ảnh cụ
Trần Cao Vân*

ThS. Bùi Văn Tiêng

1- Có thể nói: nhắc đến Trần Cao Vân người ta thường nghĩ ngay tới Thái Phiên - người đồng chí đồng hương Quảng Nam thân thiết của ông, và ngược lại. Bão táp cách mạng đã nối kết số phận hai con người yêu nước này với nhau. Dẫu không cùng sinh một ngày nhưng hai ông cùng hy sinh một buổi, trên cùng một pháp trường; và ngay khi Cách mạng tháng Tám thành công, tên Trần Cao Vân được đặt cho tỉnh Quảng Nam, còn tên Thái Phiên được đặt cho thành phố Đà Nẵng... Và cũng có thể nói: nhắc đến cặp bài trùng Trần Cao Vân - Thái Phiên người ta thường nghĩ ngay tới cách mạng 1916 hay còn gọi là cuộc khởi nghĩa Duy Tân - biến cố chính trị mà hai ông giữ vai trò khởi xướng và lãnh đạo. Xưa nay Thái Phiên vẫn được xem là kiến-trúc-sư-trưởng của cuộc cách mạng 1916, thế nhưng xứng đáng suy tôn là lãnh tụ tối cao của cách mạng 1916 theo

tôi không ai khác ngoài Trần Cao Vân. Quả là cuộc nổi dậy dưới ngọn cờ vua Duy Tân không thể và vĩnh viễn không thể thấp lên ngọn lửa báo hiệu giờ khởi nghĩa trên đèo Hải Vân, song lại làm bừng sáng nhãn quan chính trị của riêng Trần Cao Vân.

2- Cùng chung suy nghĩ với các đồng chí của mình, Trần Cao Vân cho rằng cần phải tranh thủ thời cơ Pháp đang bận đối phó với Đức tại chính quốc trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất để mưu đồ việc lớn, đúng theo lời nhắn nhủ của Lê Ngung qua bức thư gửi cho ông và Thái Phiên: “Thời hồ thời bất tái lai - Kim thời bất Phấn cô tri hà thời” - Thời cơ đi qua không trở lại - Nếu không chớp lấy thì còn đợi đến bao giờ. Nhưng trước khởi nghĩa mấy ngày, trong khi ngồi bàn quốc sự với Thái Phiên, Phan Thành Tài và một số đồng chí khác, Trần Cao Vân lại tỏ ý ngần ngại chưa muốn khởi nghĩa gấp. Cái ngần

ngừ ấy xuất phát từ sự tỉnh táo chính trị của một người lên thác xuống ghềnh suốt ba mươi năm trường tìm đường cứu dân cứu nước, và lúc bấy giờ đang bước sang tuổi năm mươi - tuổi ngũ thập tri thiên mệnh... Xin nói thêm là nhãn quan chính trị sâu rộng của Trần Cao Vân còn được thể hiện qua cái nhìn tương đối bao quát cục diện thế giới đương thời: nhìn sang Pháp, sang Đức và nhìn sang tận Mỹ. Trong thư gửi vua Duy Tân, Trần Cao Vân từng liên hệ đến cuộc đấu tranh giành độc lập của Hoa Kỳ để giúp nhà vua trông người mà ngẫm tới ta: “Tha Mỹ quốc hắc nô chủng tộc, ngũ thập niên du khả tự cường; hướng ngô dân Hoàng đế tử tôn, năm ngũ triệu khởi cam chung nhược!” - Kia nước Mỹ dòng giống rợ đen, năm mươi năm còn có thể tự cường; hướng dân ta con cháu nhà vua, hai mươi lăm triệu nở đảnh hèn yếu!⁽¹⁾

3- Tất nhiên mọi việc sau đó như



*Khu mộ chung của Thái Phiên
Trần Cao Vân tại Huế*

1 Dẫn theo *Hành Sơn: Cù Trần Cao Vân*, Nxb Minh Tân, Paris, 1952, trang 80.

chúng ta đều biết, vẫn cứ diễn ra giống hệt kịch bản được chuẩn bị từ đầu, có lẽ vì Trần Cao Vân có lý và có uy tín đến đâu cũng chỉ là... thiếu số. Và còn một điều này nữa: sự tỉnh táo của Trần Cao Vân vẫn chỉ nằm trong phạm vi tính toán thời điểm sớm - muộn để ấn định ngày vũ trang khởi nghĩa, chứ chưa phải là sự cân nhắc tương quan lực lượng địch - ta để quyết định nên hay không nên khởi nghĩa vũ trang, chưa thấy đặt vấn đề khởi nghĩa vũ trang lúc ấy là rất không phù hợp. Chính vì thiếu sự cân nhắc cần thiết đó mà Trần Cao Vân bước vào cách mạng 1916 “giống như một vị soái giữ cô thành gom hết tàn lực để đánh một trận vì nghĩa liều mình như chẳng có”⁽²⁾. Chưa kể ngọn cờ ông vua yêu nước Duy Tân trong cuộc chính biến này dường như vẫn phảng phất bóng dáng ngọn cờ ông vua yêu nước Hàm Nghi trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam 1885-1887, hay gần hơn là bóng dáng ngọn cờ ông hoàng Cường Để trong phong trào Đông du - Duy tân hội; nói khác đi, ý tưởng về việc thiết lập một chế độ quân chủ - đầu là quân chủ lập hiến - khi cách mạng 1916 thành công có thể xem là một bước lùi so với tư tưởng dân chủ của Phan Châu Trinh - người được Nguyễn Sinh Sắc đánh giá là nhân vật tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ nước nhà: “Nam quốc dân quyền tiên tổ chức”.

4- Cho nên có thể nói dấu có nhãn quan chính trị hết sức sắc sảo và uyên bác, Trần Cao Vân cũng chưa thể thoát khỏi hạn chế lịch sử của thời đại ông - cái

2 Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Thành kính tưởng niệm Trần Cao Vân, Người ham chơi*, Nxb Thuận Hóa, 1998, trang 133.

hạn chế khởi đầu từ các bậc tiền bối cách mạng như Trần Du, Nguyễn Duy Hiệu, Nguyễn Thành... và kéo dài cho đến tận Nguyễn Thái Học đầu thập niên 30 thế kỷ XX. Khi viết Tự phán, Phan Bội Châu có nhắc lại một ý kiến của Nguyễn Thành: “Hiện người nước ta ngoài “tôn quân, thảo tặc” (tôn vua, giết giặc Pháp) ra, thì chưa ai có tư tưởng gì mới lạ”. Rõ ràng ý kiến này chi phối toàn bộ việc lựa chọn đường lối hoạt động của phong trào Đông du - Duy tân hội. Xét trên phương diện tìm đường cứu nước, nếu như Trần Văn Du và Nguyễn Duy Hiệu tỏ ý hoài nghi ngọn cờ tôn quân, có cố gắng điều chỉnh (lấy chữ Nghĩa làm trọng, lập Tân tinh...) mà vẫn bất lực trong khuôn khổ chật hẹp lối thời của đường lối Cần vương, thì Nguyễn Thành - bạn chiến đấu của Trần Văn Du và Nguyễn Duy Hiệu - tuy không hoài nghi gì nữa về những hạn chế nhần tiền của ngọn cờ tôn quân ấy song đành phải chịu thêm một lần bất lực tương tự hai người chủ tướng năm xưa, bởi “chưa ai có tư tưởng gì mới lạ” kể cả bản thân Tiểu La. Còn Nguyễn Thái Học cùng lớp đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng năm 1930 thì ngay trước khi khởi sự đã hằng tâm niệm: “không thành công cũng thành nhân”...

5- Trần Cao Vân còn được hình dung như một nhà triết học, đúng hơn là một nhà Dịch học. Hoàng Phủ Ngọc Tường cho rằng luôn luôn tìm cách lập thuyết là cái chất đặc trưng Quảng Nam nhưng so với những người Quảng Nam lập thuyết khác thì Trần Cao Vân là hiện tượng độc đáo nhất: “Không ai như Trần Cao Vân, dám chọn khoảng giữa của Dịch Tiên Thiên của Hoàng Đế và Dịch Hậu Thiên của Văn Vương, để tìm cho được Dịch Trung Thiên

của người Việt”⁽³⁾. Nhưng Dịch Trung Thiên có bao nhiêu chương mục, khác với Dịch Tiên Thiên và Dịch Hậu Thiên chỗ nào, kết hợp giữa Dịch Tiên Thiên và Dịch Hậu Thiên ra sao, thậm chí Trần Cao Vân có thành công trên con đường nhọc nhằn đi tìm Dịch Trung Thiên hay không, đến nay vẫn còn là ẩn số⁽⁴⁾. Vì thế chúng ta trân trọng Dịch Trung Thiên trước hết là trân trọng một ý tưởng sáng tạo - và không chừng ý tưởng sáng tạo này chỉ mới dừng lại dưới dạng một câu hỏi chưa có lời đáp trọn vẹn trong tư duy triết học của Trần Cao Vân. Mà trên lĩnh vực này có được câu hỏi cho ra câu hỏi cũng đáng tự hào lắm chứ, bởi theo quan niệm của Karl Jaspers thì với triết học câu hỏi quan trọng hơn câu trả lời và mỗi câu trả lời phải gợi lên một câu hỏi mới. Điều đáng nói hơn, Trần Cao Vân nghiên cứu kinh Dịch dường như cũng không phải vì mục đích tự thân của triết học, dường như ông nghiên cứu kinh Dịch chủ yếu là để tạo sức hấp dẫn nhằm thu hút quần chúng và tính chất chính trị của hình thức tập hợp lực lượng này rõ tới mức Bồ chính Phú Yên Bùi Xuân Huyến đã phải cho bắt khẩn cấp Trần Cao Vân, kết ông vào tội dùng yêu thư yêu ngôn xúi dân phiến loạn và tuyên án tử hình (sau được triều đình Huế giảm xuống còn ba năm khổ sai)⁽⁵⁾. Cho nên có thể nói thêm: Trần Cao Vân không chỉ hết lòng vì dân vì nước với tư cách lãnh tụ tối cao của cách mạng 1916 mà còn hết lòng vì nước vì dân với tư cách người lập thuyết./.

3 Hoàng Phủ Ngọc Tường: *Thành kính tưởng niệm Trần Cao Vân, Người ham chơi*, Nxb Thuận Hóa, 1998, trang 134.

4 Xem Hành Sơn: *Cụ Trần Cao Vân*, Nxb Minh Tân, Paris, 1952, trang 54 - 56.

5 Xem Hành Sơn: *Cụ Trần Cao Vân*, Nxb Minh Tân, Paris, 1952, trang 57 - 61.

TIỂU LA NGUYỄN THÀNH NHỮNG NĂM THÁNG LƯU ĐÀY TẠI CÔN ĐẢO

Châu Yến Loan

Năm 1908, phong trào Dân biến “xin sâu, chống thuế” bùng nổ rầm rộ ở Quảng Nam rồi nhanh chóng lan ra các tỉnh miền Trung, thực dân Pháp và tay sai đã đối phó bằng biện pháp “khủng bố trắng” đánh đập, bắn, giết dân chúng, các chí sĩ cách mạng, các thủ lĩnh phong trào, kẻ bị tử hình, người bị giam cầm, tra tấn, khổ sai. Trong cuộc khủng bố dã man này Tiểu La Nguyễn Thành bị bắt giam ở nhà lao Hội An, sau đó đày đi Côn đảo.

Ngày 16 tháng 2 năm Mậu Thân (tháng 3/1908) một tên quan Một (thiếu úy) Pháp dẫn toán lính tập trang bị súng trường lưỡi lê cùng với viên tri phủ và nha lại phủ Thăng Bình kéo đến nhà Tiểu La Nguyễn Thành tại Nam thịnh sơn trang lục soát và bắt ông dẫn đi. Chúng đã giải ông về giam ở nhà lao Hội An cùng với Châu Thượng Văn, Đỗ Đăng Tuyển, Lê Bá Trinh

và một số người khác. Ngày 24 tháng 2 Huỳnh Thúc Kháng cũng bị bắt giải đến đó và sang tháng tư lại có thêm các ông Phan Thúc Duyện, Trần Cao Vân, Võ Hữu Kiển.

Huỳnh Thúc Kháng kể: “...tôi liếc thấy cách cái sân nhựa chừng 3 trượng, một cái phòng bên kia đối diện với phòng tôi cũng mở cửa, trong cũng có một người, nhìn kỹ thì người bị giam ở phòng ấy không phải là ai lạ, chính là Tiểu La tiên sanh. Hai người chúng tôi cùng ngó nhau mà cười, song chỉ trông nhau bằng con mắt mà không nói được câu gì. Cửa phòng lại khóa lại mất!” (Huỳnh Thúc Kháng, Thi tù tùng thoại, tr 20).

Tại đây Pháp đã hỏi cung Tiểu La:

- Nghe nói ông là người có tài. Quan Cần Chánh của Nam triều (Nguyễn Thân) có ý nể phục muốn tiến cử ông ra làm quan. Sao ông không nhận, nay lại xúi

giục dân làm loạn?

Nguyễn Thành điểm tỉnh trả lời:

- Dân đến cửa quan Sứ kêu xin giảm nhẹ sưu thuế là vì họ đói rách cùng khổ không còn sức gánh vác nổi. Nếu như quan Công Sứ thấu biết được sự khổ ải của dân mà chuẩn y cho họ thì đâu đến nỗi phải loạn. Còn riêng cá nhân tôi hoàn toàn không có dính dáng gì đến việc dân xin xâu cả.

Chúng hỏi ông rất nhiều chuyện, nhưng chẳng có việc nào có hồ sơ chứng cứ nên ông cứ tùy nghi mà trả lời. Sau đó chúng đưa ông trở lại nhà lao chờ xét xử. (Theo Nguyễn Thanh Dân, cháu nội đích tôn của cụ Tiểu La Nguyễn Thành)

Ngày 11 tháng 5 năm Mậu Thân (9/6/1908), một phiên tòa do Hồ Đắc Trung, Tổng đốc Quảng Nam thành lập tại làng La Qua, phủ Điện Bàn để xử các chí sĩ cách mạng Tiểu La Nguyễn Thành, Phan Thúc Duyện, Lê Bá Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và cả Phan Châu Trinh nữa, mặc dù Phan Châu Trinh bị bắt tại Hà Nội giải về Huế đã xử trước đó vào ngày 10 tháng 4 năm 1908 và Phan Châu Trinh cũng không bị giam tại nhà lao Hội An, mà nay lại nhập vào xét xử chung ở La Qua thêm một lần nữa.

Trong phiên tòa này, các bị cáo và thân nhân của họ không được tham dự phiên xử, không có luật sư biện hộ và bản án cũng không ghi rõ thời gian thụ án.

Bản án được trình lên viên Công Sứ Pháp ở Hội An phê duyệt rồi chuyển lên Phủ Phụ chính Nam Triều tại Huế, sau đó đệ trình lên tòa Khâm Sứ Pháp ở Huế phê

chuẩn.

Bản án như sau: (dịch sang quốc ngữ)

“Ngày mồng 3 tháng 8 năm Duy Tân thứ 2 (29/8/1908).

Phụ chính Phủ thần đẳng tấu : ngày tháng 6 năm nay, tiếp lãnh Tổng Đốc tỉnh Quảng Nam thần Hồ Đắc Trung vưng tư bản án như sau:

Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng (quán thôn Bình Thạnh, phủ Tam Kỳ), Cử nhân, Phan Thúc Duyện (quán xã Phong Thử, phủ Điện Bàn), Lê Bá Thuần (tức Lê Bá Trinh, quán xã Hải Châu Chánh thuộc nhượng địa), Thị độc Nguyễn Đình Tán (hưu trí, quán xã Kỳ Lam, phủ Điện Bàn), Cung phụng Nguyễn Thành (quán xã Thạnh Mỹ, phủ Thăng Bình) là người trong danh sách, há không biết người phản quốc (Phan Bội Châu) là người không nên theo hay sao, thế mà Nguyễn Thành thấy y đến nhà, liền mời Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng tới cùng mưu nghị, kế nghe y bỏ nước đi; Phan Thúc Duyện, Lê Bá Thuần, Nguyễn Đình Tán lập tức rủ ký hợp thương, khuyến dụ cải trang, tụ hội diễn thuyết, đồng thời cùng ký giấy tờ.

Cứ theo lời cung của tên ngụ Lãn Hạ, thì bọn ấy trước thì nghe theo người khác kết mưu, sau thì mượn cờ hợp thương; ngầm giúp thương hội do Phan Thúc Duyện, Nguyễn Đình Tán chủ trương; diễn thuyết thì do Huỳnh Thúc Kháng, Lê Bá Thuần xướng xuất. Tức như làm thơ (Huỳnh Thúc Kháng) thì có câu thóa mạ lao lung; gửi thư (Phan Thúc Duyện) thì có lời cường quyền diện tiếp. Cũng có

người (Lê Bá Thuận) ủy đi các xã thôn dụ dỗ các đoàn lấy chữ ký, mà diễn thuyết tại các trường học trong hạt phần nhiều là lời cuồng nghịch bậy bạ. Trương Huy (Trương Bá Huy), Lê Diễn càn quấy diễn thuyết, mỗi nơi chỉ trích, phỉ báng quan lại. Mai Dị, Nguyễn Bá Trác và Phan Hoài không xin phép, tự tiện đi Bắc Kỳ, dịch phục cải trang. Đặng Đình Huyền dụ dỗ đồng dân cắt tóc, vũ đoán hương quyền. Lê Quang Vỹ đã được hưu quan trong hạt ủy phái đi hiểu thị, lấy cớ là đi một mình không tiện. Mai Luyện, Nguyễn Nhự xuất vốn buôn tương đối nhiều hơn, cử chỉ có nhiều điều phóng túng. Võ Hữu Kiền tự hội diễn thuyết, nói càn tự do. Lê Xuân Lượng mở tiệm buôn, lập trường sở, họp người diễn thuyết. Lê Cơ tự họp đông người, cải trang diễn thuyết, kết hợp hàng xóm láng giềng, lập tru bảo hiểm, tự mình quyết đoán.

Xét bọn này: hội thương thì nhiều người ký vào hợp cổ, diễn thuyết thì nói càn quốc sự, là có can phạm phép nước. Xét tình do, thì tự Phan Châu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng xướng xuất, mà bọn này là phụ họa đẩy thôi.

Hiện nay hạt dân náo động, nếu không án luật nghiêm trừng, thì nhân dân bắt chước làm càn, không khỏi có ngại. Nay nếu lùa hết chúng vào lưới thép, e quốc gia có chỗ bất nhẫn, nghĩ nên tham chiếu công luận, cho được ổn đáng.

“Cản án luật mưu phạm: phạm mưu bạn, chỉ là cùng mưu, không phân thủ tùng, đều trảm; nếu mưu mà chưa làm, thì vi thủ giảo, vi tùng (không phân nhiều ít), đều trượng 100, đầy 3.000 dặm; biết (chưa làm) mà không thú, trượng 100, đồ 3 năm

(chưa làm thì việc còn ẩn bí, nên không nói là cố ý dung túng ẩn tàng)”.

Nhưng xét Phan Châu Trinh đã vâng án nghị xử tử, phát đi Côn Lôn; Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, xin cùng Phan Châu Trinh đồng định tội xử tử, phát phối Côn Lôn; vi tùng là Lê Bá Thuận, Nguyễn Đình Tân, Nguyễn Thành và Trương Huy, xin đều xử trượng 100, đầy 3.000 dặm, phát giao biệt xứ phối dịch; Lê Diễn, Mai Dị, Nguyễn Bá Trác, Phan Hoài, Đặng Huyền, Lê Vỹ, Mai Luyện, Nguyễn Nhự, Võ Kiền, Lê Lượng và Lê Cơ xin đều xử trượng 100, đồ 3 năm.” (Nguyễn Thế Anh, Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các Châu Bản triều Duy Tân, tr 43, 44, 45).

Cuối tháng 5 năm Mậu Thân (tháng 6/1908) các ông bị chuyển đến nhà lao tỉnh tại làng Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (cách Hội An khoảng 9 km về phía Tây) chờ ngày đi Côn đảo.

Ngày 15 tháng 8 năm Mậu Thân (10/9/1908) Tiểu La Nguyễn Thành cùng Phan Thúc Duyện, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Bá Trinh, Dương Thạc, Trương Bá Huy, Hương Cảnh (Phước Yên), Hương Quần (Địch Thái), tất cả 8 người được chở bằng tàu hỏa ra Đà Nẵng để xuống tàu thủy đi đầy.

Lên tàu ở cửa sông Hàn, quan Tây đưa các ông ra bong tàu phía sau thì gặp 9 người cổ đeo gông, chân mang xiềng. Sau khi ổn định chỗ ngồi, hỏi tên các người ấy mới biết họ là các thân sĩ Nghệ Tĩnh cùng dân bị án đầy Côn đảo gồm Thai Sơn Đặng Nguyên Cẩn, Tập Xuyên Ngô Đức Kế, Nghiêu Giang Đặng Văn Bá, Lâm Ngu Lê

Văn Huân cùng 5 người học sinh và dân: Đỗ Tịnh, Lý Tư, Đội Phương, Hương Hợp, Lý trưởng Hạ Lôi. Khoảng 8 giờ tối thì tỉnh Thừa Thiên giải Ấm sinh Lê Đình Mộng vào.

Tàu rời bến Đà Nẵng, trưa hôm sau cập bến Thị Nại (Quy Nhơn) để nhận thêm tù nhân của hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định. Một đoàn người gồng cùm xiềng xích kéo nhau lên tàu, đó là: Cử nhân Nguyễn Suy, Nguyễn Đình Quẩn, Tri huyện Nguyễn Mai, tú tài Nguyễn Tuyên, Phạm Cao Chắm (Quảng Ngãi), học sinh Bình Định: Hồ Như Ý, Hương Đôn, thường dân có Chi, Tịnh. Trên chuyến tàu này có tất cả là 27 người thân sĩ và thường dân của mấy tỉnh bị đi đày.

Đến Sài Gòn, các tù nhân bị đưa vào khám lớn Chí Hòa điểm danh, cắt tóc, thay áo quần, mỗi người phải đeo vào cổ một tấm thẻ ghi số tù rồi ở lại đó hơn một tuần để chờ chuyển tàu ra Côn đảo.

Ngày 28 tháng 8 năm Mậu Thân (23/9/1908), Tiểu La Nguyễn Thành cùng các bạn tù đã đặt chân lên Côn Lôn, một hòn đảo của tổ quốc nằm về phía đông của Nam Kỳ mà Pháp đã biến thành nơi lưu đày tội phạm và những người yêu nước. Tại đây lính Tây và mã tà đã chực sẵn để áp dẫn các ông đến văn phòng của ngục trưởng. Những người tù đứng sắp hàng ngoài sân đợi gọi tên, từng người đem hành lý và tiền bạc vào ghi sổ để cất vào kho rồi nhận một bộ quần áo màu xanh, một chiếc chiếu và đổi thẻ tù mới. Thẻ tù làm bằng một miếng gỗ mỏng, hình vuông ghi số tù và ghi án (mấy năm hoặc chung thân, khổ sai, cấm cố, lưu xứ

và ghi cả kỳ mãn hạn), người tù phải đeo thẻ ấy thường xuyên trên cổ để cai ngục kiểm soát bất cứ lúc nào. Ai không đeo thẻ liền bị phạt bằng những trận roi da bầm mình. Tập Xuyên Ngô Đức Kế đeo thẻ bài vào cười bảo rằng: “Thẻ bài chúng ta đeo đây cũng như bài ngà mà các quan ở Huế thường đeo.”

My Sanh Phan Thúc Duyệt thì làm câu thơ:

“Nhất bội tù bài bất ký niên,

Xuất môn ly mỵ hậu than biên”

(Thẻ tù đeo cổ chẳng ghi năm,

Ra cửa ma tà cứ giữ chằm)

Huỳnh Thúc Kháng cũng có câu thơ:

“Sổ bài đeo ngực thế cho tên

Buổi bầy lần kêu đứng “lấp bên”
(Lappel)

Cứ sáng ra đi làm khổ sai trưa về phòng giam cai ngục điểm số 7 lần, buổi chiều cũng 7 lần, mỗi người tù tự đọc số của mình chứ không xưng tên.

Ngày nào cũng vậy, lúc nào cũng vậy, chủ ngục gọi tù nhân bằng số, bạn bè gọi nhau cũng bằng số, con số trên thẻ bài thay cho tên họ và con người đã biến thành con số! Năm này qua năm khác lâu quá rồi họ cũng không còn nhớ đến cái tên của những người bạn chung quanh và có thể không nhớ cả cái tên của chính mình nữa. Tiểu La Nguyễn Thành bị giam ở trại B, Bagne 1. (Theo Huỳnh Thúc Kháng)

Khi mới tới Côn đảo, Tiểu La Nguyễn Thành tin là gặp Phan Châu Trinh, nhưng khi vào khám mới hay Phan Châu Trinh

được ra ở ngoài làng An Hải chứ không ở trong khám (An Hải là một làng nhỏ ở đảo, có độ 8, 9 nhà tù bị an trí, lệ được ở ngoài do hương chức quản lãnh) Phan Châu Trinh nghe tin các ông đến liền viết mấy dòng gởi cho người tù nhà bếp đưa vào:

“Thoạt nghe tin anh em ra đây, dặm chân vang trời một tiếng!

Đoạn tự nghĩ rằng anh em vì quốc dân mà hy sinh đến phải ra đây chắc là có trăm điều vui mà không có chút gì buồn. Đây là một trường học thiên nhiên, mùi cay đắng trong ấy, làm trai giữa thế kỷ XX này, không thể không nếm cho biết..”

Dưới thư có chỉ vẽ rõ mọi việc trong tù cho những người mới đến vì họ chưa biết.

Chế độ lao tù ở Côn đảo rất khắc nghiệt, ăn uống thiếu thốn, lao dịch nặng nề vì thế nhiều người phải lâm trọng bệnh và vùi thân tại đây.

Cơm tù kham khổ, gạo xay không giã, cá khô, canh nhạt là thực phẩm chính quanh năm, thỉnh thoảng mới được ăn một bữa thịt. Mỗi người tù lãnh một lon sắt dùng để ăn thay chén, 7 người ngồi chung một mâm, có 1 thùng cơm, một thùng canh hoặc rau, một lon cá khô kho, một lon nước mắm.

Cá khô mặn như muối

Cơm lúc đen như sắt

Bảy người chung một mâm

Ngồi lết cứ xực gắt

(Huỳnh Thúc Kháng)

Công việc lao động khổ sai thì nặng nhọc bất thường, có việc thì chủ ngục bắt người tù phải làm như xe đá, dọn tàu, đồn củi, khuôn vác, trồng rau, chẻ mây, chẻ tre, đan giỏ, quét dọn v.v... Những người bị án nặng chung thân thường cấm cố và đập đá trong vòng sau khám chứ không được ra ngoài làm xâu. Tiểu La Nguyễn Thành hay đau ốm nên chỉ làm các việc nhẹ, quét dọn, đan đác còn những người mạnh thì làm việc nặng.

Mặc dù ở trong lao nhưng tâm trí Tiểu La lúc nào cũng mãi mê suy tính việc nước, ông không hề than thở chuyện gia đình vợ, con mà chỉ lo phân tích, phán đoán về thời cuộc xa gần, trù tính con đường cứu nước. Đêm đêm ông hay thì thầm đàm đạo với bạn bè thân tín đến rất khuya. Vì lao tâm quá nên sức khỏe nhanh chóng suy sụp, càng ngày ông càng biếng ăn, ngủ ít khiến các bạn tù lo lắng, ái ngại nhưng ông thì lúc nào cũng tỏ ra vui vẻ, thản nhiên.

Vốn là người có tính tình điềm đạm, tài giỏi mà khiêm tốn lại giàu tình cảm vì vậy sống trong lao tù, Tiểu La Nguyễn Thành được nhiều người tin tưởng, thương yêu nên mỗi khi có xảy ra mâu thuẫn gì trong anh em, ông chỉ giảng hòa vài câu là không khí thân mật trở lại liền.

Ba năm ở Côn đảo, nhiều chuyện đau buồn liên tiếp đến với ông: tháng 6 năm Tân Hợi (1911) ông nhận được tin bà Tiểu La lâm trọng bệnh rồi qua đời ngày mồng 4 tết (năm Tân Hợi), mấy tháng sau người con gái đầu lòng của ông cũng đau nặng rồi theo mẹ ra đi vào tháng 4 năm đó (Theo Nguyễn Thanh Dân). Ông vô

cùng đau xót, đặc biệt là thương người vợ hiền vì ông mà lận đận. Biết bao lần bà đã chia xẻ cùng ông nỗi vất vả gian nan qua những chặng đường cứu nước, cũng như giúp cho ông thêm bền chí, vững tâm khi khó khăn, thất bại. Vì chồng, vì nước bà đã hy sinh cả tuổi thanh xuân của mình, vậy mà đến lúc từ trần cũng chẳng được gặp chồng lần cuối. Thương vợ ông lại nhớ đến đàn con thơ chiu chít phải sớm lìa mẹ, xa cha, bơ vơ không nơi nương tựa, liệu các con ông có bảo bọc được nhau để chịu nổi những trận gió mưa vùi dập trong cuộc sống lắm phũ phàng này chẳng!

Việc nhà chưa nguôi lại tiếp đến việc nước, Nhật Bản đã thỏa hiệp với Pháp trục xuất du học sinh Việt Nam cùng Phan Bội Châu và Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ra khỏi đất Nhật. Phong trào Đông Du mà ông cùng các chiến hữu dày công vun đắp bao nhiêu năm trời đã hoàn toàn sụp đổ, chút hy vọng gởi gắm ở những thanh niên xuất dương cầu học cũng tan tành. Ông vô cùng uất hận, bệnh tình do đó thêm trầm trọng, vài ba ngày ông lại lên cơn sốt cho đến tháng 9 (năm 1911) thì cơn sốt nặng kéo dài mấy hôm không dứt, sau đó thổ ra huyết, có lúc thổ ra cả bát huyết. Ông được đưa vào điều trị tại bệnh xá nhà tù Côn Đảo.

Huỳnh Thúc Kháng và các bạn tù vẫn thường xuyên được vào thăm ông. Thân thể ông gầy nhom, hai hốc mắt trũng sâu, thâm quầng, mặt mày hốc hác, da xanh tái, giọng nói khàn khàn. Duy đôi mắt vẫn còn sáng và đặc biệt là ông vẫn vui cười mỗi khi anh em bạn tù đến thăm.

Đầu tháng 11, Nguyễn Thành yếu

hắn, ngày mồng 8, Huỳnh Thúc Kháng vào thăm ông ở phòng cách ly, vì họ bảo là bệnh lây nhiễm nên lính mã tà cũng không dám đứng gần, chỉ đi quanh quẩn ở ngoài sân, ông gọi Huỳnh Thúc Kháng ghé sát vào, lấy trong mình ra một miếng giấy nhỏ có ghi mấy lời vĩnh biệt anh em:

“Thời cuộc nhất chuyển hảo cơ. Đông Á phong vân kim hậu chính kỳ giả, chư huynh đệ nỗ lực chi ngử hựu phụ” (Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến. Giông mây Á Đông sau này còn nhiều cuộc biến đổi. Anh em gắng lên) (Huỳnh Thúc Kháng dịch).

Khoảng 10 giờ sáng ngày 11 tháng 11 năm 1911 (Tân Hợi), Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Đặng Nguyên Cẩn vào bệnh xá thăm Tiểu La. Đây cũng chính là lần viếng thăm cuối cùng. (Theo Huỳnh Thúc Kháng).

Đến 12 giờ ngày 11 tháng 11 năm 1911 (Tân Hợi) ông nhắm mắt lìa đời tại nhà tù Côn Đảo lúc mới 48 tuổi.

Tin Tiểu La Nguyễn Thành từ trần được các bạn tù truyền miệng lan nhanh khắp nhà lao Côn đảo. Ban đêm các phòng tù bí mật làm lễ truy điệu và đọc những lời phát biểu, những câu đối, bài thơ điệu ông.

My Sanh Phan Thúc Duyện có câu đối như sau:

“Thử càn khôn hà đẳng thời da, nhân tắc vô đài nhất dục, ngã tắc địa ngục thiên trùng, tiền đồ liêu khuếch diếu mang, chí sĩ nhiệt trường nan nhất tử.

Quân xuân thu tài tứ kỷ nhĩ, Ất Dậu càn vương, kế nhi Giáp Thìn tân đảng, trấp

tải kinh dinh thâm đạm, anh hùng tâm huyết tức thiên thu”

(Trái đất này là buổi nào? Người thì vô đài một vọt, ta thì địa ngục mấy trùng, ngấm đường sau quạnh quẽ mệnh mông, chỉ sĩ lòng nào đành một chết.

Xuân thu người chưa già mấy, trước đã Ất Dậu cần vương, sau lại Giáp Thìn tân đảng, trải kiếp sống kinh dinh sắp đặt, anh hùng gương đủ để ngàn thu) Huỳnh Thúc Kháng dịch.

Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu, đều có những dòng ai điệu rất lâm ly.

Mộ của ông chôn ở gò cao gần vũng đầm cạnh một bãi cát lớn tại An Hải, gần mộ ông Hồ văn Mịch mới chôn sau có bia. Tiểu La Nguyễn Thành và những chiến sĩ cách mạng chết vào khoảng từ 1911 đến 1921 không mộ nào có bia vì thế các bạn tù mỗi khi đi làm về thường lượm các viên gạch bể khắc lên chữ “Tiểu La 1911” khi đi ngang qua ném lên mộ ông để đánh dấu./.

(Theo Huỳnh Thúc Kháng).

Nhờ thế mà 46 năm sau ông Nguyễn Hoàng Huân, cháu nội của Tiểu La mới có

thể tìm ra ngôi mộ của ông nội mình để đưa về an táng tại quê nhà mặc dù cát biển đã vùi lấp hết đồng gạch làm dấu.

Ngày 24 tháng 7 năm 1957, lễ truy điệu được tổ chức rất long trọng tại nhà thờ Tiểu La ở làng Thạnh Mỹ (ấp Quý Thạnh, Xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam) với sự có mặt đầy đủ con cháu nội ngoại và các thân hào nhân sĩ Xứ Quảng.

Những năm tháng lưu đày nơi Côn đảo, Tiểu La Nguyễn Thành luôn canh cánh bên lòng nỗi đau mất nước và quyết tâm tìm kiếm một phương cách cứu nước hữu hiệu. Cho đến những ngày cuối đời ông vẫn lạc quan và gây cho đồng đội của mình một niềm tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng của đất nước để động viên, khích lệ tinh thần chiến đấu của họ.

Nguyễn Thành ra đi khi tuổi đời còn trẻ, công cuộc cách mạng chưa hoàn thành nhưng tấm lòng yêu nước thiết tha và ý chí chiến đấu kiên cường của ông đã khiến cho mọi người phải kính phục, mến yêu./.

CỤ HUỲNH THÚC KHÁNG VÀ CHỦ TRƯỞNG TÂN HỌC, THỰC HỌC

Nguyễn Đình An

Cống hiến đầu tiên và có ý nghĩa đột phá của cụ Huỳnh (và nói chung của bộ ba Quảng Nam: Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp)⁽¹⁾ là sự phê phán quyết liệt nền giáo dục phong kiến mà các cụ gọi là hủ nho, hư học, đồng thời đề xướng xây dựng một nền giáo dục mới tân học, thực học.

Năm 1905, ba người nhất trí mở cuộc Nam du vận động Duy tân, đến Bình Định gặp ngày mở kỳ thi, người dự thi đông đến năm-bảy trăm, các cụ cho rằng “cái học khoa cử làm hại người nước ta đã lâu, ngày nay đã thành đồ bỏ mà sỹ phu ta còn chui đầu vào trong như kiến, giấc mộng mê say này không cho một gậy ngang đầu không thể nào thức dậy được”⁽²⁾.

(1) Trần Quý Cáp – chữ của bác sỹ Hồ Tá Khanh trong Thông sử công ty Liên Thành

(2) Phan Tây – Hồ tiên sinh lịch sử. Huỳnh Thúc

Ba cụ lấy một cái tên ảo Đào Mông Giác làm một bài thơ Chí Thành Thông Thánh và một bài phú Danh Sơn Lương Ngọc, để lẫn vào các quyển học trò cho dễ truyền bá. Hai tác phẩm đó với những ý tứ về thời thế và trách nhiệm của sỹ phu như:

Vạn dân nô lệ cường quyền hạ

Bát cổ văn chương túy mộng trung

(Muôn dân chịu kiếp sống nô lệ dưới ách cường quyền, vậy mà sỹ tử vẫn mê say trong giấc mộng văn chương bát cổ)

Như một tiếng thét vang rầm cả nước.

Ba cụ đều đã sôi kinh nấu sữ nơi cửa Khổng, sân Trình, đều là các bậc đại khoa, đều thành danh trong cái học ấy. Vậy mà khi ngộ ra cái học ấy làm hại nước ta đã

lâu, các cụ đã dứt khoát, quyết liệt, xem nó là đồ bỏ dù các cụ đều biết trong cái học ấy không phải không có điều khả thủ.

Chỉ riêng tinh thần triệt để ấy, thế hệ con cháu ngày nay phải ngả mũ khâm phục.

Không chỉ phê phán đoạn tuyệt một cách không thương tiếc cái học cũ, các cụ còn bắt tay vào thiết kế, tổ chức và xây dựng một nền giáo dục mới, các ngôi trường tan học.

Trong một thời gian ngắn ở Quảng Nam đã có 40, 50 ngôi trường tân học. Trường dạy chữ Quốc ngữ, không dạy theo bài bản Tam Tự Kinh, Minh Tâm Bảo giám mà dạy lịch sử Việt Nam và thế giới, địa lý, bác vật (khoa học tự nhiên), toán pháp. Nhiều trường còn thân nhận nữ sinh, điều này trước đây hầu như không có. Học sinh có trường còn được học tiếng Pháp, tiếng Nhật, học thể dục và võ thuật. Nhiều trường có tổ chức đời sống nội trú rất chu đáo, nhiều trường thực hiện “thả canh, thả học”, ngày nay gọi là vừa làm vừa học.

Chỉ hình dung cảnh tượng này, ở trường tân học Phú Lâm, nay thuộc xã Tiên Sơn huyện Tiên Phước hiện còn được xem là vùng sâu vùng xa, sau mỗi buổi học, học sinh cả nam và nữ cùng đứng lên ca bài “người trong Đông á” của Huỳnh Thúc Kháng với 10 điều chúc:

Người trong Đông Á rõ ràng
Một dòng một giống Hồng Bàng là đây
Chúng tôi vui thấy hội này
Mở lời kính chúc quý thầy đôi câu

Một chúc thương cuộc đắng lâu
Lợi quyền giữ lại của mình hầu sanh
Hai chúc học hành cho giỏi
Theo người hay tìm tòi cho nên
Ba chúc cái lòng cho bền
Ai ai cũng quyết đứng lên võ đài
Bốn chúc đạo khai chân lý
Dậy con em nghĩa lý cho minh
Bảy chúc thông nước thông nhà
Ta là dân nước, nước là nhà ta
Mười chúc chớ sờn tâm trí
Hiệp bằng nhau mà thử gan chơi
Lễ hai mươi triệu con người
Đồng lòng để có thua người nước mô

Chúng ta có thể thấy những học sinh này, sản phẩm của các trường tân học, sẽ không cam chịu làm tôi tớ cho thực dân Pháp mà là những chiến sỹ trẻ sẵn sàng dấn thân vào con đường cứu nước.

Kỷ niệm 100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục, nhà văn Nguyễn Ngọc đã nhận xét: “Từ nghĩa lớn của phong trào Duy tân, với tôn chỉ sáng láng, khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh, đưa đất nước phát triển cùng năm châu bốn biển, một loạt trường tân học ở Quảng Nam và Đông Kinh Nghĩa Thục, điểm hội tụ tinh hoa cuối cùng, chính là một cuộc vận động thực hành cải cách giáo dục rộng lớn, sâu sắc, cơ bản.”

Dù các nhà Duy tân không mong muốn và cũng không chỉ đạo, cuộc nổi dậy cứu sự như triều dâng thác đổ của hàng vạn nông dân Quảng Nam, miền Trung chính là một hệ quả tất yếu và đã kết thúc



Huỳnh Thúc Kháng và Ngô Đức Kế

vô cùng bi tráng phong trào Duy tân.

Cụ Huỳnh bị tù đầy ở Côn Đảo 13 năm 1908- 1921. Ở đây cụ đã biến nhà ngục trần gian của thực dân thành “Trường học thiên nhiên mà làm trai trong thế kỷ 20 này không thể không nắm tới” (2), đồng thời tận dụng những khổ dịch mà thực dân bắt các tù nhân phải chịu để học hỏi, lao động. Đặc biệt nhờ tận dụng mọi thời gian khi ở tù, cụ học tập Pháp văn. Chỉ bằng tự học và trao đổi với các bạn tù cùng một ít sách từ điển mang theo và mua được cụ đã có một trình độ Pháp văn đáng nể. Đây cũng là thời gian cụ làm được khá nhiều thơ và sưu tầm rất nhiều thơ của các bạn tù, sau này cụ đã biên tập và xuất bản, một đóng góp lớn cho việc xây dựng, soạn thảo lịch sử văn học yêu nước chống Pháp của ta.

Được tha tù về quê nhà, chính quyền thực dân và Nam triều mời cụ ra làm quan chức về khảo cổ và biên soạn từ điển nhưng cụ một mực từ chối.

Năm 1926, trước sự vận động của một số nhân sỹ trí thức cụ ra ứng cử nhân dân đại biểu Trung Kỳ và đắc cử với số phiếu rất cao. Cụ lại được toàn viện bầu làm Viện trưởng.

Năm 1927, cụ xin phép ra tờ báo Tiếng Dân. Ngày 10/8/1928 Tiếng Dân số 1 ra đời ở Huế. Cụ làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút suốt 16 năm. Ngày 28/4/1943, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đình bản báo Tiếng Dân.

Tiếp tục phát huy tư tưởng khai sáng của Phong trào Duy Tân với tôn chỉ “khai dân trí”, trên hai cương vị Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ và Chủ bút báo Tiếng dân, cụ Huỳnh đã có nhiều bài nói và bài viết về chủ đề giáo dục thể hiện những kiến thức mới mẻ, những quan điểm tư tưởng tiến bộ.

Trong bài phát biểu ở Viện dân biểu ngày 1/10/1928, cụ thẳng thắn phê phán chính sách ngu dân của nhà cầm quyền Pháp “Dân An Nam là một dân tộc sẵn có văn hóa mấy trăm đời, ai cũng công nhận sự học là sự cần thiết nhất xem như tính mệnh, tài sản, không có không sống được. Vậy mà nhà nước một nói rằng khai hóa, hai nói rằng hợp tác, song về đường học giới không chịu chằm chước thế nào cho thỏa hiệp. Xứ Trung Kỳ bây giờ học cũ đã bỏ hẳn, mà học mới trăm phần chưa được một, trường công không đủ dùng mà trường tư thì không có, gia dĩ chương trình hạn chế, quy luật ngăn ngừa dân thì lấy sự



Trụ sở báo Tiếng Dân tại Huế

học làm sinh mệnh mà quan xem sự học như thù nghịch thì ức vạn thiếu niên An Nam sẽ thành ra một bọn thất nghiệp”⁽³⁾.

Hồi đó trong điều kiện các phương tiện truyền thông chưa phổ biến rộng và nhanh, với tư chất thông minh, lòng ham học ham đọc, nhờ có vốn Hán học và Pháp ngữ uyên bác, cụ đã tiếp cận với những thành tựu tiến bộ về khoa học đương đại trong đó có khoa học giáo dục. Những kiến giải của cụ về giáo dục không chỉ là những trải nghiệm về cựu học mà cụ cho là đồ bỏ và về tân học đã bị thực dân dập tắt ngay, về sự học trong khuôn khổ chính sách ngu dân của người Pháp, mà còn là những phát triển, kinh nghiệm của nhiều nền giáo dục tiên tiến của các nước Pháp,

Mỹ, Đức, Nhật, Trung ...

Cụ đã giới thiệu về nghĩa vụ giáo dục ở các nước. Nghĩa vụ hay còn gọi là phổ cập giáo dục, cưỡng bức giáo dục được thực hiện ở các nước rất sớm, Đức từ năm 1765, Pháp 1792, Anh 1870, Mỹ 1927 và “Trong kỳ tuổi quy định mà ai không tuân lệnh vào học thì phụ huynh và người bảo trợ trò đó phải bị phạt”. Từ đó cụ kết luận: “giáo dục xứ văn minh như thế nào, giáo dục xứ mình như thế, bảo nước nhà không sa vào cảnh liệt bại sao được”⁽⁴⁾.

Ngay lúc đó cụ Huỳnh đã chỉ rõ giáo dục phải phục vụ yêu cầu của xã hội, cụ viết “giáo dục phải trọng mặt lợi dụng (ta hiểu là thực dụng). Trong nước người nào cũng phải biết một nghề, kỹ nghệ là

(3) *Sđd tr.251*

(4) *Sđd tr.579 – 580*

nghề, khảo cứu là nghề, trước thuật cũng là nghề. Muốn công nghệ được thịnh thầy giáo phải biết trọng khiếu riêng của thiếu niên". Cụ còn bình luận "Ra ở đời, nhiều điều có học mà vô dụng, nhiều điều xã hội cần thời lại không biết. Như thế là vì hoàn cảnh của học đường là một hoàn cảnh đặc biệt, chỉ có không khí viển vông mà không có không khí thiết thực, vì thế phải dạy thực hành (pratique) trước rồi dạy lý luận (théorie) sau và phải dùng phép thực nghiệm (expérience) để dạy hơn là dùng sách"⁽⁵⁾. Đây đúng là phương châm học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội mà nền giáo dục của ta hướng tới.

Cụ cũng dịch, giới thiệu và bình luận về giáo dục bậc tiểu học và việc đào tạo giáo viên tiểu học qua kinh nghiệm nhiều nước với những nhận xét rất mới "Trước kia tiểu học chỉ truyền cho quốc dân có cái trí năng làm nền vốn thông thường mục đích là tạo thành cho dân chúng cái tánh cách thuần phục và dễ sai khiến. Hiện nay thì tiểu học giáo dục nhiệm vụ quan yếu là đào luyện thân thể, trí năng và đạo đức cho đoàn chính cao hơn trước nhiều". Cụ chỉ rõ nội dung sư phạm giáo dục do ba điều cần tổng hợp lại là: "trí thức, kỹ năng, nhân cách. Ba cái ấy cho quân bình nhau không thiên lệch"⁽⁶⁾. Cụ cho biết giáo viên tiểu học ở Đức, Ý được tuyển trạch một cách hoàn bị và có cả môn triết học khá cao. Trong kỳ thi tốt nghiệp giáo viên tiểu học, thí sinh được khẩu vấn về nhiều danh tác triết học như duy vật sử quan biện chứng pháp.

(5) *Sđđ* tr.268 – 269

(6) *Sđđ* tr.582

Cụ đã dịch và cho xuất bản một tập sách nhỏ gia đình giáo dục⁽⁷⁾ của tác giả Qua Bằng Vân (Trung Quốc) sách không có tính lý luận mà nêu những yêu cầu hướng dẫn về giáo dục gia đình với 108 điều cụ thể. Nhiều điều chứng tỏ tác giả là người lịch duyệt có quan tâm giáo dục con trẻ, có những kinh nghiệm quý.

Theo GS Vũ Ngọc Khánh, trên báo Tiếng Dân suốt 15 năm cứ đến kỷ niệm ngày mất của Phan Châu Trinh 24-3, cụ Huỳnh lại cho đăng ảnh cụ Phan cùng bài viết tán thưởng và luôn ghi một câu nói nổi tiếng của cụ Phan như một khẩu hiệu "Chi bằng học".

Chi bằng học là một kết luận của Phan Châu Trinh trong bài báo hiện trạng vấn đề viết năm 1907 đăng trên Đại Việt Tân Báo. "Xin có lời chính cáo với người nước ta rằng: không bạo động, bạo động tất chết, không trông người ngoài, trông người ngoài tất ngu. Đồng bào ta, người nước ta ai mà ham miễn tự do tôi xin có một vật rất quý báu tặng cho đồng bào lũ/ font "Chi bằng học".

Cụ Huỳnh cho đăng toàn văn bài báo của cụ Phan và viết thêm lời bình "trước 25 năm kia mà báo giới có bài nói về thời cuộc rõ ràng, sách hoạch, dấu cho ngày nay vẫn còn là một bài thuốc chữa bệnh hiệu nghiệm. Báo giới ta ngày nay có ai được mấy bài thiết thực chân xác như thế. Đọc bài trên càng phục sở kiến của nhà tiên thời nhân vật, lại càng buồn cho bước tấn hóa của dân tộc ta trên 25 năm mà hiện trạng chưa lấy gì làm khác"⁽⁸⁾.

(7) *Sđđ* tr.1509 – 1570

(8) *Lời bạt của GS Vũ Ngọc Khánh, Sđđ* tr.1785

Gần đây trên báo chí, trong nhiều cuộc hội thảo về giáo dục đào tạo, những bậc thức giả của Việt Nam thế kỷ 21 có đề cập đến triết lý giáo dục, và vấn đề xem như vẫn còn bỏ dở.

Cách đây hơn 80 năm, cụ Huỳnh đã viết: “Phàm bàn về giáo dục phải nói đến chủ nghĩa (doctrine) của giáo dục. Đứng về phương diện xã hội phải lấy khoa học làm chủ nghĩa”⁽⁹⁾. Nên nhớ rằng đến năm 1943 trong Đề cương Văn hóa, Đảng ta mới nêu lên ba phương châm “Dân tộc - Khoa học - Đại chúng”, và sau Cách mạng tháng Tám, Bộ giáo dục của nước Việt Nam mới cũng xây dựng nền Giáo dục mới theo phương châm đó.

Khi bàn về những phẩm chất, năng lực, tiêu chí của con người mà cụ Huỳnh kỳ vọng nền giáo dục mới rèn luyện đào tạo nên, cụ đã có những kiến giải rất tiến bộ, mới mẻ đến kinh ngạc.

Cụ yêu cầu phải được tự do tư tưởng và cho rằng “học giới nước ta không có tư tưởng tự do, không có năng lực sáng tạo, mất hẳn tính chất phán đoán, chỉ một mục nhắm mắt theo mù làm nô lệ cho người xưa”⁽¹⁰⁾.

Cụ cho rằng là một người làm khoa học “phải có tư tưởng độc lập, có trí não phán đoán tự do, để phát triển năng lực của mình, nhất là nuôi các mầm sáng tạo lực”.

Cụ còn nhận định “muốn tư tưởng được tự do thì tâm trí phải biết tự lập mới

được. Tự lập nghĩa là tự mình xét, tự mình tin. Mà muốn tự mình xét, tự mình tin phải có não khảo cứu”⁽¹¹⁾.

Những yêu cầu mà cụ Huỳnh đề ra cách đây 80 năm rõ ràng là rất gần với con người tự do và sáng tạo, con người làm chủ đất nước mà chúng ta đang mong đợi ở một cuộc đổi mới cơ bản và toàn diện nền giáo dục nước nhà như Đại hội XI của Đảng đã đề ra.

Cụ Huỳnh và các nhà khởi xướng công cuộc Duy tân không thể đưa được những kiến giải mới mẻ tiến bộ của mình về giáo dục – khai dân trí – vào cuộc sống, bởi chế độ thực dân là chế độ xây nhiều nhà tù hơn trường học, bởi ngu dân là một phương cách làm xói mòn, ra rời ý chí đòi giải phóng của những người bị nô lệ đọa đày.

Nhưng ngày nay, đất nước đã sạch bóng quân thù, non sông đã thu về một mối gần 40 năm, Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đều quan tâm và có sự đầu tư thích đáng cho giáo dục, vậy mà trở trêu thay giáo dục lại như một biểu hiện chứng tỏ xã hội ta ngày càng lạc hậu, kém thế trong cuộc cạnh tranh hội nhập toàn cầu. Không chỉ những người có con em cấp sách tới trường mà tất cả những ai có lòng nghĩ đến tương lai vận mệnh của dân tộc đều không thể yên tâm với những vấn đề của nền giáo dục hiện nay.

Tại sao vậy? Đó là vấn đề chúng ta cần nhìn thẳng và sự thật, nói đúng sự thật.

(9) *Sđđ tr.269*

(10) *Sđđ tr.383 – 385*

(11) *Sđđ tr.269*

Phải chăng kiểu dạy học:

- Thầy đọc trò chép

- Bắt học sinh phải học thuộc lòng, nhớ quá nhiều con số, niên đại, sự kiện...

- Kiểm tra năng lực được đánh giá bằng các bài văn mẫu, các đáp án khô cứng.

Còn tồn tại “vững chắc”, là vì còn rất nhiều người miệng nói ủng hộ hoan nghênh những học sinh có tinh thần độc lập tự chủ, có năng lực sáng tạo nhưng trong chiều sâu của tư duy lại muốn những học sinh (và cả những thuộc cấp) của mình là những người quen vâng phục, dễ sai khiến, những người luôn luôn nghĩ và nói dựa dẫm nương theo ý tưởng của cấp trên, của người khác.

Chúng ta đều biết chân lý chỉ có thể được thừa nhận, được tâm phục khẩu phục qua tự do tranh luận, phản biện. Quan hệ thầy trò cũng phải tôn trọng nguyên tắc này. Dù là thầy cũng không được cho mình độc quyền chân lý, áp đặt tư duy.

Quan hệ cha mẹ với con cái cũng không thể theo kiểu cha mẹ tự cho mình có quyền vô hạn đối với con cái, buộc con

cái phải nhất nhất tuân theo ý mình, từ chọn trường, chọn lớp, chọn thầy, chọn môn học thêm, cho đến chọn bạn, chọn người yêu, chọn ngành nghề. Không tôn trọng bất chấp năng lực, sở trường, nguyện vọng của con cái.

Một xã hội còn nhiều gia đình áp đặt, chuyên quyền với con cái kiểu như thế, thật khó có một nền giáo dục dân chủ, nhân văn.

Văn kiện Đại hội Đảng X có đoạn viết “một số cấp ủy, tổ chức Đảng, thiếu tôn trọng và phát huy quyền của đảng viên, ít lắng nghe ý kiến cấp dưới, cán bộ lãnh đạo một số nơi gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền mất dân chủ hoặc dân chủ hình thức”. (trang 270).

Phải đặt nền giáo dục của chúng ta trong hoàn cảnh đang có nhiều vấn đề xã hội bức xúc hiện nay, nhìn thẳng vào sự thật, tìm ra cho được nguyên nhân khiến nền giáo dục của chúng ta trì trệ, lạc hậu, xuống cấp, trước hết cần có thái độ kiên quyết triệt để như cách đây 100 năm cụ Huỳnh và các nhà Duy tân đã nêu gương./.

CHIẾU KHỞI NGHĨA THÁNG 5 -1916 CỦA VUA DUY TÂN

Nguyễn Trương Đàn

Hiện nay, trong Trung tâm lưu trữ Quốc gia Hải ngoại của Pháp ở Aix - en - Provence ANOM, tại Văn khố Toàn quyền Đông Dương, hồ sơ 9588 nhan đề: “Triều đình An Nam. Cuộc mưu loạn ở Huế. Việc chạy trốn và lưu đày vua Duy Tân, 1916”, có tài liệu số 33, là Chiếu chỉ khởi nghĩa của Vua Duy Tân, đề ngày 29 tháng 4 năm 1916. Rất tiếc là chưa tìm thấy nguyên văn tiếng Hán, mà chỉ có bản dịch sang tiếng Pháp. Một Giáo sư người Việt hiện đang ở Pháp có nhã ý cung cấp cho chúng tôi toàn văn bức chiếu được dịch ra Pháp, chúng tôi xin tạm dịch như sau:

Thuận theo ý Trời, Trẫm công bố Chiếu chỉ Phục Quốc:

Tình yêu Tổ quốc khiến Trẫm không đội trời chung với kẻ thù; đó là nguyên tắc xử thế trong quá khứ của các vị vua lớn

cũng như của các nhà ái quốc anh minh.

Từ tuổi nhỏ ngồi lên ngai vua, đến nay Trẫm tính đã có mười năm trị vì. Nhìn cảnh đất nước, Trẫm thật xiết bao đau buồn, tình thế của Vương triều càng đem lại cho Trẫm nỗi thống khổ biết chừng nào. Tấm lòng của Trẫm ưu sầu vì nhân dân đã trải qua những thời gian thử thách nặng nề và hai vị vua đã không trở về.

Mong muốn phục quốc cháy sáng trong tâm can Trẫm, và đối với Trẫm, đã trở thành một lý do để trăn trở, vì Trẫm vẫn chưa tìm thấy một con đường giải quyết thuận lợi. Ý Trời cũng vừa tỏ ra thuận theo mong muốn của Trẫm, đã cổ súy tất cả những người cùng chung nguyện vọng được bộc lộ vào một thời cơ tốt lành. Mọi người đã cùng Trẫm bàn bạc, rồi thảo ra một văn kiện cho lưu hành khắp nơi, nhằm giành lại di sản của tổ tiên Hồng Bàng.

Sau đây là Cương lĩnh của Trẫm tóm tắt qua những đường lối lớn:

1 - Rất coi trọng việc thi hành những nhiệm vụ xã hội, được thể hiện ở nguyên tắc cơ bản về sự trung thành với các vị vua của triều Nguyễn.

2 - Tạo dựng một Nhà nước lập hiến với khẩu hiệu: “Vì sự hoàn thiện cao nhất trên con đường Văn Minh”.

3 - Thiết lập một Hiến chương chính trị liên quan đến Nhà nước lập hiến và những quyền tự do chính trị.

4 - (Câu này đề cập sự tôn trọng các tôn giáo hay một giáo phái, không thật rõ)⁽¹⁾.

Mục đích mà Trẫm theo đuổi có tầm quan trọng lớn nhất. Cần biết rằng con người khi bắt tay thực hiện một mưu sự nào, phải có sự phù hộ của Trời Đất để có thể thành công. Vậy thì, khi mà Đấng Chí tôn đã biểu thị sự đồng cảm với con người, chúng ta còn có gì phải do dự nữa? Chính vì vậy, không chút chậm trễ, Trẫm gửi đi Chiếu chỉ này và đặt vào đây Danh dự và Tính mệnh của mình⁽²⁾. Trong tất cả mọi việc, Trẫm trao quyền hành động cho Hồng Việt, Hoàng Anh, Thanh Minh và Lam Giang, với sự hợp tác của những

người có tấm lòng cao cả trong 3 kỳ của Quốc gia Annam, dù họ là quan chức, viên chức, đương nhiệm hay không đương nhiệm, các nho sĩ, thân hào, người bình dân, và tất cả đều vì mục đích theo đuổi là đem lại một kỷ nguyên Văn Minh.

Ngay sau khi sự nghiệp hoàn thành, tất cả những ai có cống hiến sẽ được nhận những phần thưởng xứng đáng⁽³⁾, và sẽ trở thành bất tử qua thời gian.

Bất cứ ai cản trở sự nghiệp này sẽ bị truy tố và trừng phạt không tha thứ.

Nay kính báo.”

Phần cuối của bức Chiếu này có ghi thêm những người nhận để thi hành, nguyên văn tiếng Pháp, tạm dịch như sau:

Chuyển để thi hành:

- đến đạo nhưn Trần..., tự Hồng Việt
- chức vụ và cấp bậc : Cố vấn cao cấp, Tế tướng để phục hưng, phòng vệ đoàn tùy tùng hoàng gia, phụ trách các vấn đề quân sự.

- đến đạo nhưn Thái..., tự Hoàng Anh, Phó cố vấn cao cấp, Tổng đốc Hoàng Thành, phụ trách các vấn đề tài chính và kinh tế.

- đến đạo nhưn Lâm..., tự Thanh Minh, Thống chế, người bảo vệ đoàn tùy tùng hoàng gia, phụ trách các công tác quản trị.

- đến đạo nhưn Nguyễn..., tự Lam Giang, Phó Thống chế, Tổng đốc Thành

(1) Câu này in nghiêng trong tài liệu, không phải là một câu trong bản gốc, để nói rằng người dịch bản Chiếu chỉ từ tiếng Hán ra tiếng Pháp, vì một lý do nào đó, không có được nguyên văn câu viết ở điểm 4 này, hoặc do chữ nhỏ, hoặc do mất chữ không đọc hết được.

(2) Nguyên văn: “đặt một cái Ấn (một con Dấu) và một cây Gươm” (*mettre un sceau et un sabre*) là một thành ngữ như chúng tôi dịch ở văn bản – những có thể ở đây được dùng đúng nghĩa đến khi nhà vua đặt dưới chiếu chỉ của mình hình ấn tín của vua và một lưỡi gươm. Do không có bản gốc nên chúng tôi không thể xác định điểm này.

(3) Nguyên văn “phần thưởng hào phóng” (*récompenses généreuses*).

Người dịch: Nguyễn Chí Tinh, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

nội và thành phố Kinh đô, phụ trách hành chính.

Hạ chiếu chỉ ngày 27 tháng 3 năm Duy Tân thứ 10.

(PCC, Huế ngày 9-6-1916 . Sogny.)

Về tài liệu lịch sử này, tức là bức chiếu khởi nghĩa đề ngày 29 tháng Tư năm 1916 của Vua Duy Tân, cần tiến hành một công trình nghiên cứu chu đáo và tỉ mỉ, mà nội dung tổng quát phải giải đáp những vấn đề sau đây:

- Hoàn cảnh lịch sử của sự ra đời bức chiếu chỉ này.

- Phân tích các nội dung và ý nghĩa của bản chiếu chỉ.

- Những người được nhà vua gửi chiếu chỉ để thi hành là ai?

- Nguyên văn bức chiếu bằng chữ Hán do ai soạn thảo, hiện đang ở đâu?

Những vấn đề đó, chúng tôi không thể đề cập trong khuôn khổ một bài viết ngắn. Chỉ xin được cung cấp với bạn đọc một sử liệu khác mà chúng tôi có cơ may có được trong tay, giải đáp được một phần của vấn đề thứ ba. Đó là, những người được vua Duy Tân “trao quyền hành động trong tất cả mọi việc”, và là những người được tiếp nhận chiếu chỉ của nhà vua để thi hành theo như đoạn cuối của bức chiếu.

Tại Trung tâm lưu trữ Hải ngoại Aix - en - Provence, Pháp, trong Thư khố Toàn quyền Đông Dương, tại hồ sơ 4199, là “Bản báo cáo về tình hình chính trị của Annam” do Le Marchant de Trigon đề ngày 10 - 7 - 1916 có đoạn nguyên văn tiếng Pháp,

chúng tôi tạm dịch như sau : “ Vào đêm 27 tháng Tư 1916 ở làng Miếu Bông – Quảng Nam đã diễn ra một cuộc họp lớn của những người mưu phản. Tại đây đã thông báo chiếu chỉ của nhà vua ra lệnh cho tất cả các quan lại trên ba kỳ nổi dậy, bắt đầu cuộc đấu tranh gọi là “Nghĩa” – của những người trung thành - vào đêm mồng 2 rạng ngày mồng 3 tháng Tư – tức mồng 3 rạng sáng 4 tháng Năm. Chiếu chỉ này cũng kèm theo thông báo việc bổ nhiệm bốn quan chức cao cấp:

Trần Cao Vân, cố vấn cao cấp, người bảo vệ Đức Vua, phụ trách công tác quân sự.

Thái Phiên, phụ tá cố vấn cao cấp, phụ trách công tác tài chính và kinh tế;

Lâm Nhĩ, Thống soái.

Nguyễn Siêu, tổng đốc thành nội và kinh đô...”

Như vậy sử liệu này có thể coi như một lời kể lại một chi tiết về đêm trước của sự kiện bùng nổ ở Kinh đô Huế, tức là cuộc khởi nghĩa đêm 3 rạng sáng 4/5/1916. Để tiến tới cuộc khởi nghĩa, các thủ lĩnh người xứ Quảng đã tổ chức nhiều hoạt động, trong đó có cuộc họp diễn ra chính ở một làng nhỏ ven thành phố nhượng địa Đà Nẵng lúc bấy giờ: làng Miếu Bông: Những yếu nhân được nhà vua trao mọi quyền hành động, có đến ba người là những người con xứ Quảng: Trần Cao Vân, Thái Phiên, và Lâm Nhĩ.

95 năm sau sự kiện bi hùng diễn ra trên giải đất miền Trung vào tháng 5 năm 1916, và cũng là 95 năm sau ngày hy sinh liêm liệt của các chí sĩ Thái Phiên-Trần Cao

PHONG LỆ CÁC TẦNG VĂN HÓA VIỆT - CHĂM

ThS. Võ Văn Thắng

Một làng ven sông, trải dài từ vùng gò đồi chân núi đến đồng bằng.

Trước đây địa phận làng Phong Lệ nằm ở cả hai bên sông Cầu Đỏ (sông Cẩm Lệ). Trong ký ức người già, con sông ngày xưa hẹp hơn và không có ấn tượng chia cách, có đoạn sông còn có thể bắc cầu tre hoặc mùa nước cạn có thể lội qua được. Hơn 100 năm lại đây, sự chia cách dần dần xuất hiện và khu vực phía bắc con sông được gọi Phong Bắc (cách gọi tắt của Phong Lệ Bắc) nay thuộc hai phường Hòa Thọ Đông và Hòa Thọ Tây của quận Cẩm Lệ; khu vực phía Nam gọi là Phong Nam (tức Phong Lệ Nam) nay thuộc xã Hòa Châu của huyện Hòa Vang và phường Hòa Xuân của quận Cẩm Lệ. Ở thượng nguồn sông Cầu Đỏ, gần chân núi Bà Nà, hiện có địa danh Phong Tây (tức Phong Lệ Tây), thuộc xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.

Tạm tính từ Bắc vào Nam, làng Phong Lệ xưa trải dài 5 km hai bên quốc lộ 1A, từ ngã tư của QL 1A – QL 14B (vị trí cầu vượt Hòa Cẩm) đến giáp giới thôn Miếu Bông; từ đông sang tây, Phong Lệ trải rộng 30 km theo quốc lộ 14B và tỉnh lộ 604, từ cầu vượt Hòa Cẩm đến xã Hòa Phú hiện nay.

Về địa hình thì Phong Tây là chân núi, Phong Bắc chủ yếu là gò đồi và Phong Nam là đồng bằng. Địa hình gò đồi của Phong Bắc đã được người Pháp chọn để lập đồn điền vào cuối thế kỷ 19 để trồng cà phê, chè, thơm; nhân dân địa phương gọi là đồn điền “chè phe”. Theo ghi chép của Henri Parmentier trong tài liệu Catalogue du Musée Cam de Tourane, ông Camille Paris, một người chủ đồn điền Phong Lệ, đã thu thập về đây nhiều hiện vật điêu khắc Chăm-pa và sau đó được chuyển về công viên Tourane (sau này là Bảo tàng

Chăm), “đa số các tác phẩm này xuất xứ từ một công trình kiến trúc Chăm đồ nát tạo thành một cái gò nhỏ trong khu vực đồn điền”⁽¹⁾.

Địa hình đồng bằng của Phong Nam là nơi trồng lúa rất tốt đã tạo nên một làng nông nghiệp trù phú, nhiều trâu và ruộng, đã hình thành trong nhiều thế kỷ trước một lễ hội mục đồng nổi tiếng trong vùng⁽²⁾. Lòng sông chảy giữa làng Phong Lệ cũng từng là một nguồn kinh tế đáng kể cho một bộ phận cư dân của làng, sinh sống bằng nghề cào hến, tập trung thành một xóm ven sông, ngày nay còn duy trì tên “xóm Hến” và các chuyện kể về lễ rước hến hàng năm⁽³⁾.

Tên cổ Đà Ly và các dấu vết Chăm

Theo địa bạ lập vào đầu thế kỷ 19, thì Phong Lệ có tên là Long Lệ. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, thì có thể Long Lệ đổi thành Phong Lệ do kiêng húy Gia Long⁽⁴⁾. Và trước khi có tên Long Lệ, làng có tên là 駝驪 Đà Ly⁽⁵⁾. Tên làng Đà Ly là một trong số ít tên làng đã được ghi trong tập bản đồ vẽ vào thế kỷ 17 có tên 甲午年平南圖 “Giáp Ngọ niên bình nam đồ”⁽⁶⁾.

(1) Parmentier, H. *Catalogue du Musée Cam de Tourane*, BEFEO XIX, 1919, tr 5.

(2) Võ Văn Thắng, *Lễ Thần nông và hát mục đồng ở làng Phong Lệ*, *Tạp chí Đất Quảng* số 41/1986, tr 102-107.

(3) Võ Văn Hòe, *Địa chí văn hóa dân gian làng Phong Lệ*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2010, tr 69-75.

(4) Trao đổi ý kiến qua email với tác giả.

(5) Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn – Dinh Quảng Nam*, tập I, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2010, tr 218.

(6) Bửu Cầm và các tác giả, *Hồng Đức Bản Đồ, Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục – Sài Gòn* 1962, tr 148, 149.

Hiện nay tộc Phan của làng Phong Lệ còn giữ một tập phổ chí, có tên 駝驪 駝山二社潘族譜誌 “Đà Ly Đà Sơn nhị xã Phan tộc phổ chí”, trong đó ghi lời một vị tổ trong tộc 我是占種 “ngã thị Chiêm chủng” (chúng ta thuộc tộc Chiêm)”⁽⁷⁾.

Địa điểm tiến hành khai quật tháng 4/2011 tại Hòa Thọ Đông có tên gọi dân gian là “Cấm” và tên xứ đất trong cúng tế là “Gò Dàng xứ”. Danh xưng “Cấm” và “Dàng” là một dấu vết Chăm đã được Albert Sallet phân tích kỹ trong bài viết *Les souverains Chams dans le folklore et les croyances annamites du Quang Nam*⁽⁸⁾.

Năm 1909, Henri Parmentier đã thống kê được hơn 20 hiện vật điêu khắc Chăm tại Phong Lệ đồng thời căn cứ theo các dấu vết còn lại, ông cho rằng ở địa điểm này có khả năng là một quần thể nhiều công trình kiến trúc. Parmentier đã nhận ra rất nhiều gạch từ phế tích Chăm được dùng để xây nhà trong khu vực đồn điền và kể cả dùng để lát một con đường dẫn ra bờ sông⁽⁹⁾.

Hiện nay tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng đang bảo quản và trưng bày 9 hiện vật được chuyển về từ Phong Lệ từ đầu thế kỷ 20, trong đó có cả tượng tròn, phù điêu và trang trí kiến trúc⁽¹⁰⁾.

(7) Võ Văn Thắng, *Một bản phổ chí nói về quan hệ Việt – Chăm, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, Hà Nội 15-17/7/1998, Nxb Thế Giới, 2001, tr 496 -504.

(8) *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, số 2 năm 1923, tr 204-205.

(9) Parmentier, H. *Inventaire descriptif des monuments Cam de l'Annam*, tập I, Paris, 1909, tr 319 - 324.

(10) Phù điêu Siva múa (ký hiệu 15.3) đã được

Tầm vóc của 2 trụ cửa, tấm tympan Siva và chi tiết trang trí kiến trúc cùng với số lượng gạch khá lớn dùng để xây nhà và lát đường cho thấy tại Phong Lệ đã từng tồn tại các công trình kiến trúc Champa quy mô lớn⁽¹¹⁾. Đợt khai quật khảo cổ khẩn cấp gần đây do Bảo tàng Điêu khắc Chăm và Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn Hà Nội thực hiện, đã phát lộ các dấu vết nền móng khẳng định sự tồn tại của một quần thể kiến trúc Chămpa có niên đại khoảng thế kỷ 10-11.

Ken dày các tầng văn hóa

Làng Phong Lệ là đất cực nam của châu Hóa thế kỷ 14, được chuyển giao từ Chămpa qua Đại Việt vào năm 1306, trong một thỏa ước tình cảm thông gia giữa hai vương triều. Gần 2 thế kỷ tiếp theo trở thành vùng giáp ranh tranh chấp cho đến năm 1471 thì thuộc hẳn về Đại Việt sau cuộc chinh phạt của vua Lê Thánh Tông⁽¹²⁾.

Từ thế kỷ 16, 17 về sau với sự có mặt của các chúa Nguyễn và quyết tâm chọn phía nam Hoành Sơn làm đất dung thân muôn đời, vùng đất Quảng Nam được phát triển mạnh mẽ, trù phú. Đình làng Phong Lệ là một trong những đình làng lớn của Quảng Nam và cũng là địa phương có lễ hội mục đồng và Đình Thần nông nổi tiếng trong vùng.

chọn tham gia trưng bày tại Pháp (2005-2006) và Hoa Kỳ (2009-2010)

(11) Trong sách *L'art du Champa et son évolution*, Toulouse 1942, *Phillippe Stern* cũng có vẽ lại một trang trí kiến trúc bằng đá kích thước lớn, nguồn gốc Phong Lệ, và xếp vào phong cách Mỹ Sơn A1 (Bản vẽ 7 e)

(12) Võ Văn Thắng, *Vùng Quảng Nam - Đà Nẵng thế kỷ XIV - XV*, *Tạp chí Đất Quảng* số 49/1987, tr 89 -94.

Thế kỷ 19, những cư dân bản địa của Đà Ly – Phong Lệ đã hội nhập vào tầng lớp trí thức, quan lại của Đại Việt với nhiều người họ Ông đỗ đạt, làm quan, như Ông Thế Đính, đỗ cử nhân, làm tri huyện Hương Khê (Hà Tĩnh), Ông Thọ Bình, cử nhân, tri huyện Đại Lộc (Quảng Nam), Ông Văn Điều, thư lại bộ Hộ... Và Ông Ích Khiêm, đỗ cử nhân, làm quan dưới triều Thiệu Trị và Tự Đức, là một người được sử sách nhắc đến nhiều. Hiện nay nhà thờ và lăng mộ của Ông Ích Khiêm tọa lạc tại làng Phong Bắc, nhưng thế hệ cha ông của Ông Ích Khiêm từng cư trú tại vùng đồi núi Phong Tây. Danh sĩ Cao Bá Quát, là bạn của chú ruột Ông Ích Khiêm trong thời gian làm quan ở kinh đô Huế, đã từng viếng thăm Phong Lệ và để lại bài thơ đề tặng gia trang họ Ông ở núi Phong Tây, có tựa **題翁氏山居** “Đề Ông thị sơn cư” (Đề tặng ngôi nhà trên núi của một người họ Ông)⁽¹³⁾.

Ký ức tín ngưỡng thần thánh bản địa còn lưu dấu ở Phong Lệ. Ngay sát bên cạnh địa điểm khai quật khảo cổ kiến trúc Chămpa là một ngôi miếu nhỏ, nhân dân gọi là miếu Bà. Trên đòn dông là dòng chữ **嗣德壬戌孟秋吉日北順同造** “Tự Đức Nhâm Tuất Mạnh Thu Cát Nhật Bắc Thuận Đồng Tạo” (Dân xóm Bắc Thuận cùng xây dựng vào năm Nhâm Tuất đời vua Tự Đức- tức năm 1864), cho thấy bộ đòn dông và vì kèo gỗ của ngôi miếu đã có gần 150 năm tuổi.

(13) Nhà nghiên cứu Ngô Văn Lai, người làng Phong Lệ, có chép cho chúng tôi bài thơ này. Ngoài ra, Đình làng Phong Lệ còn lưu giữ các câu đối, theo các cụ già của làng, là của Cao Bá Quát, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng để tặng cho làng.

Đến thế kỷ 20, hình ảnh và câu chuyện về “Bà” đã có phần pha trộn và mờ nhạt trong một cộng đồng dân cư mới. Một ngôi miếu thờ thần hoàng, thổ địa theo mô hình thờ tự và phong cách kiến trúc cận đại được xây dựng kề bên miếu Bà, đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân theo đạo lý “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, “uống nước nhớ nguồn”.

Khi đoàn công tác khảo cổ chuẩn bị mặt bằng để di chuyển đất từ các hố khai quật, chúng tôi bất ngờ bắt gặp những câu đối khảm bằng mảnh sứ trên ngôi mộ gần đó. Thông tin trên bia cho biết thế hệ các con xây dựng phần mộ cho mẹ, với câu đối trên thành mộ 難報三春草, 空懷一片雲 “Nan báo tam xuân thảo – Không hoài nhất phiến vân” (Cỏ khó báo đáp được nắng xuân. Chỉ còn nỗi nhớ suông qua một chòm mây). Về đối thứ nhất lấy tứ trong bài thơ 遊子吟 “Du tử ngâm” của Mạnh Giao, đời nhà Đường, Trung Hoa. “Từ mẫu thủ trung tuyền. Du tử thân thượng y. Lâm hành mật mật phùng. Ý khùng trì trì quy. Thùy ngôn thốn thảo tâm. Báo đắc tam xuân huy?”⁽¹⁴⁾. Về thứ hai có nguồn gốc trong Kinh Thi “Trắc bỉ Hồ hề chiêm vọng phụ hề. Trắc bỉ Dĩ hề chiêm vọng mẫu hề”⁽¹⁵⁾ và điển cố “Hồ sơn vân

ám, Dĩ lĩnh vân mê”⁽¹⁶⁾ trong các bài văn tang lễ.

Ngôi mộ không bề thế lắm, câu đối cũng không quá cầu kỳ, nhưng đủ khiến chúng ta nhận ra ánh sáng của nền văn hóa Trung Hoa cổ đại lấp lánh bên nền móng kiến trúc Hindu giáo. Người ta gọi bán đảo Đông Dương là Indo-China, nghĩa là vùng đất nơi tiếp xúc của hai nền văn hóa lớn, Trung Hoa và Ấn Độ. Và chỉ trong mấy trăm mét vuông của làng Phong Lệ của Đà Nẵng tại miền Trung Việt Nam, mọi người có thể nhìn thấy các trục quan sinh động về một sự giao lưu, tiếp xúc và phát triển văn hóa giữa Trung và Ấn, giữa Champa và Đại Việt.

Từ làng vải Cẩm Lệ đến làng quốc hoa Liên Trì

Địa danh Cẩm Lệ, hiện nay được dùng làm tên quận, bản thân nó chứa đựng niềm tự hào và lòng yêu mến của cư dân đối với vùng đất mình đang sống. Có một vài cách giải thích về ý nghĩa của tên gọi Cẩm Lệ, trong đó một cách giải thích thuyết phục nhất là căn cứ vào tự dạng chữ Hán của chữ “lệ” 荔 cho thấy đây là chữ “lệ” trong “lệ chi” 荔枝, nghĩa là cây vải. Cẩm Lệ 錦荔 được dùng để chỉ một vùng đất có trồng loại cây vải quý. Hiện nay tại thôn Phong Bắc, trong các khu vườn gần khu vực khai quật khảo cổ, chúng tôi còn nhìn thấy những cây vải cổ thụ, xanh tốt⁽¹⁷⁾.

Chung quanh gò đồi di chỉ Champa

(14) Chữ Hán: 慈母手中線, 遊子身上衣, 臨行密密縫, 意恐遲遲歸. Dịch nghĩa: «Sợi chỉ trong tay người mẹ hiền. Chiếc áo trên mình đứa con đi xa. Lúc con sắp ra đi mẹ khâu kỹ càng. Ý mẹ sợ con về chậm trễ lâu ngày. Ai bảo tấm lòng của tác cô. Đền đáp được ánh sáng ba tháng xuân?». Lê Nguyên Lưu, Đường Thi tuyển dịch, tập II, Nhà xuất bản Thuận Hóa, tr 872

(15) Chữ Hán: 陟彼岵兮瞻望父兮, 陟彼屺兮瞻望母兮. Dịch nghĩa: Trèo lên núi Hổ trông ngóng cha. Trèo lên núi Dĩ chờ trông ngóng mẹ.

(16) Chữ Hán: 岵山雲闇, 屺嶺雲迷. Dịch nghĩa: Mây án núi Hổ, Mây che núi Dĩ, có ý chỉ nỗi nhớ của con cái đối với cha, mẹ đã khuất.

(17) Thanh Tân, Dấu xưa Phong Lệ, Báo Đà Nẵng, ngày 20-6-2011, tr 3.

là một vùng ao rộng lớn, gọi là Ao Sen; dân làng truyền nhau chuyện kể là người Chăm đã đào đất xây tháp để lại vùng đất trũng trồng sen. Hiện nay, mặc dù phần lớn đất ao đã bị san lấp, chúng ta cũng còn bắt gặp quanh vùng những ao nhỏ sót lại nở đầy hoa sen. Một ngôi chùa trong làng hiện nay còn lưu dấu tên gọi là chùa Liên Trì (liên trì tức ao sen).

Một điều thú vị là hiện nay ở phường Hòa Thọ Đông, bên cạnh những bầu sen san lấp dở dang vẫn có những hộ gia đình làm nghề trồng hoa sen để bán làm cây cảnh, có trường hợp, theo lời kể của lãnh đạo chính quyền địa phương, hoa sen từ Hòa Thọ Đông đã xuất khẩu sang Lào.

Chúng tôi đi dọc con đường ven sông mới mở nối dài gần như liên tục từ bờ sông Hàn tại Bảo tàng Chăm đến tận khu khai quật khảo cổ Phong Lệ; dọc đường là những khu quy hoạch mới, những vườn rau ven sông và may thay, vẫn còn nhìn thấy sắc thắm từ những cành sen, một loại hoa sắp trở thành “quốc hoa”. Chợt nghĩ, nếu khu khai quật khảo cổ Phong Lệ được tiếp tục đầu tư nghiên cứu, bảo tồn và phát huy, nơi đây có khả năng trở thành một loại “vườn khảo cổ” giữa lòng thành phố; và lúc đó có thể tự hào nói rằng Đà Nẵng không chỉ mở những con đường đi đến tương lai mà còn nối những con đường đi về quá khứ./.



Khai quật di tích tháp Chăm tại Phong Lệ

VÀI NÉT VỀ VĂN BIA HÁN NÔM TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG

Hà Phước Mai

Văn bia dân gian nói chung ở Đà Nẵng hiện nay bao gồm nhiều loại xét từ góc độ chủ thể của đối tượng, như văn bia chùa, nhà thờ tiền hiền, đền miếu, đình làng. Đó đều là những di sản văn hóa vô giá, nhất là về văn học, lịch sử và văn hóa. Tuy nhiên, công việc tìm hiểu, nghiên cứu về nó có thể nói chưa được thực hiện một cách đầy đủ, đa chiều và có hệ thống.

Là người được gắn bó lâu năm trong lĩnh vực di sản văn hóa, chúng tôi may mắn được tiếp cận nhiều văn bia dân gian Đà Nẵng. Ở đây, do khuôn khổ của một bài tiểu luận không cho phép chúng tôi trình bày hết các đối tượng văn bia nói trên, mà chỉ lựa chọn giới thiệu văn bia đình làng và các đền miếu gồm ở các làng: Thạch Gián, Thanh Khê, Hải Châu, Túy Loan, Bồ Bản, Thạch Nam, Thái Lai, Lỗ Giáng. Các văn bia trên đã được in rập thạc bản và

chủ yếu do cố Nhà giáo ưu tú ngành Hán - Nôm Nguyễn Đình Thảng phiên âm, dịch nghĩa, riêng văn bia đình Thạch Nham và đình Thái Lai do cử nhân Hán – Nôm Đinh Thị Toàn (cán bộ Trung tâm Quản lý di sản văn hóa Đà Nẵng) dịch nghĩa.

Về hình thức, tất cả đều là loại bia hình dẹt trán cong, phổ biến là loại bia một mặt, chất liệu bằng đá sa thạch hoặc cẩm thạch. Bia không đứng trên lưng rùa như thường thấy ở Huế và các địa phương miền Bắc, mà được đặt trên đế đá khối chữ nhật. Trang trí cũng rất đơn giản, với các hình tượng quen thuộc như rồng, mây, mặt trời, thái cực, sóng nước theo các mô típ cổ điển như rồng chầu mặt trời/mặt nguyệt/ thái cực ở trán bia, diềm bia là những đường hồi văn chữ “vạn”, chữ “chi” hoặc hoa dây lá cách điệu.

Về nội dung, thường đề cập đến lý

do, quá trình xây dựng đình miếu, công lao đóng góp, tạo lập của cư dân bản quán, những con người có chức phận đang đảm trách công vụ tại địa phương. Thi thoảng, có những văn bia lời lẽ trau chuốt, đề cao và ngưỡng vọng công đức các vị thần, tiền nhân tiên tổ, những đáng quyền năng siêu thần, thể hiện ước vọng một tương lai tươi đẹp, cuộc sống an lành. Thông qua nội dung của những văn bia đó, chúng ta có thể tìm biết được nhiều điều giá trị.

Qua văn bia, chúng ta biết được lịch sử, quá trình tu sửa, xây dựng đình, miếu ở các cộng đồng làng xã. Bia đình Bồ Bản lập năm Tự Đức thứ 5 (1852), mặc dù không nói cụ thể nhưng đã cho biết trước đó làng đã dựng đình, nhưng do “lâu năm bị hư hại, bốn xã cùng niệm tưởng nhớ công ơn sáng tạo của tiền nhân, động lòng thương



Bia Chùa Long Thù

xót hiệp lực hưng công, đồng tâm kiến tạo lại ngôi đình mới”. Ngôi đình dựng năm Nhâm Tý, về cơ bản, đến nay còn lưu tích, là một trong những ngôi đình bề thế, có giá trị nghệ thuật tiêu biểu ở Đà Nẵng. Bia đình Thái Lai lập năm Thành Thái thứ nhất (1889) trong dịp tu sửa đình, nhưng ở dòng mở đầu, cho biết đình được xây dựng vào năm Tự Đức thứ 2 (1849). Theo dân gian địa phương, do tác hại của thời gian và binh lửa chiến tranh nên từ đó đến nay, đình Thái Lai đã trải qua rất nhiều lần thay đi dựng lại, nên hầu như không còn dấu tích nào của ngôi đình từ 1,5 thế kỷ trước.

Đối với đình Túy Loan, quá trình xây dựng đình rất vất vả. Theo văn bia, nguyên làng đã dựng đình ở nguồn Văn Phú nhưng vào đời Đồng Khánh (1885 - 1888) đã bị thiêu rụi trong một trận cháy lớn. Các dịch lão hương thôn lo tính việc dựng lại, song nhiều lần bói mà không “ứng”, việc đành tạm gác. Thật may mắn làng có vị tướng quân Quảng Nam Hải phòng Phó sứ Đặng Văn “là người vừa kính giữ thần” vừa “rất mật thiết gắn gũi với quê hương”, rất trăn trở việc của làng. Ông đã đốc thúc các vị hương lão, sai những người nhà buôn, những người làm nghề thợ tìm vật liệu và ủy cho những người có trách nhiệm trong làng lựa chọn những người có khả năng đảm đương mọi việc, tiến hành xây dựng lại đình làng, ở chỗ đất mới Cù Lai. Việc chỉ trong 8 tháng thì thành, từ mùa đông năm Mậu Tý (1888) đến tháng 5 năm Kỷ Sửu (1889). Đình được tân tạo quy mô, văn bia cho biết “Đình gồm một tòa chính tẩm, một tòa tiền đường đều làm bằng gỗ quý và lớp ngói. Trước sân có xây tụ biểu, bình

phong rất xán lạn”. Đình đẹp là thế, song thật đáng tiếc, không thể gìn giữ được lâu, do tác hại của cơn bão năm Canh Tý (1900). Nhân dân lại một lần nữa di dời và tôn tạo lại đình làng. Lần này “xây lại nội tẩm, trung đường, ngoài có đặt bình phong trụ biểu, phong cảnh, rường cột đều theo quy chế của đình cũ trước kia, để giữ được cảnh sầm uất trang nghiêm, cảnh quan tráng lệ”.

Từ đó, đình Túy Loan cho dấu đã nhiều lần tu sửa, nhưng cái “quy chế của đình cũ” vẫn được bảo lưu, trường tồn qua năm tháng, trở thành công trình kiến trúc – tín ngưỡng dân gian đặc sắc của Đà Nẵng.

Bia miếu Nam Hải Ngọc Lân làng Thạc Gián được khắc 2 mặt, mặt trước năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), mặt sau năm Khải Định thứ nhất (1916). Là một làng sát biển, nên tín ngưỡng thờ cúng Cá Ông của nhân dân Thạc Gián cũng rất đậm nét, thể hiện trước hết là việc lập miếu thờ Ngài. Cũng giống như đình Túy Loan, ngôi miếu này cũng chịu nhiều thiên tai, binh lửa. Mở đầu bài ký năm Đồng Khánh thứ 3 viết “Cửa biển Đà Nẵng là một hải quan có quan hệ bậc nhất của nước Nam ta. Phía bên bờ Bắc là ấp Tân Định, xã Thạc Gián, thuộc địa hạt của huyện ta. Ở đó, có miếu thờ Ngài Đức Ngư. Nhân dân thờ cúng từ xưa đã có tiếng là linh thiêng lắm mộng. Gặp cơn binh hỏa một cách bất ngờ, miếu đã cháy sạch, chỉ còn dấu vết phôi bày”. Thế nên, miếu phải được xây dựng lại. Nhưng có điều thú vị, khởi xướng và chủ sự công việc lại là ngài Quảng Nam Hải phòng Phó sứ Đặng Văn - người làng Túy Loan và cũng là người đã chỉ đạo dựng đình Túy Loan

năm Mậu Tý. Lý do Đặng tướng quân khởi tâm lo sự được ghi rõ ràng như sau : “ Ngày đầu tháng 7 năm đầu niên hiệu Đồng Khánh, ta vâng lệnh đến đóng quân ở cửa biển này. Vừa mới đến nhận việc, trong khi thi hành công vụ, chẳng may lại gặp tai nạn. Nếu không được Ngài cứu giúp thì sinh mạng của ta đâu được bình an. Cái đức của Ngài là như thế, sự linh thiêng, hiển hách của Ngài là như vậy. Thật không thể để nơi thờ tự Ngài lại âm thầm, vắng vẻ như vậy. Ta bèn khuyên dân làng sở tại cũng như các làng bên, tùy theo lòng thành mà trợ cúng...”. Bằng uy tín và cái tâm tín ngưỡng thần linh của mình, ông đã quy tụ được công sức của nhân dân, xây miếu hoàn thành chóng vánh. Nhưng chỉ trải được 28 năm, ngôi miếu lại bị thiên tai hủy hoại. Mặt sau văn bia Khải Định năm thứ nhất (1916) khắc: “ Đến tháng 9 năm Duy Tân thứ 9 (1915), gió bão làm đổ nát miếu thờ, thần linh không nơi nương tựa, hương khói lạnh nhạt – không thể yên lòng”. Vì thế, dân làng một lần nữa xây dựng lại ngôi miếu thần. Nhưng lần này không xây chỗ cũ ở ấp Tân Định nữa, mà chuyển về ở xứ Bàu Làng – tức là vị trí đình Thạc Gián hiện nay.

Cư dân cộng đồng làng Việt nói chung có tín ngưỡng đa thần. Có thể nói rằng, ở làng xã cổ truyền, không nơi nào không có những công trình tín ngưỡng của làng. Lòng tin và kính ngưỡng thần linh là một biểu hiện văn hóa truyền đời của người Việt. Vì vậy, việc xây dựng, tôn trí đình, chùa, miếu mạo là việc chung của cả làng xã, là trách nhiệm của mỗi một thành viên. Qua một số văn bia kể trên, chúng ta thấy rằng, người dân luôn có ý thức và tình

thần tự nguyện cùng nhau sửa sang, xây dựng đình miếu của làng mình. Họ cảm thấy xót xa, cảm thấy như có “tội” với thần linh trước cảnh linh từ bị hoang tàn đổ nát mà không được trùng tu tôn tạo. Các văn bia đã cho chúng ta những danh sách dài về những người phụng cúng. Ngoài công sức (lễ đương nhiên), tùy theo điều kiện, hoàn cảnh, chức phận họ còn đóng góp không chỉ tiền bạc mà cả ruộng đất, vật liệu xây dựng và những đồ tế tự, hoành phi, liễn đối. Và không chỉ các chức sắc làng xã, những đình tráng lão hạng mà cả những người phụ nữ cũng tham gia đóng góp. Ở văn bia đình Thạch Nham (lập năm Kỷ Dậu - 1909) có bà Phạm Thị Chúc cúng 7 thước 5 tấc ruộng. Văn bia đình Thái Lai có các bà Nguyễn Thị Khiêm, Thị Trác, Lê Thị Phú, Phạm Thị Lánh, Đặng Thị Câu cúng mỗi người từ 1 – 3 quan tiền. Còn ở văn bia đình Bồ Bản có đến gần hai mươi người phụ nữ cúng tiền, trong đó có người như bà Mã Thị Hứng cúng đến 20 quan, bà Nguyễn Thị Thơ cúng 15 quan. Và, một điều nữa, chuyện của làng xã không phải bao giờ cũng kiểu như “Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”, mà qua văn bia, chúng ta thấy thường có

sự đóng góp, tín cúng của những làng lân cận (gồm các cá nhân, đại biểu của tộc họ, đại diện tổ chức làng). Điều đó đã phản ánh mối quan hệ rộng rãi, hòa hiếu, nặng tình làng nghĩa xóm giữa các cộng đồng dân cư làng xã cổ truyền. Đúng như đánh giá trong văn bia đình Túy Loan, rằng “bởi dân hòa cho nên mọi việc mới có kết quả, gặp những sự việc khó khăn họ sẽ góp công sáng tạo, chi phí dù có nhiều, họ cũng không so bì và đăm chiêu trên sắc mặt...”. Thật đúng vậy! Bởi lẽ, dân làng mới là chủ thể, là người làm nên giá trị văn hóa của những thiết chế tín ngưỡng. Thiết tưởng, truyền thống tốt đẹp này cần được duy trì và phát huy trong xã hội hiện nay, để nhằm thực hiện tốt phương châm xã hội hóa, nhà nước và nhân dân cùng làm trong hoạt động bảo tồn di sản văn hóa ở địa phương.

Điều nói thêm, qua văn bia, chúng tôi thấy xuất hiện hàng loạt các địa danh ấp, xã ở Đà Nẵng mà đến nay phần nhiều đã không còn được nhắc đến. Nếu chúng ta tiếp tục nghiên cứu kỹ hơn thì điều này sẽ rất có ý nghĩa./.

VÀI SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ CÂU ĐỐI Ở ĐÌNH LÀNG ĐÀ NẴNG

Đinh Thị Toan - Lê Xuân Thông

Đình làng Đà Nẵng, trước nay đã có một số người quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu ở những khía cạnh và mức độ khác nhau, chủ yếu ở khía cạnh sinh hoạt văn hóa – xã hội và nghệ thuật kiến trúc. Cố nhiên, đó là những vấn đề quan trọng để nhận diện, nhận thức đình làng. Nhưng để hiểu biết sâu hơn, đầy đủ hơn về nó, cần phải tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nữa, trong đó, câu đối đình làng là một nội dung không thể bỏ qua. Bởi lẽ, trên thực tế, bất cứ một ngôi đình nào cũng có những câu đối bằng chữ Hán. Các câu đối thường được trình bày bằng cách viết sơn hoặc đắp khảm sành sứ ở trên vách tường, hai bên ban/ khám thờ thần, thờ tiền hiền, hậu hiền, trên những cột trụ hiên, bình phong và cổng tam quan, hoặc được chạm khắc trên những liễn gỗ treo trong chính điện. Vì thế, thông qua việc

nghiên cứu các câu đối, có thể giúp chúng ta hiểu biết thêm về những sắc thái, giá trị văn hóa của một thiết chế tín ngưỡng cổ truyền, của văn hóa làng xã nói riêng và trong một chừng mực nào đó, là của một vùng đất.

Trên cơ sở khảo sát câu đối ở hầu hết các đình làng Đà Nẵng hiện có, với trình độ của những kẻ thiển học, nhất là sự hạn hẹp về Hán ngữ, chúng tôi xin trình bày đôi điều về câu đối đình làng Đà Nẵng như một sự nhận diện ban đầu, khả dĩ giúp cho bạn đọc có được những điều hữu ích.

1. Chúng ta biết rằng, đình làng là một thiết chế tín ngưỡng làng xã cổ truyền, vì vậy, đây trước hết là nơi để thờ thần. Ở Đà Nẵng, thần được thờ ở vị trí thâm nghiêm nhất là hậu tẩm, hoặc giữa chính điện (nếu đình không có hậu tẩm). Đó là thần Thành hoàng (nói chung), thần



Câu đối đình làng
Túy Loan

Cao Các, thần Đại Càn quốc gia Nam Hải,
thần Thiên Y Ana, Quan Thánh Đế Quân,
Phi Vận Tướng Quân Nguyễn Phục, thần
Bạch Mã...

Trong tâm thức dân gian, thần là
đấng quyền uy tinh thần tuyệt đối, là thế
lực có sức mạnh siêu trần chi phối mọi mặt
đời sống con người. *Vậy nên, trong bất cứ
ngôi đình nào, cũng có những câu đối
thể hiện thái độ kính ngưỡng của dân
làng về sự oai linh và công tích phù trợ
của thần cũng như sự chói sáng và hừng
tôn của sức mạnh thần linh.* Điều này
được biểu hiện rất rõ thông qua sự xuất
hiện phổ biến trong các câu đối những từ,
ngữ như oai linh, uy phong, lẫm liệt, thánh
đức, thánh trạch, thần công, bảo hộ, phù
trì, phụ hộ lê dân, bảo toàn xích tử, hộ
quốc tì dân, thiên thu, vạn cổ, nhật nguyệt.

Xin dẫn ra mấy trường hợp minh chứng:

**功德輝煌千古在
英靈顯赫萬年新**

Phiên âm:

Công đức huy hoàng thiên cổ tại

Anh linh hiển hách vạn niên tân

Nghĩa:

*Công đức huy hoàng ngàn năm
còn đó.*

*Anh linh hiển hách vạn năm vẫn
còn mới mẻ.*

Đình Trúc Bàu (Hòa Nhơn, Hòa Vang)

輔佑黎民萬古英靈招社稷

保全赤子千秋正氣貫山河

Phiên âm:

Phụ hộ lê dân vạn cổ anh linh
thiều xã tắc

Bảo toàn xích tử thiên thu chính
khí quán sơn hà

Nghĩa:

*Giúp đỡ lê dân, anh linh vạn năm
làm rạng xã tắc*

Bảo vệ dân đen, chính khí ngàn năm bao trùm sông núi.

Đình Mỹ Khê (Phước Mỹ, Sơn Trà)

顯赫威風瞻萬古

英靈聖德凜千秋

Phiên âm:

Hiển hách uy phong chiêm vạn cổ

Anh linh thánh đức lẫm thiên thu

Nghĩa:

Hiển hách oai phong trải vạn đời

Anh linh thánh đức mãi ngàn năm.

Đình Hòa Mỹ (Hòa Minh, Liên Chiểu)

Đặc biệt, ở các đình Phước Thuận, Phước Hưng (Hòa Nhơn, Hòa Vang) và đình Hòa An (Hòa An, Cẩm Lệ) đều có cùng câu đối:

神靈保護人民盛

聖顯扶持百姓興

Phiên âm:

Thần linh bảo hộ nhân dân thịnh

Thánh hiển phù trì bách tính hưng

Nghĩa:

Thần linh thiêng giúp đỡ nhân dân thịnh đạt

Thánh hiển hóa phù trì nên trăm họ hưng khởi.

Ở trên là những câu đối về thần nói chung. Ngoài ra, còn có những câu đối, theo chúng tôi, phải chăng dân gian muốn “dành riêng” cho những vị thần là những nhân vật lịch sử - nhân thần – sáng chói

về nghĩa khí, được thờ phổ biến trong đình làng Đà Nẵng như Quan Thánh Đế quân, tức Quan Công – một nhân vật thời Tam quốc bên Tàu và Phi Vận Tướng Quân Nguyễn Phục - một ông nghè triều Lê sơ làm chuyển vận sứ trong cuộc bình Chiêm của vua Lê Thánh Tông (!). Bởi lẽ, ở những câu đối này, dân gian đã khắc họa những nét “tính cách” rất người của thần đúng như nhân cách điển hình của những nhân vật lịch sử kể trên. Có thể dẫn ra vài trường hợp:

Ở đình Dương Lâm (Hòa Phong, Hòa Vang):

忠肝懸日月

義氣貫乾坤

Phiên âm:

Trung can huyền nhật nguyệt

Nghĩa khí quán càn khôn

Nghĩa:

Trung can mờ nhật nguyệt

Nghĩa khí bao càn khôn.

Ở đình Hòa Mỹ (Hòa Minh, Liên Chiểu):

貳氣良能光宇宙

壹心正直貫乾坤

Phiên âm:

Nhị khí lương năng quang vũ trụ

Nhất tâm chính trực quán càn khôn

Nghĩa:

Hai khí lương năng rực vũ trụ

Một lòng chính trực bao càn khôn.

Hoặc ở đình Mân Quan (Nam Thọ - Sơn Trà):

**光明正 大同日月
義氣精 神照古今**

Phiên âm:

Quang minh chính đại đồng nhật
nguyệt

Nghĩa khí tinh thần chiếu cổ kim

Nghĩa:

*Quang minh chính đại cùng nhật
nguyệt*

Nghĩa khí tinh thần sáng xưa nay.

Có thể kể thêm trường hợp đình
Trung Nghĩa (Hòa Minh, Liên Chiểu):

**忠誠一點 達神靈
義氣千秋 留岳決**

Phiên âm:

Trung thành nhất điểm đạt thần
linh

Nghĩa khí thiên thu lưu nhạc ương

Nghĩa:

*Một chút trung thành có thể
thông đạt thần linh*

*Nghìn năm nghĩa khí lưu dấu dài
lâu.*

2. Người Việt có truyền thống văn hóa nhớ về cội nguồn, trân trọng và ghi ân sâu sắc các lớp người đi trước đã có công gây dựng và phát triển quê hương đất nước. Trong kho tàng tục ngữ, ca dao người Việt, dân gian đã răn dạy: Uống nước, nhớ nguồn; Uống nước nhớ ơn người đào mạch; Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,

ăn gạo nhớ kẻ đâm xay dần sàng (hoặc ăn khoai nhớ kẻ cho dây mà trồng); hay: Khôn ngoan nhờ đức cha ông/ Làm nên phải đoái tổ tông phụng thờ; và nhiều nữa...

Đà Nẵng là vùng đất được khai phá, hình thành trong diễn trình mở cõi xuống phía Nam của dân tộc. Nơi đây, bắt đầu từ thế kỷ XIV và cho mãi về sau, hàng trăm năm luôn đón nhận các lớp lưu dân người Việt chủ yếu từ bắc đèo Ngang vào khai phá, xác lập và phát triển làng xã. Công lao đó của những thế hệ tiền nhân được hậu thế thành kính tri ân; truyền thống đạo hiếu nhớ ơn tiên tổ càng được phát huy và thiêng liêng hơn bao giờ hết ở trên vùng đất mới. Những thế hệ khai mở và dựng xây quê hương mới đó được tôn là tiền hiền, hậu hiền của làng và được tế tự trang nghiêm cùng với các vị thần linh trong đình. Đồng thời, ở đình làng bao giờ cũng có những câu đối ca ngợi công đức, tài năng của họ. Ví như:

**謨顯烈 承先有啟
民安物阜 後其昌**

Phiên âm:

Mạc hiển liệt thừa tiên hữu khai

Dân an vật phụ hậu kì xương

Nghĩa:

*Mưu sáng để lại đời sau, ấy là
công lao của tiền nhân*

*Dân yên ổn, vạn vật no đủ, đó là
điều tốt đẹp cho hậu thế.*

Hoặc:

**根基永 仰前人造
田地長 畱後世慧**

Phiên âm:

Căn cơ vĩnh ngưỡng tiền nhân tạo

Điền địa trường lưu hậu thế tuệ

Nghĩa:

*Cơ nghiệp vững bền mãi ngưỡng
trông công ơn sáng tạo của bậc tiền
nhân*

*Đất đai rộng lớn, mãi lưu dấu trí
tuệ của hậu thế.*

Đình Hòa An (Hòa An, Cẩm Lệ)

**和合前人壟土開元留後世
仁基德厚安居樂業念深思**

Phiên âm:

Hòa hợp tiền nhân khản thổ khai
nguyên lưu hậu thế

Nhân cơ đức hậu an cư lạc nghiệp
niệm thâm tư

Nghĩa:

*Tiền nhân hòa hợp khai đất mở
nguồn lưu hậu thế*

*Gốc nhân nền đức an cư lạc
nghiệp nghĩ ơn sâu.*

Đình Phước Thuận (Hòa Nhơn, Hòa Vang)

Đối với dân làng, công tích của tiền
nhân có thể sánh cùng biển lớn, núi cao.

Như câu đối đình Thạc Gián (Chính
Gián, Thanh Khê):

**功大海河功最重
德光日月德難量**

Phiên âm:

Công đại hải hà công tối trọng

Đức quang nhật nguyệt đức nan
lượng

Nghĩa:

*Công lớn như sông biển, công rất
trọng*

*Đức sáng như mặt trời mặt trăng,
đức khôn lường.*

Tương tự như thế, câu đối ở đình
Dương Lâm (Hòa Phong, Hòa Vang):

**開破勳功如海大
肇培革績似山高**

Phiên âm:

Khai phá huân công như hải đại

Triệu bồi cách tục tự sơn cao

Nghĩa:

Công lao khai phá như biển lớn

*Ơn bồi tục, vun đắp tiếp sau tựa
núi cao.*

3. Trong suy nghĩ của mỗi người dân,
làng xã, quê hương, vùng đất của họ là
giang sơn thu nhỏ, là nơi hội tụ cảnh đẹp,
khí thiêng, là địa linh nhân kiệt đáng được
tự hào. Bởi vậy, ở đình làng có nhiều câu
đối ca ngợi cảnh sắc thanh tú, giàu đẹp,
thanh bình, những con người tài ba của
quê hương.

Đây là niềm tự hào của nhân dân
Thái Lai:

**泰亭山水秀
來遊坑景風**

Phiên âm:

Thái đình sơn thủy tú

Lai du kháng cảnh phong

Nghĩa:

Đình lớn có cảnh sông núi đẹp

Đến du ngoạn để thưởng thức cảnh đẹp ấy.

Đình Thái Lai (Hòa Nhơn, Hòa Vang)

春生菱秀得榮光

祿盛旺長者享耆

Còn đây là niềm tự hào của nhân dân Nại Nam và An Hải, hai ngôi làng ở đôi bờ tả, hữu ngạn sông Hàn – nơi cuối sông đầu biển:

門外往來風水秀

長江大海發榮光

Phiên âm:

Môn ngoại vãng lai phong thủy tú

Trường giang đại hải phát vinh quang

Nghĩa:

Ngoài cửa khách ngắm phong cảnh đẹp

Sông dài biển rộng phát vinh quang.

Đình Nại Nam (Hòa Cường Bắc, Hải Châu)

沅水清歐歌往來徵勝景

沱城赫東西對面是有情

Phiên âm:

Nguyên thủy thanh âu ca vãng lai trưng thắng cảnh

Đà thành hách đông tây đối diện thị hữu tình

Nghĩa:

Ngợi ca nước nguồn trong sạch, đến đây xem cảnh đẹp

Đông tây Đà thành đều vang tiếng, đối diện điều ấy quả thật có xúc cảm.

Đình An Hải (An Hải Tây, Sơn Trà)

Ở đình Phong Lệ Bắc (Hòa Thọ Tây, Hòa Vang), dân gian không chỉ ca ngợi quê hương Hòa Vang “sơn kì thủy tú” mà còn ca ngợi và thể hiện sự tự hào có bậc nhân kiệt “chấn động trời Nam”:

屹尔和榮山水秀奇鐘福地

壯哉豐麗英雄聲譽振南天

Phiên âm:

Ngật nhĩ Hòa Vang sơn thủy tú kỳ chung phúc địa

Tráng tai Phong Lệ anh hùng thanh dự chấn nam thiên

Nghĩa:

Lớn lao thay núi sông Hòa Vang đẹp để chung đúc thành đất phước

Hùng tráng thay, người anh hùng Phong Lệ tiếng vang chấn động trời nam.

“Anh hùng Phong Lệ” chính là những nhân vật lịch sử nổi danh của tộc Ông làng Phong Lệ: Danh tướng triều Nguyễn, Kiên Dũng Nam Ông Ích Khiêm (1832-1884) và cháu nội là Ông Ích Đường (1884 - 1908), một thủ lĩnh quan trọng của cuộc đấu tranh ở Hòa Vang trong phong trào kháng thuế Trung Kỳ 1908, người có câu nói đầy nghĩa khí trước lúc thụ hình: “Giết Đường này còn có nhiều Đường khác. Còn mía còn đường, còn giặc cũng còn Đường”.

Câu đối ở đình Túy Loan (Hòa Phong,

Hòa Vang) là một trường hợp tiêu biểu. Ở đây, dân gian gần như dành hết tình cảm và tâm huyết để vẽ nên bức tranh quê hương tuyệt đẹp bằng Hán tự, thông qua các câu đối. Từ cổng tam quan đến bình phong rồi chính điện, đâu cũng thấy những lời ca ngợi cảnh trí thiên nhiên tươi sắc hài hòa, là nơi “núi non trùng điệp, rỗng cộp vây quanh” (Bia đình Túy Loan).

Ở tam quan:

閭闔莊嚴基圖楊色翠
關開壯土宇宙隱形巒

Phiên âm:

Lư khai trang nghiêm cơ đồ dương
sắc thúy

Quan khai tráng thổ vũ trụ ẩn hình loan

Nghĩa:

*Cổng sáng trang nghiêm, cơ đồ
hiện lên một màu xanh sắc*

Nơi trọng yếu mở ra vùng đất tráng
lệ, vũ trụ ẩn hình ngọn núi cao vút.

路坦江長流去順
渾賢樹長往來安

Phiên âm:

Lộ坦然 giang trường lưu khứ thuận
Thẩm hiền thụ trưởng vãng lai an

Nghĩa:

*Đường rộng sông dài cuốn trôi đi
những điều tốt đẹp*

*Nước hiền hòa cây lớn lên, (mọi
việc) qua lại vẫn bình yên.*

左亭有廟江山千年秀
內橫外壯風景四時春

Phiên âm:

Tả đình hữu miếu giang sơn thiên
niên tú.

Nội hoành ngoại tráng phong
cảnh tứ thời xuân.

Nghĩa:

*Đình bên tả miếu bên hữu, giang
sơn nghìn năm đẹp đẽ*

*Trong ngoài (đình) hoành tráng,
phong cảnh bốn mùa đều xuân.*

古樹葉枝靈盛茂
江湄沙水永長流

Phiên âm:

Cổ thụ diệp chi linh thịnh mậu

Giang my sa thủy vĩnh trường lưu

Nghĩa:

*Cành lá cây cổ thụ luôn tươi tốt
Nước đục ven sông mãi chảy trôi.*

Ở bình phong:

翠水洄瀾坎向宮亭顯
巒山峻岫離座聖神靈

Phiên âm:

Thúy thủy hồi oanh khảm hướng
cung đình hiển

Loan sơn tuần tự ly tọa thánh thần
linh

Nghĩa:

*Nước biếc quanh co hướng Khảm
về nơi cung đình hiển hách*

*Núi cao chót vót tọa hướng Ly nơi
thánh thần linh thiêng.*

Ở chánh điện (hiên):

翠擁巒形標景勝
安排福祉荷靈鍾

Phiên âm:

Thúy ủng loan hình tiêu cảnh thắng
An bài phúc chỉ hà linh chung

Nghĩa:

*Sắc xanh ôm núi hình ngọn nêu
làm nên thắng cảnh*

*An bài với nền phúc nhờ ân của
sự chung đức anh linh.*

Sẽ còn rất nhiều điều khi nói về câu đối trong đình làng Đà Nẵng, ví như thể hiện ước mong của dân gian về một cuộc sống thanh bình hòa cốc phong đăng, phong điều vũ thuận, dân thịnh nước cường; những điều răn dạy hậu thế kính ngưỡng và tri ân tiên tổ; hoặc ở một khía cạnh khác nghiên cứu diện mạo, nghệ thuật của câu đối đình làng v.v, có như thế mới hiểu được đầy đủ và sâu sắc về nó. Những vấn đề này, chúng tôi xin được trình bày ở một dịp không xa./.



Câu đối đình làng Dương Lâm

CHUÔNG ĐỒNG PHẬT GIÁO NGƯỜI VIỆT TẠI ĐÀ NẴNG

Lê Xuân Thông

Chuông chùa là một pháp khí của Phật giáo, chứa đựng và truyền tải những giá trị và ý nghĩa tâm linh rất huyền vi của một tôn giáo vốn đã rất uyên áo, thâm sâu về tư tưởng, giáo lí. Ta hãy nghe một đoạn trong bài văn chuông chùa Bộc, Hà Nội: “Phật vốn nhìn vào mà không thấy, còn có chuông thì nhìn thấy cái cần thấy. Phật vốn là nghe mà không nghe, còn có chuông thì nghe được cái cần nghe... Ở chốn chùa chiền có tiếng chuông làm cho người ta như nghe được ở trên trời, được nghe tiếng sáo vang vọng không trung. Âm thanh của chuông không bao giờ dứt, Phật cũng không thể tắt chìm đi” (Chu Quang Trứ, 1998, tr.489). Không những thế, “Một trăm lẻ tám tiếng chuông chùa mở được mười tám tầng địa ngục, cứu thoát cô hồn mười loài quỷ, để lại ơn phước mãi mãi lâu dài, kể tục đời đời dài lâu”. Từ chỗ là một pháp khí, một sản

phẩm tôn giáo, chuông chùa bước vào đời sống văn hóa xã hội và định vị một giá trị nghệ thuật nhất định. Nó mang trên mình dấu ấn của thời gian trong vòng xoáy phát triển của dân tộc hay của một cộng đồng, một vùng miền của đất nước. Hơn nữa, thường mỗi quả chuông chùa còn có những bài văn khắc mà nội dung đôi khi không nhất thiết chỉ để thuyết giảng Phật Pháp. Nó còn là một tác phẩm văn học và là một nguồn sử liệu quý giá.

Nghiên cứu chuông chùa bởi vậy, là một việc làm có ý nghĩa cả khoa học và thực tiễn. Cho nên, chúng ta không lấy làm lạ khi đã có nhiều nhà nghiên cứu với nhiều chuyên khảo, tiểu luận nghiên cứu về chuông chùa, với nhiều cách tiếp cận: tổng thể hoặc từng yếu tố, vấn đề đơn biệt tùy theo mục đích; hoặc đôi khi sử dụng nó như là sử liệu cho những vấn đề nghiên cứu khác.



Thế nhưng, ở thành phố chúng ta nghiên cứu về chuông chùa, đến nay vẫn bỏ ngỏ. Chúng tôi đã có những khảo sát bước đầu về chuông chùa Phật giáo Đà Nẵng trong mấy trăm năm tồn tại của nó, nay xin được giới thiệu cùng bạn đọc.

I. CHUÔNG CHÙA THỜI CHÚA NGUYỄN

Đến nay chúng tôi đã xác định được ở Đà Nẵng còn lại hai quả chuông thuộc thời chúa Nguyễn, nửa sau thế kỷ 18. Con số này nếu so với nhiều địa phương ở miền Bắc hoặc ở cực đo Phú Xuân, quả

là khiêm tốn. Nhưng đặt nó trong cái nhìn tương quan với các địa phương khác của xứ Đàng Trong xưa, cũng là điều quý.

Một là chuông chùa Long Sơn (phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu) và một là chuông chùa An Long (phường Bình Hiên, quận Hải Châu). Chùa An Long vốn trước có tên là Long Thủ, thuộc làng Nại Hiên, huyện Tân Phúc, phủ Điện Bàn. Về việc dựng ngôi chùa này, văn bia tại chùa (lập năm 1657) cho biết: “Hết thầy dân làng đều đồng ý dựng lên một ngôi chùa mới”. Không chỉ dựng chùa, việc tô tượng đúc chuông cũng được người dân tiến hành đồng thời, văn bia nói rõ: “Ông Hội chủ cùng với tín chủ gái trai đức hạnh, nhiệt tình tôn giáo, dâng cúng những gì họ có thể để trang hoàng chánh điện và tạo tác các tượng Phật, đồng thời đúc một quả chuông, xây tháp để chuông...”. Rất tiếc quả chuông như văn bia này mô tả hiện chưa tìm thấy. Quả chuông ở chùa hiện nay được đúc vào ngày 16 tháng 2 năm Giáp Thân. Dựa vào các đặc điểm về kiểu dáng, kích thước, các đề tài và bố cục trang trí trên chuông... chúng tôi cho rằng năm đúc chuông được xác định là 1764.

Chùa Long Sơn thuộc làng Đà Sơn, một ngôi làng được coi là có lịch sử hình thành sớm nhất trên đất Đà Nẵng, khoảng vào giữa thế kỷ XIV, đời nhà Trần. Tuy vậy, về lịch sử ngôi chùa này thì đến nay vẫn còn bỏ ngỏ, do quá thiếu các cứ liệu xác tín. Khác với chuông An Long phải nhờ vào phong cách để xác định niên đại, lạc khoản khắc trên chuông Long Sơn đã thông tin một niên đại tuyệt đối: năm Cảnh Hưng thứ 16 (1755).

Như vậy, chuông Long Sơn có sớm hơn chuông An Long, song đều cùng dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Điều lý thú là quả chuông này nguyên thủy không ở chùa Long Sơn mà có xuất xứ từ chùa Tây Linh thuộc làng cũng có tên Đà Sơn, huyện Lễ Dương, nay là huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Cả hai quả chuông đến nay vẫn còn nguyên vẹn, tuy nhiên đã xỉn màu – dấu hiệu cho thấy đồng dùng để đúc chuông đã bị pha tạp nhiều. Có lẽ nó đã phản ánh đúng tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Đàng Trong lúc bấy giờ đang trong cơn khủng hoảng trầm trọng, lúc này chúa Nguyễn phải dùng kẽm đúc tiền thì dân gian lấy đầu ra cho đủ đồng để đúc chuông tốt!

Chuông Long Sơn có chiều cao là 1,1m, đường kính miệng 0,67m, chu vi thân tại vai 1,46m và tại vòng cườm miệng là 1,81m. Quai cao 0,26m. Dáng chuông xuôi thẳng, thành choãi, vai gấp đột ngột, miệng gãy góc và loe rộng. Vì vậy, khi nhìn vào, chúng ta có cảm giác khô cứng và có phần mất cân đối về tỷ lệ giữa chiều cao với độ rộng trung bình của thân chuông, và nhất là giữa độ cao quai và thân. Chuông chùa An Long có chiều cao thân 0,75m, đường kính miệng 0,60m, chu vi thân tại vai là 1,60m. Vai chuông không bẻ góc mà khum dần, miệng loe rộng. Về hình dáng chuông An Long tạo được sự cân đối, hài hòa, nhất là phần quai chuông cao 0,28m đã tạo ra một cảm giác cân xứng, qui chỉnh cho toàn bộ quả chuông. Với tỷ lệ giữa các kích thước và kiểu dáng đó, chuông An Long đã có những nét gần với chuông thời Nguyễn, thế kỷ 19. Quai

chuông đều có chung một kiểu là hai con rồng có thân tròn, nhỏ, kỳ dị ngược, miệng ngậm ngọc, đầu quay ra hai hướng và đầu lưng lại với nhau. Tuy nhiên, rồng ở quai chuông An Long có phần sắc sảo, mềm mại hơn trong từng chi tiết như bờm, râu, chân... thể hiện sự tỉ mỉ, kỹ lưỡng của người thợ đúc.

Trang trí cũng có những nét giống nhau cơ bản cả về bố cục lẫn mô típ hoa văn. Miệng và vòng cườm sát vai chuông là các vòng lá sen và lá đề cách điệu. Thân chuông, gần sát miệng là một đường dây lá uốn lượn hình sin với biên độ rộng khoảng trên dưới 5cm, được giới hạn bởi hai đường gờ ngang chạy vòng quanh. Bốn núm đánh được bố trí hạ thấp, cách miệng chuông khoảng 15 cm, nằm cách đều nhau quanh thân, tại các điểm giao nhau của tổ hợp bốn băng gờ dọc và một băng gờ ngang. Việc hạ thấp băng gờ ngang xuống gần miệng chuông (mà không “cắt” ngang như thường thấy) tạo cho thân chuông có những khoảng trống lớn, đồng thời có một chiều cao “ảo”. Mặc dù trên các băng gờ dọc, có trang trí thêm hai cặp vú chuông nằm đối xứng theo từng đôi, chúng được bao quanh bằng các vòng cườm nhỏ hoặc lá đề cách điệu hoặc là các tia lửa. Tất cả đều có ý muốn biểu thị và chuyển tải tư tưởng nhà Phật.

Đặc biệt, chuông chùa Long Sơn, có trang trí thêm bốn cặp rồng nhỏ theo mô típ lưỡng long chầu nhật, chạy đều quanh ở khoảng giữa băng gờ ngang và vòng dây hoa lá. Sự xuất hiện của đồ án trang trí này đã góp thêm phần sinh động, có tính nghệ thuật hơn cho quả chuông vốn đã khô cứng, đơn điệu. Cũng cần nói thêm

rằng mô típ trang trí này, đến trước 1945, chỉ xuất hiện trở lại ở trường hợp chuông chùa Thanh Khê.

Tuy nhiên, chùa Long Sơn còn có giá trị ở bài minh văn. Nếu như chuông chùa An Long chỉ có một câu văn ngắn ngủi cho biết hoàn cảnh đúc chung là : “ Chú đại hồng chung nhứt khẩu An Long tự thập phương tín cúng công đức”, tức là mười phương một lòng phụng cúng đúc chuông, thì văn chuông chùa Long Sơn là một văn bản chỉnh thể, lời lẽ có phần chải chuốt và quan trọng là cho chúng ta nhiều điều thú vị.

II. CHUÔNG CHÙA THỜI NGUYỄN (1802 - 1945)

Đà Nẵng hiện còn 6 quả chuông thời Nguyễn của các chùa Tam Thai, Linh Ứng, Thái Bình (thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn), chùa Thanh Khê (phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê), chùa Hải Châu và chùa Từ Vân . Một điều thật đáng tiếc là khi tiến hành khảo sát lấy tư liệu để viết bài này, chúng tôi được biết có một số chùa dưới thời Nguyễn đều đã đúc chuông, song, sau mỗi lần đúc chuông mới, chuông cũ lại được tận dụng nhằm giảm chi phí.

Quả chuông có niên đại sớm nhất là chuông Tam Thai, đúc vào tháng 4 năm Minh Mạng thứ 7 (1826); muộn nhất là chuông Từ Vân, đúc vào tháng 10 năm Khải Định thứ 8 (1923). Còn lại, chuông Hải Châu – năm Minh Mạng thứ 13 (1832), chuông Linh Ứng – năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), chuông Thanh Khê – năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) và chuông Thái Bình – năm Tự Đức thứ 2 (1849).

Về kích thước, trọng lượng, các quả chuông đều có chiều cao (thân) dao động từ 0,55 đến 0,8m và nặng khoảng trên dưới 100 kg. Riêng chuông Hải Châu lớn nhất với chiều cao 0,86 m và nặng 350 cân xưa (khoảng hơn 200kg). Như vậy, nếu có cái nhìn so sánh với dòng chuông cùng thời ở một số địa phương, thì có thể nói chuông thời Nguyễn ở Đà Nẵng chưa được gọi là những “đại hồng chung”. Có thể điểm qua một số trường hợp như: Chuông chùa Hồng Ân (tỉnh Hải Hưng cũ), đúc năm Gia Long thứ 9 (1810), cao 1,45m; chuông chùa Ninh Phúc (Bắc Ninh), đúc năm Gia Long 14 (1815), cao 1,52m; chuông chùa Minh Tiên (Hà Nội), đúc năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), cao 1,08m; chuông chùa Diên



Phúc (Hà Tây cũ), đúc năm Tự Đức thứ 16 (1863), cao 1,2m. Ở Thừa Thiên – Huế cũng có nhiều chuông cao trên dưới 1m, trong đó có quả chuông chùa Thiên Mục đúc năm Gia Long thứ 14 (1815) cao đến 1,43m.

Về kiểu dáng và trang trí, nhìn chung chuông chùa Đà Nẵng vừa mang những nét chung của chuông chùa cả nước vừa mang dấu ấn riêng của vùng miền.

Trước hết về quai chuông, tuy số lượng chuông còn lại không nhiều nhưng cũng có những kiểu khác biệt. Phổ biến là kiểu quai vòng cao, trong đó có các chuông như Hải Châu, Thanh Khê, Thái Bình tỷ lệ giữa chiều cao quai và thân tương đương 1:3, đặc biệt quai chuông Từ Vân, có tỷ lệ 1 : 2 (0,28 : 0,56), nó gần như tạo thành một vòng tròn. Nhưng chuông Tam Thai thì hoàn toàn ngược lại, có tỷ lệ tương đương 1:5 (0,13 : 0,62). Hai con rồng làm quai chuông thời kỳ này thường có thân nhỏ, tròn, kỳ nổi cao, bờm dài uốn lượn, cổ dài, hai chân trước dang rộng và chống thẳng xuống bám chắc vào chuông. Ngoài hình thức quai là hai con rồng đầu lúng vào nhau (không có đuôi), ở các chuông Từ Vân, Thái Bình quai là hai con rồng hoàn chỉnh, đầu rồng vẫn quay ra hai phía, đuôi quay vào trong và ngoắc ngược lên trên trông thật đẹp mắt. Điều khác lạ nữa ở quai chuông Từ Vân là ở chính giữa quai, không phải một búp sen nhô lên rất phổ biến mà là hình một bầu rượu có dây thắt giữa eo mềm mại. Với các đặc điểm đó, quai chuông Từ Vân là trường hợp duy nhất trong lịch sử chuông chùa Đà Nẵng.

Phần chuyển tiếp giữa miệng và thân chuông ngắn, có phần bẻ gấp (tuy

không đột ngột), đã tạo nên kiểu miệng loe, song, độ rộng không lớn lắm so với thân chuông. Đa số miệng chuông thời kỳ này hoàn toàn để trơn, không trang trí.

Thân chuông thời Nguyễn có dáng thon dài, thành đứng do mức độ chênh lệch giữa các vòng đo 1 (giáp vai), 2 (chính giữa thân) và 3 (sát với phần miệng) không lớn lắm, thậm chí như chuông Từ Vân, chuông Thái Bình chu vi vòng 2 và 3 gần như bằng nhau (1,1m và 1,12m; 1,03m và 1,04m); trường hợp đặc biệt như chuông Tam Thai, chu vi vòng 2 lớn nhất (1,25m), còn vòng 1 và vòng 3 xấp xỉ bằng nhau (1,21m và 1,22m). Trên thân bao giờ cũng có bốn tổ hợp băng gờ dọc nằm cách đều nhau, chạy từ trên xuống và một tổ hợp băng gờ ngang chạy vòng quanh, gần sát dưới miệng chuông. Riêng chuông Hải Châu thì còn có thêm một băng gờ ngang chạy quanh chính giữa thân, chia thân chuông thành 8 ô chữ nhật tương đương. Tại các vị trí giao nhau của băng gờ dọc và ngang là bốn núm đánh, có chạy các vòng chuỗi hạt cườm nhỏ hoặc vòng tia lửa bao quanh.

Trong tất cả các chuông thời kỳ này chỉ có chuông Thái Bình và chuông Thanh Khê là được chú trọng trang trí hơn cả. Với chuông Thái Bình, ở gần miệng là một vòng hoa cúc dây (bề rộng 2cm) rất mềm mại và thanh thoát. Tiếp lên là hình tứ linh có chạm vân vũ bao quanh. Ở tổ hợp băng gờ ngang, có hai vòng hoa thị nhỏ được thể hiện rất công phu. Tại các góc có bốn ô chữ nhật lớn trên thân được chạm triện gây góc tạo ý niệm hình cánh bướm.

Với chuông Thanh Khê, thật thú vị

là quả chuông này từ các mô típ trang trí đến kiểu dáng rất gần giống với quả chuông chùa Long Sơn thời chúa Nguyễn mà chúng tôi đã giới thiệu ở phần trước. Đó là các vòng hoa sen và lá đề cách điệu chạy quanh miệng và phần giáp với vai chuông; vòng dây lá uốn lượn hình sin và đặc biệt có tám con rồng nhỏ rất mềm mại theo mô tiếp lưỡng long chầu nhật chạy đều quanh thân ở khoảng giữa băng gờ ngang và vòng dây lá, cách miệng chuông khoảng 9 cm.

Các quả chuông còn lại rất ít được chú trọng trang trí, riêng chuông Hải Châu thì hoàn toàn vắng bóng. Một số chuông có đúc nổi các đại tự tên chuông như Từ Vân tự chung, Thái Bình tự chung và các đại tự Xuân, Hạ, Thu, Đông bằng chữ Hán (chuông Từ Vân), nằm cùng trục dọc với các núm đánh theo nghĩa rằng đánh chuông theo đúng thứ tự tại các núm đánh tương ứng với mỗi mùa trong năm.

Chuông thời Nguyễn thường có những đoạn văn ngắn cung cấp những thông tin trực tiếp, hoặc đơn giản chỉ là những dòng lạc khoản cho biết niên đại. Cũng có trường hợp như chuông Thanh Khê và chuông Từ Vân có bài ký dài cung cấp được nhiều thông tin lý thú.

III. CHUÔNG CHÙA TỪ 1945 ĐẾN NAY (2007)

Từ sau Cách mạng tháng tám năm 1945, đặc biệt từ đầu thập niên 50 đến nay, cùng với việc chùa chiến được tu sửa và xây mới ở Đà Nẵng, thì chuông chùa cũng được đúc nhiều. Đến nay, trừ một số trường hợp đặc biệt như chùa Hòa Quang (Hòa Liên – Hòa Vang), chùa Thập Phương

Linh Sơn, chùa Phổ Đà Sơn (Hòa Hải – Ngũ Hành Sơn), chùa Giác Minh (Bình Hiên – Hải Châu) chưa thể đúc được, còn lại tất cả các chùa đều có chuông. Không những vậy, một số chùa có đến hai quả chuông, trong đó phần nhiều đều được đúc thêm từ sau những năm 1990, như Mỹ Khê (Phước Mỹ - Sơn Trà), Long Thơ (Hải Châu), Tịnh Quang, Minh Phước (Hòa Minh – Liên Chiểu), Tam Thai, Linh Ứng (Hòa Hải – Ngũ Hành Sơn).

Về kích thước, hầu hết các chuông thời kỳ này đều có chiều cao thân phổ biến từ 0,75m đến 1m, một số chuông được đúc sau những năm 1990 thường lớn hơn, cao trên 1m. Đó là trường hợp như chuông Bồ Đề Thiền Viện, chuông chùa Tịnh Quang (Hòa Minh – Liên Chiểu), Linh Ứng, Báo Ân (Hòa Thuận Tây – Hải Châu), Tân Thái (Mân Thái – Sơn Trà), Nam Hải (An Hải Đông – Sơn Trà). Đặc biệt chuông chùa Mỹ Khê cao 1,6m và nếu tính tổng thể từ miệng đến quai thì quả chuông này cao hơn 2,2m! Đây cũng là quả chuông lớn nhất Đà Nẵng hiện nay. Như vậy, với cái nhìn lịch đại, có thể nói, về chuông chùa Đà Nẵng, những quả chuông thuộc giai đoạn này (sau năm 1990), về quy mô, thật sự là những đại hồng chung. Điều này ít nhiều đã phản ánh được sự thuận lợi trong hoạt động tôn giáo nói chung và Phật giáo Đà Nẵng nói riêng trong xã hội Việt Nam thời gian qua, và cả tình hình tín ngưỡng của quần chúng nhân dân.

Quai chuông thời kỳ này phổ biến nhất vẫn là kiểu hai con rồng đầu lưng vào nhau. Rồng thường có dáng to, bụ bẫm, ít được chú trọng ở các chi tiết như kỳ, bờm... như chuông thời Nguyễn, nên

trông có phần thô cứng, song nó đã tạo được cảm giác chắc chắn và cả sự cân xứng – không bị “nuốt” bởi một thân chuông to lớn. Vai chuông thường được khum dần, không bẻ gấp. Miệng chuông mở rộng so với thân, tuy nhiên do được tạo thành từ nhiều vành lớn dần nên không bị loe gầy.

Hầu hết thân chuông chia thành tám ô chữ nhật tương đương, bốn ô trên đứng, bốn ô dưới nằm ngang, nhưng cũng có nhiều trường hợp cả tám ô đều nằm ngang như nhau. Các ô được tạo nhiều đường chỉ nổi, sắc, có hình dơi hoặc chạm triện gây góc hình cánh bướm ở các góc. Một số đồ án khác nhau được trang trí phổ biến trên thân chuông thời kỳ này là các đường hoa văn thủy ba, lá đề và hoa sen cách điệu cùng các đường hồi văn chữ “vạn” và các tấm bện tạo bởi các đường chéo chạy vòng quanh miệng, phần giáp vai và chính giữa thân – phần khoảng cách giữa bốn ô chữ nhật trên và dưới. Bên cạnh đó bộ tứ linh (long, lân, quy, phụng) cũng được sử dụng nhiều. Ngoài ra, trên thân thường có các đại tự tên chuông và các chữ Hán, Xuân, Hạ, Thu, Đông. Đặc biệt chuông thời kỳ này còn xuất hiện những câu chúc tụng như “Phật nhật tăng huy”, “Pháp luân thường chuyển”, thỉnh thoảng có “Quốc thái dân an” và một số câu chú nguyện khác của Phật giáo; đồng thời có cả tám quẻ trong kinh dịch (Càn, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn) và các hình tượng trong bát bửu.

Đặc điểm chung về trang trí là như vậy, song nhìn cụ thể hơn, cũng như về kích thước, có thể phân thành hai giai đoạn trước và sau những năm 1990. Nhiều mô típ trang trí nói trên thường xuất hiện đầy đủ hơn ở giai đoạn sau mà thiếu vắng hoặc

không phổ biến ở giai đoạn trước, nhất là các hình tượng bát bửu, bát quái hay các câu chúc tụng.

Như vậy, có thể nói qua các thời kỳ lịch sử, chuông chùa Phật giáo của người Việt ở Đà Nẵng từ sau năm 1945 đến nay không chỉ nhiều về số lượng mà còn có xu hướng tăng dần về quy mô kích thước, càng được chú trọng về nghệ thuật và đi vào sự ổn định từ kiểu dáng đến các mô típ trang trí trên chuông. Song cũng phải nhận ra rằng, thực ra nếu đặt trong dòng chảy chung về lịch sử chuông chùa Phật giáo ở nhiều địa phương, thì hình thức trang trí chuông chùa Đà Nẵng thời kỳ này không có gì mới. Bởi nhiều chi tiết và mô típ trang trí này vốn đã được sử dụng từ thời chúa Nguyễn, đến Tây Sơn và phổ biến ở thời Nguyễn. Nhiều chuông của các thời kỳ này còn lại đến nay ở nhiều địa phương đã cho chúng ta biết điều đó. Một điều đáng lưu ý là có một số chuông thời kỳ này như chuông chùa Thái Sơn, chùa Hương Sơn (Hòa Hải – Ngũ Hành Sơn), chùa Hòa Xuân (Hòa Xuân – Cẩm Lệ) đều có hình thức khác nhiều từ kiểu dáng quai đến trang trí. Qua tìm hiểu chúng tôi được biết những quả chuông này có xuất xứ từ làng đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam) hoặc ở Nam Bộ, do các đạo hữu tín cúng. Như vậy phải chăng sự ổn định về hình thức và sự “trở về” theo cách trang trí chuông chùa mấy trăm năm trước một cách phổ biến của chuông chùa Đà Nẵng thời kỳ này có phải một phần do xuất xứ của nó, bởi đa số các chuông được đúc từ những nhóm thợ ở Thừa Thiên – Huế. Song đó cũng chỉ là giả thiết, để cắt nghĩa được hiện tượng này thật không đơn giản.

TÀI LIỆU KHAM KHẢO

1. Thích Hải Ấn & Hà Xuân Liêm (2006), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
 2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.2,3, Nxb Văn học, Hà Nội.
 3. Hà Xuân Liêm (2001), “Nghiên cứu chuông chùa Huế”, *Tạp chí Thông tin khoa học và công nghệ Thừa Thiên - Huế*, số 4.
 4. Lê Nguyễn Lưu (2005), “Văn khắc thời Tây Sơn ở Huế”, trong: *Cố đô Huế xưa và nay*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
 5. Hà Văn Tấn (2005), *Đến với lịch sử văn hoá Việt Nam*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- Chu Quang Trứ (1998), “Chuông đồng chùa Việt và văn chuông đồng các thời”, trong: *Mỹ thuật Lý - Trần: Mỹ thuật Phật giáo*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
6. Trần Đại Vinh (2006), *Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

VỀ MỘT CUỐN “SỬ LÀNG” QUÝ HIẾM TẠI QUẢNG NAM

Phạm Hữu Bốn

Ở Quảng Nam, có một ngôi làng mà dưới đời Tự Đức thứ ba mươi, tức năm 1877, đã có “sử làng”. Thật ra, gọi “sử làng” là gọi thế thôi chứ đơn giản việc lập làng được ghi chép súc tích, ngắn gọn trên một tấm bảng bằng gỗ, được đặt một vị trí trang trọng trong đền thờ “Tướng quân từ” nằm tại thôn An Thọ, xã Tam An, huyện Phú Ninh. Qua những tư liệu ghi chép hết sức quý giá này, người ta biết được quá trình tụ cư, khai phá đất hoang, lập làng lập xóm của người dân làng An Thọ cách nay trên 130 năm có lẽ!

Mở đầu cuốn “sử làng”, hay nói đúng hơn là bản văn đặc biệt này, các tác giả đã dành phần đầu giới thiệu về danh xưng, về vị trí địa lý, đặc điểm địa hình của làng. Trên cơ sở đó, chúng ta được biết làng An Thọ trước đây có tên là Gia Thọ ấp, thuộc địa phận xã Tú Chàng. Tên cũ là Cây Dừa:

“Gia Thọ ấp thuộc Tú Chàng xã địa phận, cựu danh Cây Dừa. Tiền lâm đại dã. Tả tắc thạch nghê cổ tháp... Hữu tắc độ tiên kiều. Khê loan...”. Như vậy, theo mô tả, phía trước là cánh đồng lớn rộng. Bên trái của làng có con nghê bằng đá, rồi cũng có tháp cổ. Ngoài ra, ấp còn có cầu cao mà cong, có bến đò lớn. Phía Đông Nam lại có ao vuông. Đây là ao mà theo truyền khẩu khi xây tháp, người Chiêm đã đào lấy đất nung gạch. Tây Nam có đồi núi. Phía chính Bắc là rừng tràm. Nói chung, vùng có danh xưng Cây Dừa xưa kia là vùng đất hoang, đầy cỏ lác, rừng hoang.

Về nguồn gốc cư dân, tuy không nói rõ dưới triều vua nào nhưng dựa vào những dữ liệu, chúng ta có thể ước đoán vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, có một người họ Ung ở làng Trung Đàn xuống vùng đất còn gọi là Cây Dừa làm ruộng. Bài văn viết: “Trung Đàn Ung đại gia dĩ thủ địa

như điền xá”. Đồng thời, lại có một người họ Nguyễn gốc Quảng Trị nhưng vào lập nghiệp tại làng Hoà Mỹ Tây cũng đến Cây Dừa khai phá đất hoang. Ông họ Ung có người con gái gả cho người họ Nguyễn: “Hoà Mỹ Tây lão kinh nguyên Quảng Trị nhân diệc trúc thất vu tư cập Ung thị”. Có thể nói, hai người đầu tiên đến lập nghiệp, có công trong quá trình “khai sơn phá thạch” ở đất Cây Dừa xưa, tức Gia Thọ ấp thời phong kiến rồi thôn An Thọ thuộc xã Tam An, huyện Phú Ninh hiện nay là một ông người họ Ung và một ông người họ

ấp lớn: “Nhật phần cư giả nhật chúng toại thành nhất đại ấp”.

Ấp, theo tập tục xưa, có miếu hay đền (廟). Miếu ở Gia Thọ ấp tức đền thờ “Tướng quân tự”, một vị tướng có công với nước trên đường trở về chẳng may qua đời. Bên cạnh miếu, người dân trong ấp còn đồng lòng xây dựng lên quỹ tế bản để giúp đỡ những người lâm vào cảnh khốn khó, nhất là trong thời kỳ giáp hạt. Có thể nói, đó là một trong những truyền thống tốt đẹp của người Gia Thọ. Nhờ vậy, tiếng lành đồn xa. Ai cũng khen đến sinh sống



Tấm bảng gỗ khắc các nội dung về làng An Thọ

Nguyễn. Theo truyền khẩu, ông họ Ung sau về lại Trung Đàn, chỉ ông họ Nguyễn sinh sống lâu dài trên vùng đất này. Bấy giờ, dưới thời vua Lê Trung Hưng, Nhà nước có chế độ ưu đãi cho những người sống thọ trên 70 tuổi: “Phụng ngã hoàng triều Trung Hưng dĩ lai dĩ dưỡng hưu tức thủy thất thất dư niên do thị sanh xỉ”. Đây cũng là lúc người ta kéo đến lập nghiệp tại Cây Dừa mỗi lúc một đông, thành một

vùng này rất tốt. Không những thế, ấp còn có nhiều người đỗ đạt cao, từ tú tài đến Tiến sĩ, Phó bảng. Tú tài có ông Nguyễn Phong Dinh. Tiến sĩ có cụ Trần Văn Dư, đỗ Tiến sĩ năm 1875, từng giữ chức Tri phủ Ninh Giang trước khi tham gia nghĩa quân, trở thành lãnh tụ của Nghĩa hội Quảng Nam. Phó bảng có cụ Nguyễn Dục, từng giữ chức Tham tri bộ Lễ. Bản văn viết: “Hữu dĩ khoa danh đẳng hiển sĩ Mậu Tuất phó bảng Nguyễn lễ Bộ Tham tri, Ất Hợi Tiến sĩ

Trần hiện thụ Ninh Giang tri phủ, Bính Ngọ tú tài Nguyễn Phan Vinh”. Có thể nói, đây là vùng đất không những ở tốt mà còn có nhiều người hiền đạt, đậu cao, được xã hội trọng vọng: Một vùng đất “địa linh nhân kiệt”.

Là ấp lớn, dân đông, có miếu, có quỹ tế bản, có nhiều người đỗ đạt cao. Có thể nói, đó là những lý do khiến bà con trong ấp thấy tên “Cây Dừa” có vẻ quê mùa. Bài văn viết: “Nhi sở dĩ dành tư ấp giả tắc du lý giả”. Trên cơ sở đó, nhân dân trong ấp đã đi đến quyết định: “Viên cải vi Gia Thọ ấp phù diệc nhân cựu nhi tân, dịch lý nhi văn nhi”, đại ý vì lý do đó bèn cải Cây Dừa thành Gia Thọ ấp cũng là lấy cũ làm mới, để nghe cho có văn hoa. Đặc biệt, theo các bộ lão lúc bấy giờ thì hai chữ Gia Thọ có ý nghĩa rất sâu xa: “Gia dĩ Gia đồng như Thọ giả Thọ giả”. Tức chữ Gia (椰) là “Cây Dừa” nhưng chữ Gia viết theo kiểu khác (嘉) cũng có nghĩa “tốt, đẹp” là “khen tặng”; còn Thọ hay Thụ (樹) có nghĩa là cây nhưng Thọ (壽) còn có nghĩa là “sống lâu”. Về chuyện sống lâu, Gia Thọ ấp bấy giờ đã

xuất hiện một số người sống lâu như cố ấp trưởng Lão Khánh, nguyên người An Đà lên Gia Thọ sinh sống, thọ đến 82 tuổi; rồi trường hợp một người khác cũng sống đến 80 tuổi. Riêng những người 60, 70 thì có nhiều, cả đàn bà và đàn ông. Bên cạnh đó, đàn ông, đàn bà ở Gia Thọ đều là người tốt: “nữ vô dâm ô, nam lực nam điền”, tức không ai phạm vào tội dâm ô còn nam chỉ lo làm ăn, cày cấy.

Phần cuối bản văn, hay còn gọi là cuốn “sử làng” còn nói rõ mục đích ghi chép những sự kiện này nhằm để con cháu đời sau biết rõ ngọn nguồn cũng như những truyền thống tốt đẹp của cha ông. Về thời điểm, bản văn được hoàn thành vào năm “Tự Đức tam thập niên tứ nguyệt kiết nhật”, tức năm Tự Đức thứ ba mươi, năm 1877, tháng tư, ngày tốt. Có thể nói, bản văn là nguồn tư liệu hết sức quý giá của thôn An Thọ nói riêng, Quảng Nam nói chung, nhất là trong tình hình, bối cảnh hiện nay.

GIẾNG VUÔNG TẠI LÀNG NAM Ô

Đặng Phương Trứ

Làng Nam Ô thuộc phường Hòa Hiệp Nam quận Liên Chiểu thành phố Đà Nẵng được nhiều người biết đến, không những vì các sản phẩm nổi tiếng như: nước mắm, pháo nổ (một thời), gỏi cá mà bởi còn lưu giữ nhiều giếng cổ có đến trên dưới ba trăm năm.

Phải nói, việc mấy cái giếng đá cổ có từ vài ba trăm năm tuổi còn tồn tại trong một làng là điều khá hiếm. Nước giếng cổ trong, sạch, ngọt, mát vào mùa hè, ấm vào mùa đông. Làng Nam Ô còn bảo tồn ít nhất 4 giếng cổ còn nguyên vẹn với chất lượng nước không thay đổi, đó là Giếng Đình, Giếng Thành Cung, Giếng Cồn Trờ, Giếng Lăng.

Tất cả 4 giếng cổ đều có hình vuông, được ghép bằng những tấm đá xanh có chiều dày 0,10m, ngang 1m và cao 0,6m. Cứ 4 tấm đá như thế ghép thành một ô

vuông mỗi cạnh 1m, ăn trong khớp rãnh đã tạo sẵn, từ đáy giếng – Từng ô vuông đặt chồng lên nhau trong khe âm dương lên tới thành giếng. Mỗi giếng có từ 12 đến 14 lớp như thế (tùy theo thể đất cao thấp và mạch nước nơi giếng ấy tọa lạc), 4 lớp trên cùng khép vào khe của 4 trụ đá vuông 0,20mx0,20m gọi là trụ giếng. Trên mỗi đầu trụ giếng khắc sâu chạy viền thành cổ trụ. Trên thành giếng là 4 thanh đá khác, dài 1m vuông 0,20m x 0,20m đặt nằm ngang - 2 đầu thanh đá ăn vào mộng (đuôi cá) đục sẵn trên vai trụ giếng. Đáy thành giếng có khe áp vào đầu tấm đá dưới nền thành giếng có kết cấu chắc chắn.

Theo lời kể của các cụ. Để làm kiểu giếng đá vuông này, tổ tiên ta thời ấy phải lấy đá xanh từ xa, nghe đâu là ở Trường Định (nằm giữa nguồn sông Cu Đê (nay là xã Hòa Bắc) cách làng Nam Ô 6, 7 km về

phía tây) đem về chế tác theo quy cách – Khắc chữ lưu năm tạo lập vào trụ đá.

Để giếng có được mạch nước tốt: trong sạch, ngọt, mát, ấm và dồi dào, không bị khô cạn kể cả ngày đại hạn- Người xưa đã mời các bậc thâm nho trong vùng cùng với thầy địa lý tìm và chọn nơi tụ thủy có mạch nguồn phong nhiêu. Sau đó đào, tạo một khoảng đất rộng chung quang chỗ đánh dấu, đào xuống đến khi nào gặp mạch nước, múc một chén, nếm bằng lưỡi, ngửi bằng mũi và để qua đêm nhìn bằng mắt xem có phèn đọng hay không. Xấu thì lấp tìm chỗ đất khác, tốt thì tiến hành xếp từng ô vuông đá kia lên – xong mỗi ô, lấp đất ngoài thành- cố định, sắp dần lên cho đến khi đặt trụ giếng, khép đá thành tang giếng.

Giếng hoàn thành- Làng đặt lễ bái tạ, nghi thức “ khai tỉnh” được tiến hành – gàu nước đầu tiên được múc lên, người chủ lễ uống trước sau đó chuyển tay cho mọi người. Sau khi giếng được mọi người công nhận là gặp được mạch nước tốt, mọi người reo hò hoan hỉ bày tỏ niềm vui. Từ đấy, giếng được đưa vào cho dân làng sử dụng.

Giếng – Những con mắt của làng, những mảnh gương soi

Theo quan niệm văn hoá cổ gắn liền với yếu tố phong thủy thì giếng là nơi giao hoà của đất trời, chứa đựng 3 yếu tố là đất, nước, không khí- một tổng hoà quan trọng trong không gian sống của ông bà ta.

Giếng không chỉ là con mắt của đất, trái tim của làng mà còn là nơi hội tụ

nguồn sống, những mảnh gương soi một thời cả cộng đồng lân lý soi xuống, thấy mặt mình hiện lên từ trong đáy giếng!... Biết bao mây trời quá khứ đã bay qua!

Làng Nam Ô có nhiều những mảnh gương soi như thế - có đến 7 cái giếng vuông được người đời trước tạo lập, phân bố đều khắp theo hướng đông – tây – nam – bắc với khoảng cách từ 200 đến 300 mét trên đất làng Nam Ô, trừ 2 giếng (1 cái ở bến đò Cu Đê cổ, gần nhà ông Trần Thi, 1 cái của tư gia Tú Lâm) đã bị lấp khi mở đường QL 1 A (Nguyễn Lương Bằng ngày nay)) thì còn 4 cái còn bảo tồn nguyên vẹn.

Giếng Đình: Giếng nằm bên đình làng cổ nên có tên như thế, bây giờ hiện nằm giữa đường làng- thuộc địa phận tổ 37 Nam Ô 2A,

Các cụ bảo: giếng Đình là cổ nhất, được tạo lập từ triều Lê trung hưng với dòng chữ khắc “Dương Hòa Nguyên niên- Ất Hợi tuế - Lục nguyệt tạo” (1635)- tính đến nay đã là 375 tuổi. Là giếng làng dùng cho “láng giếng” của nam ô thời đó sử dụng.

Giếng Thành Cung:

Giếng Thành Cung là dân gian gọi giếng của thành trạm Nam Ô, có từ thời Gia Long, giếng được tạo lập cùng với thành trạm, trên trụ giếng còn lưu khắc dòng chữ Gia Long thập tứ niên. Ất Hợi tuế - Lục nguyệt tạo (1815)

Giếng dùng cho quan binh đồn trú và sĩ dân qua trạm sử dụng. Năm 1945 thành trạm bị triệt hạ - Dân làng mới có quyền sử dụng. Hiện nay giếng nằm trong khu dân cư thuộc địa phận tổ 32, Nam Ô

2B, trên thành giếng có bảng đá khắc chữ “Di tích cổ”.

Giếng Cồn Trò:

Giếng mang tên địa danh Cồn Trò. Cồn Trò là cồn cát cao –Hồi xưa mọc nhiều cây cổ thụ bóng mát che cả Cồn Trò, Cồn Trò nằm sát đường cái quan thời ấy, nên học trò các tỉnh trong nam khi về kinh ứng thí thường tụ tập ở đây, chờ đồng người lập thành đoàn vượt Hải Vân hiểm trở và nhiều ác thú, nên gọi là Cồn Trò.

Số sĩ dân “tập trung đình trú” ngày một nhiều và thường xuyên nên triều đình đã lập một nhà công quán và sức dân sở tại đào một cái giếng để đáp ứng nhu cầu

dấu ấn lịch sử thú vị- Những chí sĩ lừng lẫy, các quan tướng lưu danh, các sĩ tử danh thành, các sĩ phu bất khuất...Thời ấy đều đã qua đây, từng uống nước giếng Cồn Trò, Các nghĩa sĩ trong phong trào Nghĩa hội (1884-1885) dưới sự chỉ huy của các chiến tướng Thống Hay, Cai Cải,... sau những lần “sát tả bình tây” trở về - từng tắm gội bằng mạch nước trong lành của giếng, thanh lọc cơ thể để ý chí thêm cường tráng.

Giếng Lãng:

Gọi là Giếng Lãng bởi vì giếng nằm bên lăng ngư ông (một di tích cổ thờ Cá Ông) thuộc tổ 35 Nam Ô 2A, Giếng được tạo lập thời Bảo Đại thập niên-Ất Hợi tuế



Giếng Lãng tại làng Nam Ô

của dân tình. Dòng chữ lưu khắc ghi Minh Mạng bát niên,-Lục nguyệt tạo” (1827)

Giếng Cồn Trò và địa danh Cồn Trò còn lưu truyền nhiều câu chuyện mang

- lục nguyệt tạo” như dòng chữ Hán lưu khắc trên thành giếng. Các cụ cao tuổi kể: thoát đầu giếng dùng cho công việc giả vờ trùng tu Lăng ngư ông năm ấy, sau đó là nơi cung cấp nước ngọt cho nữa làng

Nam Ô. Các thuyền buôn, ghe bầu của khách thương nam bắc, các ghe nghề chèo Thanh Khê, các ghe giả buồm Mỹ Thị một thời đã thường ghé bến Nam Ô, lấy nước ngọt giếng này dùng cho sinh hoạt dài ngày trên biển.

Hiện nay tất cả 4 giếng vuông cổ ấy, thành giếng đã được dân làng xây thêm lên bằng gạch và xi măng để tránh nguy hiểm, bởi các giếng nằm giữa khu dân cư, nền đường theo thời gian được bồi cao nên thành giếng bị thấp xuống gần bằng với mặt đất chung xung quanh, tuy vậy vẫn không che hết vết mòn và bị khuyết sâu vào thành giếng vì bao đời mài dao, và bị mài mòn bởi dây gàu múc nước - hiện ra trước mắt. Trừ giếng Cồn Trò, dân không còn sử dụng, đã vô tình và cảm làm nơi đổ rác- Rác đã đầy lòng giếng đang có nguy cơ phủ kín che mất thành giếng - Không bao lâu nữa giếng Cồn Trò sẽ không còn được nhận ra, còn 3 giếng kia thỉnh thoảng người dân vẫn sử dụng. Nước giếng vẫn trong suốt, mát lạnh, ngọt lành và không bao giờ cạn, cho thấy tài năng tìm nguồn thủy tự và kỹ thuật tạo tác giếng của người

xưa là đáng khâm phục.

Giếng Vuông – Di tích văn hoá vật thể cần bảo vệ

Những giếng vuông có tuổi cách nhau đến 300 năm - là những di tích cổ văn hoá vật thể quý giá mà tiền nhân đã để lại cho ta, được các thế hệ nhân dân địa phương sử dụng và bảo tồn khá nguyên vẹn

Với đà phát triển xã hội hiện nay, chẳng mấy chốc những giếng vuông cổ quý giá ấy sẽ bị nhà cửa, đường sá lấp hết. Một sự quan tâm kịp thời sẽ là rất cần thiết-bởi đây không chỉ là nguồn cấp nước ngọt một thời cho dân làng mà dưới mạch nguồn tuôn chảy lung linh kia là cả tài năng kỹ thuật của cha ông, ẩn chứa những giá trị văn hoá lịch sử.

Giếng vuông như những mảnh hồn làng còn sót lại - nếu được bảo tồn, nó sẽ kể cho ta được nhiều điều về cảnh sinh hoạt xã hội văn hoá của người xưa, khi ta cầm ly nước máy trong tay bây giờ.

VỀ SỰ HÌNH THÀNH CÁC TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA ĐẢNG Ở QUẢNG NAM VÀ ĐÀ NẴNG

Bùi Xuân

Vào đầu thế kỷ XX, giữa lúc cách mạng nước ta đang trong đêm tối chưa tìm được lối ra thì Nguyễn Tất Thành (tức Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh sau này) quyết định ra đi tìm đường cứu nước. Người đã bắt gặp chủ nghĩa Mác – Lênin và tìm ra con đường cứu nước đúng đắn: Muốn cứu nước, giải phóng dân tộc không có con đường nào khác hơn con đường cách mạng vô sản. Với sự hoạt động không mệt mỏi của Nguyễn Ái Quốc, chủ nghĩa Mác – Lênin đã từng bước truyền bá vào Việt Nam, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (Tức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội) - tổ chức tiền thân của Đảng, và sau đó là Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã ra đời và hoạt động mạnh ở khắp các địa phương trong nước, trong đó có Quảng Nam. Các điều kiện thành lập Đảng

Cộng sản Việt Nam ngày càng chín muồi.

Trong bài viết này, chúng tôi xin được trình bày về sự hình thành và phát triển của các tổ chức tiền thân của Đảng, cụ thể là: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (HVNCMTN) và Tân Việt cách mạng Đảng (Tân Việt), ở Quảng Nam và Đà Nẵng.

*

Trong bối cảnh chung đất nước ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở Quảng Nam (gồm cả Quảng Nam và Đà Nẵng trước đây) nổi lên một số đặc điểm tình hình như sau:

1. Là một địa phương chịu hai chế độ cai trị của thực dân Pháp: Quảng Nam là đất “bảo hộ”, Đà Nẵng là đất “nhượng địa”.

2. Cũng như tình hình chung của cả nước ta hồi bấy giờ, thực dân Pháp thực

hiện một chế độ cai trị: hà khắc về chính trị, độc quyền về kinh tế, nô dịch về văn hóa rất nặng nề... Bên cạnh các giai cấp đã ra đời từ trước như nông dân, địa chủ phong kiến, tầng lớp tiểu tư sản, 2 giai cấp mới xuất hiện là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Xã hội có sự phân hóa sâu sắc và nổi lên hai mâu thuẫn cơ bản là: mâu

trào yêu nước, chống Pháp của nhân dân Quảng Nam và Đà Nẵng đã liên tiếp nổ ra, trong đó tiêu biểu là: Cuộc kháng chiến bảo vệ thành Đà Nẵng (1858-1860), phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885-1887), các phong trào Đông Du, Duy Tân (1904-1908), phong trào chống thuế năm 1908 và cuộc khởi nghĩa Việt Nam quang



Hội thể thao Đà Nẵng, một tổ chức quần chúng của TNCMDCH năm 1929

thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp, mâu thuẫn giữa nhân dân ta mà chủ yếu là nông dân với địa chủ phong kiến. Trong hai mâu thuẫn đó, mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp là mâu thuẫn chủ yếu, hàng đầu.

3. Kể từ khi thực dân Pháp nổ súng vào cửa biển Đà Nẵng mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, các phong

phục hội năm 1916. Các phong trào yêu nước này cuối cùng cũng đều bị thực dân Pháp dập tắt trong biển máu. Tuy nhiên, dù bị đàn áp khủng bố, nhân dân Quảng Nam vẫn tiếp tục đấu tranh chống Pháp. Tiếng bom Phạm Hồng Thái cảnh cáo tội ác của Toàn quyền Pháp ở Đông Dương Méc-lanh (tại Quảng Châu, Trung Quốc), phong trào đòi thực dân thả Phan Bội Châu,

phong trào để tang Phan Châu Trinh đã thổi những luồng sinh khí mới làm bùng lên ngọn lửa yêu nước lâu nay đang âm ỉ cháy trong lòng nhân dân đất Quảng. Và cũng chính trong tình hình phong trào yêu nước những năm 1925-1926, một số thanh niên yêu nước Quảng Nam đã đọc các tờ báo cách mạng như: Người cùng khổ, Việt Nam hồn... Đặc biệt số học sinh Quảng Nam ra Huế học, trọ tại nhà Hội Quảng Nam đã có được nhiều dịp gặp gỡ nhà yêu nước Phan Bội Châu, được người con rể của cụ Phan là Vương Thúc Oánh, phái viên của HVNCMTN gặp gỡ và tuyên truyền cách mạng.

Ngày 6.4.1927, ở Huế nổ ra một cuộc bãi khóa lớn. Nhà Hội Quảng Nam trở thành trung tâm lãnh đạo bãi khóa. Thực dân Pháp đàn áp dữ dội, đóng cửa một số trường học. Chính trong thời điểm đó, Đỗ Quang (người huyện Quế Sơn), phái viên của HVNCMTN kịp gặp gỡ một số học sinh tham gia bãi khóa, vận động thành lập Ban Vận động HVNCMTN Quảng Nam gồm có Đỗ Quang, Đỗ Quỳ, Lê Quang Sung, Phan Long, Thái Thị Bôi. Tháng 6.1927, Ban Vận động HVNCMTN Quảng Nam chuyển về hoạt động tại Đà Nẵng, lấy trường tư thực Cụ Tùng làm nơi dạy học để sinh sống và làm cơ quan liên lạc cách mạng. Ban vận động HVNCMTN Quảng Nam ra đời đúng lúc tuổi trẻ trong tỉnh đang khao khát tìm hiểu cách mạng để chọn hướng đi. Ban Vận động đã in cuốn Đường Kách mệnh của Nguyễn Ái Quốc để làm tài liệu tuyên truyền.

Đến tháng 9.1927, chi bộ HVNCMTN ở Đà Nẵng được thành lập do Đỗ Quang làm Bí thư, có Đỗ Quỳ, Lê Quang Sung, Lê

Văn Hiến, Thái Thị Bôi, Phan Long. Cũng trong thời gian này, ở Đà Nẵng còn có một tổ chức HVNCMTN do Nguyễn Tường phát triển vào cốt cán của Hội Ái Hữu lái xe miền Trung, gồm Phan Văn Định, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Tường. Hướng phát triển của nhóm này là công nhân lao động như lái xe, làm công cho các hãng buôn. Tổ chức HVNCMTN của Nguyễn Tường – Phan Văn Định, qua sự giới thiệu của Vương Thúc Oánh, Đỗ Quang đã tìm bắt liên lạc. Tháng 10.1927, tại Hội An, do sự giới thiệu của Phan Thềm (tức Cao Hồng Lãnh), HVNCMTN Quảng Trị đã thành lập chi bộ HVNCMTN tại nhà thờ Đức An do Phan Thềm làm Bí thư. Cũng được sự giới thiệu của Vương Thúc Oánh, Đỗ Quang đã tìm bắt liên lạc. Cũng trong năm 1927, tại Tam Kỳ có một số thanh niên từng theo học tại Huế, trọ tại Nhà Hội Quảng Nam, chịu ảnh hưởng của HVNCMTN đã hình thành một nhóm hoạt động cách mạng theo tôn chỉ của HVNCMTN, thành lập tờ sách Chiêu Anh quán để truyền bá tư tưởng cách mạng trong lớp thanh niên tiến bộ.

Nhìn chung, chỉ trong vòng nửa năm 1927, trên các địa bàn quan trọng trong tỉnh đều có hoạt động của HVNCMTN (Đà Nẵng, Hội An) hoặc hoạt động theo tôn chỉ của HVNCMTN (như ở Tam Kỳ). Và mặc dù xuất phát từ các đầu mối khác nhau nhưng nhờ thông qua kỳ bộ Trung kỳ, các đầu mối sớm liên lạc với nhau để đi đến thống nhất hoạt động. Và trên cơ sở đó, vào đầu năm 1928, một cuộc hội nghị được tổ chức tại Giếng Bộng (Đà Nẵng) chính thức thành lập Tỉnh bộ HVNCMTN Quảng Nam với Ban Chấp hành gồm: Đỗ Quang, Phan Thềm,

Nguyễn Tường, Nguyễn Thái, Phan Long, Thái Thị Bôi, Lê Văn Hiến do Đỗ Quang làm Bí thư. Lê Văn Hiến được cử đại diện Tỉnh bộ dự Hội nghị Kỳ bộ Trung kỳ vào tháng 4.1928.

Tháng 9.1928 tiếp thu Chỉ thị “Vô sản hóa” của Tổng bộ HVNCMTN, Tỉnh bộ HVNCMTN Quảng Nam đã hăng hái đưa hội viên đi vào các nhà máy, đồn điền để cùng lao động, ăn ở, đấu tranh với công nhân.

Tháng 3.1929, Kỳ bộ HVNCMTN Trung Kỳ chủ trương tách chi bộ Đà Nẵng ra khỏi Tỉnh bộ Quảng Nam, hướng sự phát triển hội viên của Tỉnh bộ vào nông thôn. Ban Chấp hành HVNCMTN Quảng Nam được chỉ định lại do Đỗ Quang phụ trách trực thuộc Kỳ bộ.

Tháng 5.1929, tổ chức HVNCMTN được phát triển rộng ra nông thôn, tổng số Hội viên ở Quảng Nam và Đà Nẵng là 50 người. HVNCMTN nhanh chóng trở thành một tổ chức chính trị có ảnh hưởng lớn trong tỉnh. Hội ra sức phát triển các tổ chức quần chúng như hội ái hữu, hội nữ công, tổ chức dạy nghề. Hội vận động và tổ chức một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, học sinh. Quảng Nam trở thành một tỉnh có phong trào khá của Kỳ bộ Trung Kỳ.

Cùng thời gian hoạt động với HVNCMTN như đã nêu trên, ở Quảng Nam lúc bấy giờ còn có một tổ chức yêu nước khác là Tân Việt cách mạng Đảng.

Tân Việt cách mạng Đảng là một tổ chức yêu nước, lúc mới thành lập chưa có đường lối chính trị và chương trình hoạt

động rõ ràng. Một số đảng viên Tân Việt vận động cho việc hợp nhất Tân Việt với HVNCMTN nhưng không thành. Về sau, đường lối hoạt động của Tân Việt ảnh hưởng HVNCMTN. Ở Quảng Nam, vào tháng 12.1926, một tổ Tân Việt đầu tiên được thành lập. Năm 1927, tổ phát triển thêm 5 đảng viên và thành lập một chi bộ Đảng do Bùi Châu, quê ở Hà Tĩnh vào làm việc tại Bưu điện Đà Nẵng làm Bí thư. Lúc bấy giờ tại Tam Kỳ cũng xuất hiện hai nhóm Tân Việt, hằng tháng có sinh hoạt và đóng nguyệt phí.

Mùa hè năm 1928, Đại hội Kỳ bộ Tân Việt họp ở Huế. Bùi Châu trúng cử vào Ban chấp hành Kỳ bộ và được phân công trực tiếp phụ trách Quảng Nam. Sau Đại hội Kỳ bộ, tổ chức Tân Việt cách mạng Đảng ở Quảng Nam được củng cố thành Tỉnh bộ và cử ra Ban Chấp hành Tỉnh bộ gồm: Bùi Châu, Đặng Văn Tế, Nguyễn Kim, Nguyễn Khiết, Lê Khắc Nhơn do Bùi Châu làm Bí thư. Đến năm 1929, ở Quảng Nam, Tân Việt cách mạng Đảng có tổng cộng 14 đảng viên và một số nhóm đọc sách báo, cứu tế học nghề... nhằm để tập hợp quần chúng. Tân Việt mở hiệu sách Trung Tân ở đường Mác-puốt (Đà Nẵng) làm đại lý cho Quang Hải Tùng thư, phát hành sách báo tiến bộ, trong đó có cả sách về Chủ nghĩa cộng sản mua từ Trung Quốc và Pháp. Nhìn chung, ảnh hưởng của Tân Việt cách mạng Đảng không sâu rộng như HVNCMTN.

Vào năm 1929, trong lúc hoạt động của HVNCMTN và Tân Việt ở Quảng Nam có chiều hướng phát triển thì vào đầu tháng 6.1929, Tỉnh bộ HVNCMTN Quảng Nam nhận được thông tin có sự phân liệt

ở Đại hội Tổng bộ HVNCMTN. Tiếp đến lại có truyền đơn kêu gọi thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, hô hào hội viên HVNCMTN gia nhập Đảng. HVNCMTN Quảng Nam đã cử Nguyễn Thái đi cùng Trần Văn Tăng ra Nghệ An nhằm tiếp thu ý kiến của Trần Văn Cung về việc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Sau khi Nguyễn Thái từ Nghệ An về thì HVNCMTN Quảng Nam chuyển thành Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng do Phan Văn Định làm Bí thư. Vai trò lịch sử của HVNCMTN Quảng Nam đã hoàn thành.

Về Tân Việt, vào cuối năm 1929, xuất hiện những chi bộ cộng sản do phái tả trong Tân Việt cách mạng Đảng tổ chức. Ngày 1.1.1930, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn được thành lập trên cơ sở những tổ chức chi bộ cánh tả trong Tân Việt nói trên. Cũng trong thời gian nói trên, Tổng bộ Tân Việt ở Huế bị bể vỡ, nhiều cán bộ, đảng viên Tân Việt bị thực dân Pháp bắt cầm tù. Để ngừa bị lây, các đảng viên Tân Việt Quảng Nam phân tán đi một số nơi, số khác nằm im chờ liên lạc của cấp trên như Bùi Châu, Nguyễn Soạn, Lê Cao Phong và khi được Đảng Cộng sản Việt Nam bắt liên lạc thì gia nhập vào Đảng. Cũng như HVNCMTN Quảng Nam, Tân Việt Quảng Nam cũng hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình.

*

Qua sự trình bày về quá trình hình thành và phát triển của HVNCMTN và Tân

Việt Quảng Nam, chúng tôi xin được rút ra mấy nhận xét:

1. Tổ chức HVNCMTN Quảng Nam hình thành và phát triển từ 3 đầu mối:

a. Thông qua hoạt động của Đỗ Quang tại Nhà Hội Quảng Nam ở Huế.

b. Thông qua hoạt động của Nguyễn Tường và Phan Văn Định ở Hội ái hữu lái xe miền Trung.

c. Thông qua hoạt động của Phan Thềm tại Hội An. Hướng ảnh hưởng chủ yếu của HVNCMTN Quảng Nam là từ Huế, Quảng Trị. Và mặc dù xuất phát từ nhiều đầu mối khác nhau nhưng nhờ thông qua Kỳ bộ HVNCMTN Trung Kỳ nên dễ đi đến việc thống nhất tổ chức và hành động. Hội có vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, các sách báo như: Người cùng khổ, Việt Nam hôm nay, các tác phẩm như Bản án chế độ thực dân Pháp, Đường Kách mệnh của Nguyễn Ái Quốc vào Quảng Nam, góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Đặc biệt việc in và phát hành Đường Kách mệnh của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã có tác dụng rất lớn. Cuốn Đường Kách mệnh vạch rõ cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc, công nông là gốc cách mạng, muốn làm cách mạng phải biết đoàn kết quốc tế, phải có phương pháp cách mạng và trước hết phải có Đảng cách mạng mới thành công. Đảng cách mạng muốn vững vàng phải lấy chủ nghĩa Mác – Lênin

làm cốt, lấy tư cách người cách mạng làm trọng. Tuổi trẻ đất Quảng tiếp thu cách mạng qua Đường Kách mệnh của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tìm thấy được một nguồn sức mạnh mới, vì vậy việc phát triển hội viên HVNCMTN cũng như đảng viên Đảng Cộng sản Đảng khá nhanh.

2. Tổ chức Tân Việt ở Quảng Nam phát triển chủ yếu ở Đà Nẵng, xuất phát từ Tân Việt ở Nghệ Tĩnh, việc phát triển đảng viên hạn chế, không trực tiếp vận động các cuộc đấu tranh của quần chúng nên tác dụng của Tân Việt không sâu rộng bằng HVNCMTN.

3. Cả hai tổ chức đều có khuynh hướng vô sản và đều có những cố gắng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào đất Quảng. Cả hai tổ chức HVNCMTN và Tân Việt Quảng Nam ra đời và hoạt động trên một địa bàn không có mặt các đảng phái phản động là một thuận lợi lớn.

Cũng chính từ đặc điểm này nên ở Quảng Nam lúc bấy giờ không có đấu tranh gay gắt giữa hai đường lối - đường lối của giai cấp vô sản và đường lối của giai cấp tư sản. Giữa HVNCMTN và Tân Việt Quảng Nam không có hiện tượng mâu thuẫn, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, cả hai đều đặt vấn đề thống nhất tổ chức song chưa đi đến kết quả. Khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời thì đảng viên của hai tổ chức nhanh chóng trở thành đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sự ra đời của hai tổ chức HVNCMTN và Tân Việt cách mạng Đảng, nhất là HVNCMTN, đã có tác động rất lớn đến sự phát triển của phong trào cách mạng, đến sự truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Quảng Nam, là bước chuẩn bị rất cơ bản, vững chắc cho việc thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Nam vào ngày 28.3.1930.

TẾT MẬU THÂN - 1968 TẠI ĐÀ NẴNG QUA CÁC NGUỒN TƯ LIỆU LƯU TRỮ

ThS Lưu Anh Rô

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân và dân ta trên khắp chiến trường miền Nam không những khẳng định sức mạnh đoàn kết chống ngoại xâm của dân tộc ta mà còn thể hiện tinh thần “Bắc - Nam một nhà”, “Thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” của nhân dân miền Nam trong công cuộc chống Mỹ cứu nước. Qua các tài liệu vừa sưu tầm được, chúng tôi xin đề cập đôi nét về Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của quân và dân ta tại chiến trường Quảng Đà.

Đến cuối năm 1967, tại chiến trường Quảng Đà, với phong trào “toàn dân đánh Mỹ”, “toàn tỉnh là một vành đai”, triệt để thực hiện khẩu hiệu “Đảng bám dân, dân bám đất, du kích bám địch”... quân và dân Quảng Đà đã làm cho Mỹ, nguy rơi vào tình trạng bị động, lúng túng nghiêm trọng. Trong một báo cáo của Tỉnh uỷ Quảng Đà

lúc bấy giờ đã khẳng định: “Nhân dân xấp vào tìm hiểu Mỹ, rút ra những chỗ mạnh, chỗ yếu, quy luật hoạt động của địch để phục vụ cho công tác tác chiến của du kích và bộ đội. Nhân dân đã đóng vai trò chủ yếu giải quyết công tác hậu phương – một công tác có tính chất quyết định cho thắng lợi chiến đấu và chiến dịch. Trong trận Gò Hà (Hòa Vang) giới mẹ chị Hòa Lương đã xẻ thịt trâu, đưa được thương binh về hậu cứ giữa ban ngày, trong vùng Mỹ, nguy kiểm soát”⁽¹⁾. Chính kinh nghiệm dám đánh và thắng Mỹ, nhân dân Quảng Đà dần trở thành một lực lượng vô cùng to lớn, có vai trò quyết định trong việc huy động lực lượng, đảm bảo hậu cần, đảm bảo bí mật đến phút chót, cũng như đảm bảo việc đưa lực lượng từ bên

(1) Báo cáo “Tổng kết phong trào du kích chiến tranh Quảng Đà từ khi quân Mỹ ồ ạt đưa quân vào đến năm 1967”. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng. Ký hiệu I - 30 - III

ngoài vào thành phố, rồi từ thành phố ra khỏi vòng vây của kẻ thù trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân tại Đà Nẵng mà kẻ thù không hề phát hiện được.

Để chuẩn bị cho tết Mậu Thân, các ngành, các cấp của mỗi địa phương, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đào hầm bí mật để phục vụ cho lực lượng chủ lực ở trên cứ về rầm quân đánh vào Đà Nẵng. Nhiều gia đình tại Hội An, Điện Bàn, Đại Lộc và nhất là Hòa Vang đã làm phen đôi, đào hầm chôn cất vũ khí, nuôi giấu cán bộ, bộ đội; thực hiện quyên góp vàng, bạc, tiền, gạo... cho chiến dịch. Đó là chưa kể, hàng ngàn thanh niên nam, nữ khắp Quảng Đà đã hăng hái tham gia lao công tải đạn, đưa vũ khí từ A Sờ, A Lưới (Thừa Thiên - Huế) về phục vụ cho chiến dịch. Phản ánh những hoạt động trên, trong một báo cáo của Đặc khu uỷ Quảng Đà lúc bấy giờ cho biết: *"Đặc biệt trong tháng 8 năm 1967, hàng nghìn dân công có cả những cụ già, em bé trong vùng Mỹ đóng quân, trong trại tập trung cùng tham gia phục vụ tiền tuyến. Nhân dân vùng Đông của Duy Xuyên sát bên đồn địch đã bảo đảm đưa hàng nghìn bộ đội qua sông, nhân dân vùng Đông huyện Điện Bàn, thị xã Hội An đã cất giấu một lực lượng lớn bộ đội và phục vụ tốt toàn bộ công tác hậu phương ngay giữa vùng Mỹ đóng... Từ lòng yêu nước nồng nàn, nhân dân đã dốc tài sản đóng góp cho kháng chiến, có em bé đã cõng cả khuyên vàng đóng góp quỹ nuôi quân, có người bị nhốt trong trại tập trung vẫn tìm cách đem gạo nuôi du kích"⁽²⁾ và "Tùy theo từng*



Đánh cháy kho xăng An Đồn trong Tết Mậu Thân

xóm, nếu xóm nào dân theo ta nhiều và ở xa địch thì đến tối cán bộ mới vào, vận động bà con tập trung lại, rồi nói chuyện; còn những nơi gần đồn địch thì cơ sở của ta đến từng nhà rỉ tai, tuyên truyền miệng là chính. Mọi công việc được tiến hành bí mật, lặng lẽ nhưng cũng hết sức khẩn trương, sôi nổi. Bên trong các khu đồn, chi bộ hợp pháp của ta cũng đã xây dựng được các trung đội đấu tranh chính trị mà nòng cốt là các gia đình binh sĩ nguy"⁽³⁾. Ở đây cần thấy rõ, vai trò quan trọng và đặc thù của quần chúng nhân dân thành thị và nông thôn trong công cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu

(2) Tlvd.

(3) "Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1968 của Quảng Đà", Tài liệu mang ký hiệu III - I - 28. Lưu tại Ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng

Thân tại Đà Nẵng: Nếu nhân dân vùng nông thôn nặng về việc chuẩn bị hậu cần, thành lập các đội quân đấu tranh chính trị để sẵn sàng “nhập thị” thì nhân dân thành phố có vai trò to lớn trong việc đưa, nuôi giấu, che chở các đồng chí lãnh đạo của Đặc khu uỷ Quảng Đà vào thành phố, trực tiếp chỉ đạo việc nổi dậy. Điều đáng nói là, một chiến dịch lớn, huy động đến hàng chục ngàn người tham gia song yếu tố bí mật tại chiến trường Quảng Đà nói riêng, miền Nam nói chung vẫn được giữ vững đến phút chót, kẻ địch không tài nào biết được. Trong hồi ký của mình, tướng Mỹ là Taylo đã phải thừa nhận: “*Mỹ hoàn toàn không thể kiểm soát gì được ở Việt Nam sau cả một quá trình dính líu trực tiếp và sau cả nỗ lực khổng lồ về quân sự; chứng tỏ nhân dân Việt Nam “ủng hộ kẻ thù của Mỹ”. Chỉ riêng việc nhiều sư đoàn, trung đoàn quân giải phóng rời căn cứ, qua bao làng mạc, thôn ấp, vượt qua bao sông suối, cánh đồng... để về áp sát vùng ven một loạt đô thị trên toàn miền Nam mà không một người dân nào báo cho phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã là một ví dụ⁽⁴⁾*”. Một báo cáo mật của chính quyền Sài Gòn lúc đó về Đà Nẵng cho thấy đối phương không hề phát hiện được một kế hoạch cụ thể nào: “*Tại duyên hải Trung phần, quân giải phóng đang có chủ trương cô lập các đô thị, phong toả giao thông trên quốc lộ 1A và đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị, đáng lưu ý là các khu vực phía Nam của Thừa Thiên Huế, chung quanh Đà Nẵng, ranh giới Nam Tín*

và Phú Yên⁽⁵⁾”. Ngoài ra, để đánh lạc hướng địch, ta thực hiện nhiều trận đánh “vu hồi”. Trong một báo cáo của lực lượng tình báo hỗn hợp của chính quyền Sài Gòn tại Đà Nẵng lúc đó đã cho thấy điều này: “*Đặc công quân giải phóng đẩy mạnh hoạt động ở Đà Nẵng và Quảng Ngãi. Đáng lưu ý, khả năng pháo kích của quân giải phóng vào Đà Nẵng và mở đợt hoạt động mạnh ở các khu vực Đại Lộc, Điện Bàn (Quảng Nam) và Phù Cát (Bình Định)⁽⁶⁾*”.

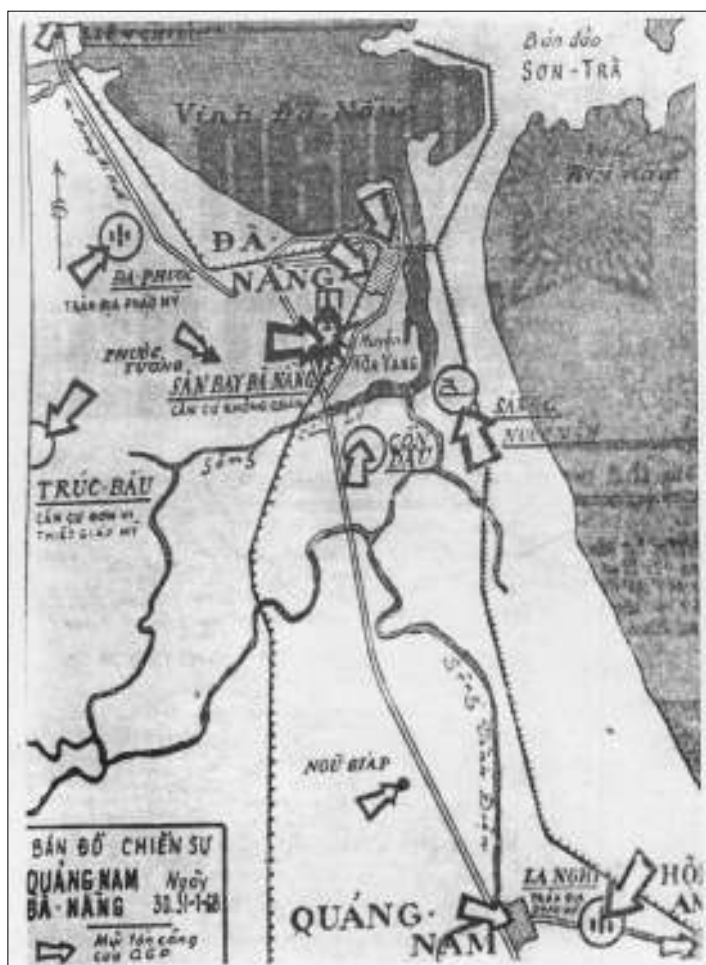
Do Quảng Đà là một trọng điểm tiến công của Khu uỷ Khu 5 nên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, Đặc khu uỷ Quảng Đà đã xác định mục tiêu chính là: “*Đánh vào Đà Nẵng nhằm làm tê liệt và thiệt hại nặng các cơ sở hậu cần, trận địa pháo, sân bay; chiếm lĩnh một số điểm khống chế thành phố; cắt đứt các đường giao thông vào thành phố. Sử dụng một bộ phận bộ binh phối hợp với biệt động thành đánh chiếm một số mục tiêu chủ chốt trong thành phố và trụ lại để hỗ trợ quân chúng bên ngoài vào và bên trong nổi dậy chiếm lĩnh các mục tiêu quân sự, chính trị, cướp chính quyền của địch⁽⁷⁾*”. Theo kế hoạch,

(4) Theo bình luận của Ban biên tập “Tuần báo tin tức” (Mỹ) ngày 11.3.1968. Dẫn theo cuốn “Tết” của Đôn Obécđơphơ. Nxb An Giang, 1988, Tỉnh uỷ. 149

(5) Bản tóm tắt quân sự tổng quát (mật và thượng khẩn) số 0207QP/ST/M từ ngày 21.12.1967 đến ngày 20.1.1968 của Bộ Quốc phòng chính quyền Sài Gòn. Hồ sơ số 16105/ PTTg, thuộc phòng Phủ thủ tướng Việt Nam cộng hoà. Lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II – thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Phiếu mật thượng khẩn số 240/QPST/M ngày 24.12.1967 của Bộ quốc phòng VNCH về tình hình từ ngày 19 đến ngày 25.12.1967. Hồ sơ số 16105/ PTTg, thuộc phòng Phủ thủ tướng Việt Nam cộng hoà. Lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II – thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Theo báo cáo “Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân tại Quảng Nam – Đà Nẵng”. Tài liệu mang ký hiệu I - III – 313. Lưu tại kho tư liệu Ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng.



Bản đồ chiến sự về Đà Nẵng trong Tết Mậu Thân

lực lượng nổi dậy tại trọng điểm Đà Nẵng gồm có: lực lượng tại chỗ và lực lượng quần chúng nhân dân từ nông thôn tiến vào, trong đó lực lượng xung kích từ nông thôn được chia làm 3 cánh quân và được phân thành 6 mũi có trang bị súng, dao, mác, gậy vào thành phố với 3 nhiệm vụ: khởi nghĩa, binh vận và vũ trang tác chiến trên đường đi. Tuy nhiên, do kế hoạch tiến công và nổi dậy bị hoãn, trong khi chiến trường bị chia cắt, thông tin liên lạc không được đảm bảo nên kế hoạch Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân tại Đà Nẵng vẫn nổ ra và không đạt được như kế hoạch

đề ra. Mặc dù vậy, quần chúng nhân dân Quảng Đà, kết hợp cùng với lực lượng quân sự đã anh dũng tiến công địch, tiêu biểu nhất là Tiểu đoàn bộ binh Quảng Đà (tức R20) tiến công vào sào huyệt của địch tại Quân đoàn I tại Đà Nẵng, làm chúng kinh hồn, bạt vía.

Lúc 2 giờ 30 phút ngày 30.1.1968 (nhằm ngày Mồng Một Tết Mậu Thân), quân ta pháo kích vào sân bay Nước Mặn phát lệnh tiến công và nổi dậy. Các sân bay Đà Nẵng, sân bay Nước Mặn, trận địa pháo Thanh Vinh, tổng kho hậu cần Bầu Mọc, kho xăng Liên Chiểu, kho đạn An Đồn và các vùng phụ cận rung chuyển trong tiếng đạn pháo của quân ta. Lực lượng bộ binh của Mặt trận 4 triển khai đội hình chiến đấu, nhanh chóng làm chủ cửa ngõ phía Bắc và phía Nam của thành phố và đánh chiếm một trong ba cao điểm của quân Mỹ ở núi Phước Tường, phá nát khu ra đa, khu thông tin, làm rối loạn hệ thống phòng ngự của Mỹ - nguy ở phía Tây thành phố⁽⁸⁾. Mồng Một tết Mậu Thân, hãng thông tấn AFP đã loan tin: *"Tại Đà Nẵng, căn cứ liên hợp thủy, hải lục quân hùng mạnh của Hoa Kỳ đã bị cộng quân pháo kích dữ dội cả đêm, Bộ Tư lệnh Quân đoàn I cũng bị tấn công*

(8) Ở hướng Bắc: Trung đoàn 31 bộ binh (thiếu), Tiểu đoàn 487 đặc công, Đại đội công binh Hải Vân, Đại đội 1 bộ binh địa phương và du kích Khu I Hoàn Vang tiến công một loạt chốt điểm từ đồn Nhất, trận địa tên lửa phòng không trên đèo Hải Vân đến Nam Ô. Phân đội đặc công nước đánh tàu Lôri ở vịnh Đà Nẵng. Ở hướng Tây, tiểu đoàn 35 đặc công của Quân khu 5 tập kích khu ra đa, thông tin trên núi Phước Tường. Ở phía Nam, Tiểu đoàn 489 đặc công và bộ đội, du kích Khu II Hòa Vang tiến công Trung đoàn 52 nguy ở Miếu Bông, bãi xe cơ giới Cẩm Bình, đánh chiếm Cầu Đỏ và một số vị trí ở Nam sông Cẩm Lệ.

dữ dội... những cuộc pháo kích đã làm tê liệt hoạt động của các trực thăng và máy bay chiến đấu của Mỹ⁽⁹⁾. Một báo cáo mật của Phạm Văn Sơn – Trưởng Quân sự, P5 Bộ Tổng tham mưu chính quyền Sài Gòn, tổng thuật tình hình tiến công Tết Mậu Thân của quân giải phóng trên khắp đô thị miền Nam, đã đề cập diễn biến tại Đà Nẵng như sau: “Lúc giờ 1h40 phút, quân giải phóng tấn công, pháo kích và đột nhập vào Tổng hành dinh Quân đoàn 1 của chính quyền Sài Gòn. Cũng trong đêm này, quân giải phóng đột nhập vào chi khu Hội An, pháo kích thị xã Quảng Trị, phi trường Đà Nẵng, phi trường Non Nước cách Đà Nẵng chừng 4km”⁽¹⁰⁾. Chính quần chúng nhân dân Quảng Đà đã góp phần quan trọng trong việc tạo ra: “Một thứ Trân Châu cảng của Việt cộng!” và chúng tỏ một điều cốt tử đối với người Mỹ, buộc họ phải thừa nhận: “Người ta phải công nhận rằng: họ bố trí giỏi, chỉ trong vòng 2 ngày họ đã tiến công vào 5 thành phố lớn, 39 tỉnh lỵ và nhiều thành phố nhỏ. Những quan chức trong Bộ quốc phòng Mỹ cảm thấy rằng cuộc tiến công của đối phương năm 1968 chứng minh là Mỹ không bao giờ có thể đạt được thành công ở Việt Nam bằng những phương tiện quân sự”⁽¹¹⁾.

Có thể nói, cuộc tiến công và nổi dậy tết Mậu Thân – 1968 tại Đà Nẵng đã



Nhân dân Đà Nẵng xuống đường trong Tết Mậu Thân

góp phần quan trọng trong việc buộc Mỹ và chính quyền tay sai phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán để dẫn đi đến ký kết Hiệp định Paris sau này, đúng như họ đã thừa nhận ngay sau đó: “Thực hiện nỗ lực để bao vây và tấn công thẳng vào các đô thị, đồng thời mở các mặt trận lớn ở biên giới để nhử và thu hút quân đội Việt Nam cộng hoà và đồng minh. Và như vậy, lực lượng Việt Nam cộng hoà và đồng minh ở nông thôn tự nhiên sẽ tan rã, nông thôn và dân chúng sẽ thuộc về quyền kiểm soát của Việt cộng. Chính vì vậy mà miền Bắc đã ra lệnh mở một cuộc tổng tiến công vào các đô thị, tạo điều kiện để buộc Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán ở Paris theo điều kiện của Việt cộng”⁽¹²⁾ ./.

(9) Bản tin lúc 19 giờ 14 phút, ngày 30.1.1968, (tức là Mồng Một tết Mậu Thân) của hãng tin AFP

(10) Tài liệu mang ký hiệu VV2638. Lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II – thành phố Hồ Chí Minh.

(11) Theo bình luận của Ban biên tập “Tuần báo tin tức” (Mỹ) ngày 11.3.1968. Dẫn theo cuốn “Tết” của Đôn Obócđơphơ. Nxb An Giang, 1988, Tỉnh uỷ.149.

(12) Phiếu chuyển kín thượng khẩn số 00377/TTM/2/KTB, ngày 17.2.1968 của Bộ tổng tham mưu quân lực Việt Nam cộng hoà. Hồ sơ số 16175, PTTg, thuộc phòng Phủ thủ tướng Việt Nam cộng hoà. Lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II – thành phố Hồ Chí Minh.

VÀI NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 1954 - 1975

PGS.TS. Lưu Trang,

ThS. Lại Thị Huyền Trang

Thời kỳ 1954 – 1975, Đà Nẵng được mệnh danh là đô thị lớn thứ II, sau Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam. Đô thị Đà Nẵng có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, với sân bay, hải cảng, hệ thống giao thông không ngừng được nâng cấp, mở rộng, phố xá khang trang, tàu xe hoạt động tấp nập, nhộn nhịp ngày đêm. Phải chăng Đà Nẵng là thành phố phồn vinh? Thực trạng sự phồn vinh Đà Nẵng như thế nào chỉ có thể đánh giá được qua sự phát triển của sản xuất công nghiệp. Những ngành công nghiệp được xây dựng và sản xuất ở Đà Nẵng, quy mô, trình độ, hiệu quả sản xuất của chúng; vai trò và đặc điểm của công nghiệp trong nền kinh tế Đà Nẵng... là những nội dung chính được trình bày trong bài viết này.

1. Thực trạng công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ 1954 – 1975

Sau hiệp định Genève năm 1954, thay Pháp, Mỹ - Diệm nắm chính quyền ở miền Nam Việt Nam. Với mục tiêu biến Đà Nẵng thành căn cứ liên hợp quân sự phục vụ cho chiến tranh, Mỹ - Diệm đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật hiện đại: sân bay, bến cảng, mở mang đường sá, xây dựng các công sở, nhà ở... Trong quá trình xây dựng đó các ngành công nghiệp ở Đà Nẵng cũng được tạo điều kiện ra đời. Nổi trội của nền công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ này là các ngành công nghiệp: cơ khí, điện, vật liệu xây dựng, dệt và chế biến thực phẩm.

- Công nghiệp cơ khí

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ I, thực hiện mục tiêu đẩy mạnh khai thác thuộc địa lần thứ II, thực dân Pháp đầu tư xây dựng khá mạnh vào Đà Nẵng: bến cảng, nhà ga, cảng hàng không, đường sá,

công sở... theo kiểu hiện đại phương Tây lần lượt mọc lên. Song song với cơ sở hạ tầng đó, ngành cơ khí cũng mạnh mẽ ra đời. Tuy nhiên, cơ khí Đà Nẵng thời thuộc Pháp hết sức nhỏ bé, mới một vài cơ sở sửa chữa nhỏ phục vụ cho ngành vận tải biển hoặc đường sắt.

Đến thời Mỹ - Ngụy, do chiến tranh và do mục đích của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, ngành cơ khí sửa chữa Đà Nẵng tiếp tục được duy trì, mở rộng và xây dựng mới. Các xưởng quân cụ, xưởng sửa chữa xe cơ giới, sửa tàu thuyền, sửa chữa máy bay được chính quyền chú trọng xây dựng. Những xưởng lớn đáng nói là xưởng Quân cụ 128 (ở đường Ông Ích Khiêm), xưởng Quân cụ 187 (nay thuộc đường Nguyễn Văn Thoại), xưởng sửa chữa máy bay (nay là A32), xưởng sửa chữa xe cơ giới (ở đường Điện Biên Phủ ngày nay), xưởng sửa chữa tàu hải quân (nay là X50)... Bên cạnh các xưởng của "nhà nước" còn có các xưởng tư nhân được xây dựng. Tiêu biểu là xưởng cơ khí Chính Thể (ở Ngã Ba Hoà Khánh), xưởng cơ điện Bảo Vân (nay thuộc đường Trần Phú)... Các xưởng cơ khí tư nhân chủ yếu cũng là sửa chữa các loại động cơ nổ, ô tô, xe máy, tàu thuyền đánh cá... nhưng có quy mô vừa.

Ngoài những cơ sở công nghiệp kể trên, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng còn có những cơ sở cơ khí nhỏ như: nhuộm có 4 cơ sở; tiệm sửa chữa tủ lạnh: 7; tiệm sửa chữa máy thu thanh: 16; xưởng sửa chữa xe hơi: 46; tiệm gia công vàng bạc: 26; tiệm thợ rèn: 12; tiệm thợ điện: 18; xưởng hấp vỏ ruột xe hơi: 5; tiệm sửa chữa máy chữ: 2; tiệm thợ hàn: 31; tiệm sửa chữa xe gắn máy: 48 (11).

Nhìn chung, cơ khí Đà Nẵng thời kỳ này mới chỉ là manh nha, chưa thật sự trở thành ngành công nghiệp xứng với tên gọi của nó, nhưng cũng góp phần nhất định cho sự phát đô thị Đà Nẵng, nhất là đáp ứng một phần nhu cầu của nhân dân.

- Công nghiệp điện, nhiên liệu

Sau hiệp định Genève năm 1954, điện lực ở Đà Nẵng do Công ty Thủy điện Á Châu (SIPEA) đảm nhận sản xuất và phân phối. SIPEA là một công ty tư nhân của Pháp, khai thác và hoạt động dưới sự kiểm soát của Ty Công chánh Đà Nẵng.

Do nhu cầu xây dựng và do sự phát triển nhanh chóng của đô thị Đà Nẵng, công nghiệp điện Đà Nẵng không ngừng phát triển. Theo thống kê của Viện Quốc gia Việt Nam Cộng hoà, từ năm 1965 đến 1972(1), sự tăng trưởng của ngành điện Đà Nẵng là 2,46 lần. Năm 1965, sản lượng điện sản xuất mới có 19.301.000 kwh, thì đến năm 1972 đã là 47.567.000 kwh. Tuy nhiên, điện phục vụ cho sản xuất chỉ chiếm tương đương 30% (16.144 kwh) tổng mức điện năng cung cấp. Trong khi đó, thì điện năng sử dụng cho việc chiếu sáng công lộ, tư gia, công thự chiếm gần 70% (tương đương với 31.423 kwh).

Việc phân phối điện năng như thế phản ánh Đà Nẵng là đô thị tiêu dùng và dịch vụ, sản xuất công nghiệp chưa có vị trí quan trọng trong nền kinh tế Đà Nẵng. Có thể nói sự phát triển đô thị Đà Nẵng thời kỳ này thiếu bền vững và sự phồn vinh mang tính giả tạo.

Chiếm thị phần khá lớn cung cấp

nhiên liệu cho Đà Nẵng và các tỉnh thành trong khu vực là công ty gas Trung Việt và công ty SOVIGAZO. Sản phẩm chính của các công ty này là sản xuất ra Oxygène và Acétylène. Mỗi năm có thể sản xuất được 200.000m³ Oxygène và 100.000m³ Acétylène. Thị trường tiêu thụ Oxygène và Acétylène của Trung Việt và SOVIGAZO ở các tỉnh thành từ TT. Huế vào đến Gia Lai, Kon Tum. Riêng ở Đà Nẵng hai công ty này chiếm 70% thị phần các sản phẩm này(2).

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Theo thống kê của Tòa Thị chính Đà Nẵng trong những năm 1971 – 1974, số xí nghiệp hoạt động trong ngành chế tạo vật liệu xây dựng chủ yếu là sản xuất gạch, ngói, kính, đồ nhựa, đồ gỗ..., có số lượng cụ thể như sau: 1 cơ sở sản xuất gạch bloc, 1 sản xuất kính, 1 đồ nhựa, 5 cơ sở sản xuất gạch bông, 1 cơ sở sản xuất ngói, 29 cơ sở đóng đồ gỗ, 4 xưởng cửa, 1 sản xuất sơn dầu, 1 sản xuất đinh(3)... Quy mô của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng này ở mức độ vừa và nhỏ, đa số có quy mô từ 10 đến 30 công nhân; máy móc, thiết bị hiện đại chưa nhiều. Đáng kể là công ty Vạn Phước có quy mô nhà xưởng 5.040m² chuyên sản xuất gạch bloc ciment. Sản lượng sản xuất hàng năm là 1.800.000 viên(4). Công ty Hiệp Hưng chuyên sản xuất bao túi, dây cột và các loại vật dụng bằng nhựa dẻo polyethylene, hàng năm sản xuất được: 35 tấn bao - túi nhựa, 21 tấn dây cột, 210 tấn các vật dụng bằng nhựa khác(5). Công ty DACO chuyên sản xuất kính xe hơi, kính gia dụng hàng năm sản xuất được 200 kính xe hơi, 250 kính gia dụng(6). Sản xuất đồ gỗ quy mô bằng cơ giới hoá chủ yếu

là cửa xẻ gỗ. Sản xuất đồ gỗ thành phẩm bằng thủ công là chính. Trong những năm từ 1966 đến 1972 các nhà xưởng cửa gỗ liên tục được mở rộng và xây dựng mới với quy mô khá, nên sản lượng tăng nhanh. Năm 1966, sản lượng cửa chỉ mới 515m³, thì đến năm 1971 là 1250m³(7).

- Ngành dệt

Dệt là ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất so với các ngành công nghiệp khác ở Đà Nẵng dưới thời kỳ thuộc Việt Nam Cộng hoà. Nhà máy sợi - dệt - nhuộm SICOVINA – Đà Nẵng (Hoà Thọ), chi nhánh của công ty SICOVINA - Khánh Hội (Sài Gòn) được xây dựng đầu tiên ở Đà Nẵng. Nhà máy SICOVINA - Đà Nẵng được khởi công từ tháng 8/1961, hoàn thành vào ngày 12/5/1963, được trang bị đầy đủ với thiết bị cơ giới tự động nhập từ các nước Hoa Kỳ, Pháp, Đức, Nhật. Đây là một nhà máy sợi có 20.000 suốt, 420 máy dệt vải tự động và phân bộ nhuộm hàng vải đủ loại. (8)

Theo công suất thiết kế nhà máy SICOVINA – Đà Nẵng sản xuất được sản lượng hàng năm: 1.900T800 chỉ sợi, 9.000.000 mét vải, nhân viên và công nhân lên đến 1.229 người; nguyên liệu cần cho nhà máy trên 2.000 tấn bông (9). Có thể nói rằng đây là nhà máy dệt lớn và hiện đại nhất miền Trung thời bấy giờ. Bởi nó được cơ khí hóa và tự động hóa khá cao; máy móc hiện đại, cùng dây chuyền sản xuất tiến tiến cho phép nâng cao năng suất lao động: 120m/24h (với dệt thủ công chỉ đạt 25m/ngày). Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân năng lực sản xuất của nhà máy đến năm 1972 mới đạt công suất

thiết kế (2.200 tấn sợi và 9.000.000 mét vải)(10).

So với các ngành khác, dệt là ngành có nhiều kỹ sư và thợ chuyên môn nhất, đồng thời số lượng nhân công và thợ học việc cũng khá đông. Nhìn chung, ngành dệt Đà Nẵng cũng như miền Nam nói chung là ngành giải quyết được số lượng lớn công ăn việc làm, tạo việc làm cho hàng ngàn người dân Đà Nẵng. Sản phẩm ngành dệt làm ra có thị trường tiêu thụ rộng rãi với hàng triệu người dân từ Quảng Trị - Thừa Thiên Huế vào Quảng Ngãi - Bình Định. Tuy nhiên, về nguyên liệu sản xuất nhà máy sợi - dệt - nhuộm SICOVINA - Đà Nẵng phụ thuộc nặng nề vào nước ngoài như: bông mốt, bông Staple fibre, kê-náp, sợi bông, tơ bóng, tơ hóa hợp, len, phẩm màu...

- Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống và hàng tiêu dùng khác

+ Công nghiệp đồ uống, làm nước đá

Đồ uống, nhất là nước đá được đầu tư sản xuất mạnh ở Đà Nẵng thời kỳ này. Nổi bật là đồ uống của nhà máy B.G.I (Brasseries et Glacières de l'Indochina). Đây là một trong 5 nhà máy của B.G.I do tư bản người Pháp quản lý. Sản phẩm của

nhà máy sản xuất gồm có: nước đá, rượu bia, nước ngọt B.G.I, Sirops, nước ngọt SEGI. Cũng giống như các ngành công nghiệp khác, hoạt động của các hãng sản xuất đồ uống gặp rất nhiều khó khăn do nhiều loại nguyên liệu để sản xuất phải nhập khẩu như: mạch nha, bột hương liệu để chế biến bia, nước ngọt; sắt tráng thiếc, nút chai để đóng vỏ hộp... Riêng đối với sản xuất nước đá có thuận lợi hơn về nguyên liệu, nên lĩnh vực này phát triển khá mạnh và đều. Theo số liệu của Viện Quốc gia thống kê (VNCH) từ năm 1967 đến 1971 số lượng nhà máy sản xuất nước đá tăng từ 7 đến 12, sản lượng từ 10.536 tấn lên 12.815 tấn (11).

+ Ngành xây xát và chế biến

Đà Nẵng không phải là nơi phát triển về nông nghiệp nên ngành xây xát kém phát triển. Hoạt động của ngành này chỉ đáp ứng một phần khiêm tốn nhu cầu tiêu thụ trong nhân dân. Trong suốt 5 năm (1966 - 1971), chỉ có 01 nhà máy xây xát, với sản lượng 1.095 tấn gạo/ năm.

Về chế biến, theo số liệu của Tòa Thị chính Đà Nẵng, số cơ sở hoạt động trong các ngành chế biến được liệt kê qua bảng sau (12):

TT	Cơ sở	Số lượng	
		Năm 1966	Năm 1972
1	Sản xuất xì dầu	4	4
2	Sản xuất dấm	-	1
3	Làm bánh mì	20	20
4	Sản xuất bánh kẹo	19	19
5	Sản xuất kem	-	18
6	Sản xuất thực phẩm gia súc	1	1

Phần lớn những xí nghiệp trên hoạt động theo dạng thủ công là chính, chưa áp dụng máy móc hiện đại vào trong quy trình sản xuất.

Ngoài ra, trên địa bàn Đà Nẵng còn có một số cơ sở sản xuất những mặt hàng phục vụ cho tiêu dùng khác như: nước hoa, xà phòng, đèn sáp, thuốc lá, nhang, bông gòn, thuốc da, vở học sinh... Đến năm 1975, toàn thành phố chỉ có 17 cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng hầu hết là nhỏ bé, hẳn nhiên sản lượng của những cơ sở này không thể đáp ứng đủ nhu cầu của 500.000 người Đà Nẵng.

2. Vai trò và đặc điểm của công nghiệp Đà Nẵng

- Vai trò

+ Thực trạng của công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ 1954 – 1975 được trình bày trên, chúng ta có thể thấy ngành kinh tế này tuy vừa mới ra đời, có vai trò còn khiêm tốn, nhưng có những phát triển nhất định, đang từng bước khẳng định là ngành kinh tế đối với thành phố Đà Nẵng.

+ Công nghiệp non trẻ Đà Nẵng được đầu tư theo khuynh hướng hiện đại, với hệ thống sản xuất theo dây chuyền, máy móc và kỹ thuật mới, nhất là ngành dệt. Với khuynh hướng này sẽ tạo tiền đề cho sự phát triển về cơ sở vật chất, kỹ thuật và đội ngũ cán bộ kỹ thuật của công nghiệp Đà Nẵng trong tương lai.

+ Ngành công nghiệp ra đời không những góp phần làm cho cơ cấu nền kinh tế Đà Nẵng bớt què quặt, phiến diện, mà còn nâng cao vị thế của đô thị Đà Nẵng thành đô thị lớn thứ II, sau Sài Gòn ở miền

Nam Việt Nam dưới thời Việt Nam Cộng hoà.

- Đặc điểm:

+ Ra đời trong điều kiện chiến tranh, công nghiệp Đà Nẵng phục vụ chiến tranh và các bộ phận hậu cần chiến tranh là chính. Điều này thể hiện rõ với ngành cơ khí, điện, vật liệu xây dựng... Các xưởng cơ khí lớn ở đây đều là các xưởng quân cụ, như xưởng quân cụ 128, 187, A32, X50 chuyên sửa chữa xe quân sự, tàu thuyền, máy bay, vũ khí. Gần 2/3 sản lượng điện phục vụ cho sinh hoạt, chủ yếu phục vụ cho các công sở của chính quyền và các doanh trại quân đội, dân thành phố chỉ có “không tới 10% được dùng điện”(13). Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng với sản phẩm chủ yếu là gạch, ngói, gỗ nhằm đáp ứng kịp thời việc xây dựng các công trình quân sự (trại lính, kho tàng, khu gia binh...) hơn là phục vụ cho xây dựng nhà ở của nhân dân.

+ Tuy có một vài xí nghiệp ở một vài lĩnh vực được tổ chức sản xuất theo dây chuyền công nghiệp, như nhà máy sợi, dệt và nhuộm SICOVINA với những thiết bị máy móc tiên tiến, nhưng nhìn chung công nghiệp Đà Nẵng thời kỳ này là công nghiệp nhẹ, quy mô nhỏ, lắp ráp, chế biến chiếm đa số. Công nghiệp Đà Nẵng tập trung vào 5 lĩnh vực sản xuất: cơ khí, điện, vật liệu xây dựng, dệt và chế biến, thì có 4 là công nghiệp nhẹ. Công nghiệp cơ khí phục vụ sửa chữa là chính; vật liệu xây dựng mới sản xuất gạch, ngói và cửa xẻ gỗ, chưa sản xuất xi măng hay sắt thép; công nghiệp chế biến mang nhiều yếu tố sản xuất thủ công; công nghiệp điện danh

ngành là công nghiệp nặng, nhưng do chủ yếu phục vụ sinh hoạt, nên cũng không đóng góp lớn vào nền sản xuất. Đa số các cơ sở sản xuất công nghiệp Đà Nẵng có quy mô nhỏ, từ mười đến vài chục công nhân. Ví dụ: Công ty Vạn Phước có 19 công nhân; Công ty Trung Việt 28, Công ty DACO 28 công nhân...

+ Nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ công nghiệp Đà Nẵng trừ một số ít ngành sử dụng nguyên liệu trong nước, như gỗ, đất và cát cho công nghiệp xây dựng, còn đa số lệ thuộc nước ngoài. Đối với ngành dệt, bông được nhập khẩu từ Mỹ, sợi hoá học nhập khẩu từ Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc; ngành sản xuất vật liệu thì nhập khẩu xi măng; ngành cơ khí thì nhập sắt thép; điện nhập khẩu dầu, than... Có thể nói công nghiệp Đà Nẵng lệ thuộc nặng nề vào nước ngoài.

+ Đặc điểm rất đáng nói là công nghiệp Đà Nẵng chưa chú ý phát triển các ngành có lợi thế về khai thác tài nguyên trên địa bàn; chưa đáp ứng được nhu cầu hàng hoá, nhất là hàng hoá tiêu dùng của thị trường. Lợi thế của Đà Nẵng là nguồn thuỷ hải sản. Theo thống kê của Ty Nông nghiệp Đà Nẵng, vào năm 1971, sản lượng khai thác hải sản (bao gồm cá, tôm, mực) là 33.654 tấn (14), "được liệt vào hạng thứ III, sau Phan Thiết, Nha Trang về số cá thu hoạch và động cơ hóa ngư thuyền"(15). Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu dồi dào này đã không được chính quyền Đà Nẵng sử dụng hiệu quả nhằm phát triển ngành công nghiệp chế biến thành phố. Không có một cơ sở chế biến hải sản quy mô nào được xây dựng ở địa phương này. Đà Nẵng có nghề làm nước mắm thủ công nổi tiếng

(Nam Ô), nhưng không một nhà máy sản xuất nước mắm hiện đại nào được xây dựng. Tài nguyên cát Đà Nẵng rất lớn, nhưng ngành thuỷ tinh kém phát triển... Chính vì công nghiệp Đà Nẵng què quặt, thiếu diện và thiếu cân đối như thế nên không thể đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của địa phương, cũng như nhu cầu của thị trường.

Tóm lại, kinh tế công nghiệp Đà Nẵng manh nha từ thời thuộc Pháp, ra đời thời thuộc Mỹ (1954 – 1975), với 5 lĩnh vực sản xuất chính theo trình độ và quy mô sản xuất khác nhau, một số được đầu tư theo khuynh hướng hiện đại, đã góp phần làm thay đổi bộ mặt thành phố Đà Nẵng, từng bước làm cho nền kinh tế Đà Nẵng "cân đối" và phù hợp với loại hình đô thị hiện đại. Tuy nhiên công nghiệp Đà Nẵng còn nhiều hạn chế, khiếm khuyết: mục đích sản xuất công nghiệp phục vụ cho quân sự, chiến tranh là chính; một số ngành còn ở trình độ sản xuất thủ công; thiếu cân đối giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ; nguyên nhiên liệu lệ thuộc bên ngoài, chưa chú ý đến khai thác nguyên liệu ở địa phương và trong nước để sản xuất... Mặc dù có những khiếm khuyết đó nhưng công nghiệp Đà Nẵng giai đoạn 1954 - 1975 đã tạo nên tiền đề về cơ sở vật chất, kỹ thuật, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề... quan trọng cho sự phát triển của công nghiệp Đà Nẵng sau năm 1975.

Tài liệu tham khảo:

1,3,7,11,12 Viện Quốc gia Thống kê (1972), Việt Nam niên giám thống kê năm 1972, Viện Quốc gia Thống kê (VNCH).

2,4,5,6 Trương Văn Dân (1974), Khu kỹ nghệ Đà Nẵng và công cuộc khuếch trương kỹ nghệ tại Việt Nam, Luận văn tốt nghiệp Đại học Luật khoa, Huế, tr.19.

8,9 Phòng Thương mại Đà Nẵng (1961), Tin tức bán nguyệt san: Tiếng nói công kỹ nghệ thương gia miền Trung, Tài liệu tại Thư viện Tổng hợp Đà Nẵng, tr.35-36.

1, 2 Viện Quốc gia thống kê (1964), Thống kê nguyệt san năm 1964, Viện Quốc gia Thống kê ấn loát.

10 Phạm Thị Vân (1973), Kỹ nghệ dệt trong nền kinh tế Việt Nam, Luận văn tốt nghiệp, Sài Gòn, tr.3 và tr.40.

13 Trần Xuân Hiệp (2007), Tìm hiểu quá trình đô thị hóa Đà Nẵng 1954 – 1975, Khóa luận cử nhân, Đại học Sư phạm Đà Nẵng, tr.45.

14,15 Trần Gia Hiếu (1973), Vấn đề phát triển thị xã Đà Nẵng, Luận văn tốt nghiệp, tr.69.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. LỊCH SỬ XỨ QUẢNG – TIẾP CẬN VÀ KHÁM PHÁ

Nhân Đại hội Hội Khoa học Lịch sử thành phố Đà Nẵng lần thứ II, nhiệm kỳ 2011-2016, dưới sự chủ trì của ThS Bùi Văn Tiếng, nhóm tác giả gồm: Ths Phan Văn Cảnh, Nhà nghiên cứu Bùi Xuân, ThS Lưu Anh Rô và Cử nhân Huỳnh Đình Phước Thiện đã tổ chức bản thảo và in ấn, phát hành tập sách “Lịch sử xứ Quảng - Tiếp cận và khám phá”, Cuốn sách là một tập hợp nhỏ những bài nghiên cứu của các hội viên gồm nhiều nhà quản lý và nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ tuổi tác khác nhau gắn bó với những hoạt động nghề nghiệp của Hội Sử học Đà Nẵng trong hơn một thập kỷ qua.



Là những góc nhìn thú vị về Xứ Quảng qua các địa danh như; Quảng Nam, Đà Nẵng, \Hòa Vang, Trà Kiệu, Ngũ Hành Sơn... trong đất liền vươn xa tới quần đảo Hoàng Sa ngoài biển Đông...; gắn với các tên tuổi từ đấng quân vương thời khởi nghiệp như Lê Thánh Tông đến thời nhà Nguyễn từ Minh Mạng đến Duy Tân; cùng các bậc công thần của nhiều thời như Mạc Cảnh Huống, Trần Quang Diệu, Nguyễn Văn Thoại... và các

nhà cách mạng từ thời cận đại như Nguyễn Thành, Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Thái Phiên, Trần Cao Vân,... cho đến thời hiện đại như Phan Thanh, Lê Văn Hiến, Lâm Quang Thự... Cái hay của cuốn sách là vẫn “có những đánh giá khác nhau thậm chí ngược nhau về cùng một sự kiện hoặc nhân vật lịch sử nào đó, chẳng hạn trong khi tác giả này đánh giá vua Minh Mạng như một vị minh quân có tầm nhìn sâu rộng thì tác giả khác lại đánh giá người kế nghiệp Gia Long như một kẻ đồ kị tài năng. Thật ra chính sự khác nhau ấy mới gần với lịch sử đúng như vốn có”.

Theo Nhà sử học Dương Trung Quốc thì: Cuốn sách đã “tạo nguồn cảm hứng bất tận cho những ai tha thiết với truyền thống quê hương xứ Quảng lồng danh với tư chất kiên cường và luôn tìm tòi đổi mới mà xưa gọi là Duy Tân”.

2. KỶ YẾU HOÀNG SA

Sau một thời gian sưu tầm và biên soạn, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định và cấp giấy phép xuất bản, ngày 9/2011, Ủy ban Nhân dân huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng đã tổ chức giới thiệu ấn phẩm “Kỷ yếu Hoàng Sa.” Đây là cuốn sách giới thiệu tư liệu về quần đảo Hoàng Sa tương đối đầy đủ từ trước đến nay. Sách dày hơn 200 trang gồm các phần: Hoàng Sa là của Việt Nam, Công tác quản lý nhà nước đối với huyện Hoàng Sa, Hoàng Sa và những nhân chứng lịch sử, Cảm nghĩ của người Đà Nẵng về Hoàng Sa. Qua đó giới thiệu cho người đọc về vị trí địa lý, tầm quan trọng cùng những nội dung cơ bản của quá trình xác lập, khai thác, quản lý và bảo vệ chủ quyền của nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ trong lịch sử.

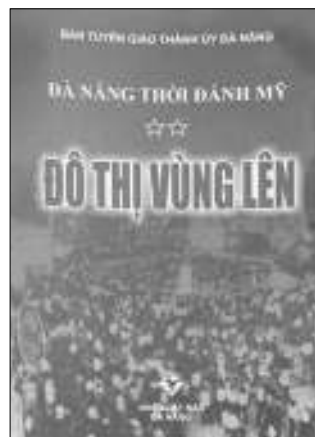


Bạn đọc đọc cuốn “Kỷ yếu Hoàng Sa” để hiểu hơn, tin yêu hơn vào mảnh đất thiêng liêng của Tổ quốc. Tất cả điều đó đều khẳng định: Hoàng Sa là của Việt Nam!

3. “ĐÀ NẴNG THỜI ĐÁNH MỸ - TẬP 3 – ĐÔ THỊ VÙNG LÊN”

Nhân dịp kỷ niệm 65 năm Ngày Toàn quốc kháng chiến (19.12.1946-19.12.2011) và 15 năm thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương ngày (01.01.1997 – 01.01.2012), dưới sự chủ trì thực hiện của ThS Võ Công Trí, cùng nhóm biên soạn: Bùi Xuân, Lưu Anh Rô, Võ Hà... thuộc Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, đã tổ chức biên soạn và phát hành tập sách “Đà Nẵng thời đánh Mỹ, tập II, Đô thị vùng lên” (NXB Đà Nẵng).

Đây là tập hồi ký tiếp nối của tập “Đà Nẵng thời đánh Mỹ tập I, Thế trận lòng dân”. Với 27 bài viết, hơn 30 nhân chứng lịch sử, tập hồi ký đã khắc họa được hình ảnh sinh



động, chân thực của các trí thức, học sinh, sinh viên, thị dân nghèo, công chức, các tín đồ tôn giáo, các nhà tư sản có tinh thần yêu nước, giới tài xế xe lam, thợ máy trong những ngày sôi động ấy. Đó còn là hình ảnh không thể nào quên của những người mẹ Quảng Đà dũng cảm nuôi bộ đội trong lòng địch. Trong cuộc đấu tranh kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tại chiến trường Quảng Đà, phương châm đấu tranh chính là kết hợp đấu tranh chính trị với chiến đấu vũ trang, tiến công địch trên ba vùng chiến lược bằng ba mũi giáp công, mà thành phố là vùng chiến lược trọng điểm. Tại Đà Nẵng, với chủ trương “công - nông - binh - trí”, đã đưa phong trào đô thị Đà Nẵng phát triển mạnh mẽ, tạo nên những sự kiện gây chấn động lớn trong dư luận như “9 ngày” (1964), “76 ngày đêm” (1966), “chống bầu cử độc diễn” (1971)... Việc tập hợp một lực lượng đông đảo, hùng hậu quần chúng dưới ngọn cờ giải phóng dân tộc và dân chủ, nhất là việc vận động thanh niên, sinh viên, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ, các tín đồ tôn giáo, anh em binh lính tiến bộ... với các khẩu hiệu đấu tranh đòi các quyền lợi về “dân sinh, dân chủ” kết hợp đấu tranh chính trị với các cuộc tiến công quân sự trên khắp chiến trường Quảng Đà. Tập sách Đà Nẵng thời đánh Mỹ tập II, Đô thị vùng lên đã góp phần khẳng định sự lãnh đạo sáng suốt và đúng đắn của Đảng là “Đấu tranh chính trị ở thành phố, thị xã thật sự là một mũi nhọn tiến công nhanh nhạy, sắc bén có tác dụng hỗ trợ mạnh mẽ cho phong trào nổi dậy giải phóng nông thôn”.

Tập sách được đông đảo bạn đọc trong và ngoài thành phố hoan nghênh.

HỘP THƯ

Ban biên tập đã nhận được bài của các tác giả: Nguyễn Đình An, Nguyễn Phước Tương, Nguyễn Hữu Thái, Ngô Văn Minh, Lê Tiến Công, Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thiếu Dũng, Huỳnh Hùng, Bùi Xuân, Võ Văn Hoàng, Châu Yến Loan, Nguyễn Trương Đàn, Hà Phước Mai, Võ Văn Thắng, Đinh Thị Toan, Lê Xuân Thông, Phạm Hữu Bốn, Trần Văn Quyến, Phạm Mạnh Hùng, Võ Hà, Lại Huyền Trang, Trần Nguyễn Khánh Phong, Trần Đình Hằng.

Rất mong nhận được sự cộng tác tích cực của các anh, chị.

BBT

THÔNG TIN - THÔNG BÁO KHOA HỌC LỊCH SỬ

1. Điều tra tổng thể di sản khảo cổ học tại Đà Nẵng

Trung tuần tháng 3.2012, đoàn cán bộ nghiên cứu của Viện Khảo cổ học Việt Nam do TS Lê Đình Phụng phụ trách cùng các cán bộ Trung tâm Quản lý di sản văn hóa Đà Nẵng đã tiến hành điều tra, khảo sát di sản khảo cổ học tại địa bàn thành phố Đà Nẵng, mở đầu là huyện Hòa Vang. Sau khi điều tra, khảo sát, Viện Khảo cổ học Việt Nam và Trung tâm Quản lý di sản văn hóa Đà Nẵng sẽ báo cáo kết quả nghiên cứu, xác định giá trị của từng loại hình di sản văn hóa, nhằm bảo tồn di sản văn hóa, đồng thời phục vụ việc giải phóng mặt bằng, xây dựng các dự án du lịch, cũng như định hướng nghiên cứu trong những năm đến. Đợt điều tra khảo cổ học sẽ kéo dài đến hết tháng 3-2012.

2. Hội thảo khoa học về thân thế, sự nghiệp của cụ Huỳnh Thúc Kháng

Nhân kỷ niệm 65 năm ngày mất cụ Huỳnh Thúc Kháng (21/4/1947-21/4/2012), UBND tỉnh Quảng Nam tổ chức hội thảo khoa học về Thân thế và sự nghiệp Cụ Huỳnh Thúc Kháng, tại UBND huyện Tiên Phước – quê hương của cụ. Hội thảo sẽ diễn ra vào ngày 20/4/2012. Ban Tổ chức hội thảo kêu gọi sự quan tâm của các nhà khoa học, những nhà nghiên cứu lịch sử địa phương xứ Quảng tham gia viết tham luận cho Hội thảo. Mọi liên hệ và bài tham luận xin gửi về Văn phòng UBND huyện Tiên Phước (Thị trấn Tiên Kỳ, Tiên Phước, Quảng Nam), đồng thời gửi qua thư điện tử sinhkhcn@gmail.com hoặc phungvanhuyqnam@gmail.com trước ngày 30/3/2012.

3. Hội thảo khoa học về thân thế, sự nghiệp của cụ Trần Quý Cáp

Nhân kỷ niệm lần thứ 104 năm Ngày chí sĩ Trần Quý Cáp hy sinh, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam và Thành ủy Hội An (Quảng Nam) tổ chức hội thảo khoa học về con người và sự nghiệp chí sĩ Trần Quý Cáp tại Hội An. Thời gian tổ chức vào ngày 4 và 5/7/2012. Ban Tổ chức hội thảo kêu gọi sự quan tâm của các nhà khoa học, những nhà nghiên cứu lịch sử địa phương của xứ Quảng tham gia viết tham luận cho Hội thảo. Mọi liên hệ và bài tham luận xin gửi về chitrunghoian@gmail.com trước ngày 31/5/2012.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XỨ QUẢNG
